

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Công bố số: 1028/LSXD-TC ngày 09 tháng 4 năm 2020

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1,410	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
2	Xi măng Long Thọ	PCB40	đ/kg	1,450	
3	Xi măng Long Thọ	PCB40 rời	đ/kg	1,430	
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,420	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
5	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,485	
6	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PCB40 rời	đ/kg	1,500	
7	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PC40 rời	đ/kg	1,520	
8	Xi măng Kim Định	PCB30	đ/kg	1,410	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
9	Xi măng Kim Định	PCB40	đ/kg	1,470	
10	Xi măng Kim Định	PC40	đ/kg	1,510	
11	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5,000	Thị trường TT-Huế
II	NHỰA ĐƯỜNG				
12	Nhựa đường đóng thùng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	13,500	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
13	Nhựa đường đóng phuy Shell-Singapore 60/70	TCVN 7493:2005	đ/kg	16,000	Công ty Tín Thịnh; 028.62678195; giá giao tại TP Huế
14	Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	bao 25kg	đ/kg	3,894	Giá giao tại trung tâm TP Huế, ngoài địa điểm trên tính thêm 3.000 đ/tấn/km.
15	Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng	bao 25kg	đ/kg	2,618	
III	ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH NGÓI				
A	ĐẤT-CÁT- SẠN- ĐÁ				
16	Cát xây		đ/m3	370,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
17	Cát tô		đ/m3	370,000	
18	Cát đúc		đ/m3	400,000	
19	Cát xay <2mm		đ/m3	300,000	Giá tại bãi xay Hương Vân, Hương Trà; giá trên phương tiện bên mua, nếu bên bán vận chuyển thì đơn giá được tính 2.500 đ/km/m3
20	Cát xay từ 2mm-3mm		đ/m3	300,000	
21	Đá 1 x 2		đ/m3	320,000	Giá trên phương tiện tại bãi tập kết của: Công ty TNHH COXANO Hương Thọ; Mỏ đá Khe Phèn tại Thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ; Công ty TNHH CP Khai thác Đá TTH, tại mỏ đá Ga Lôi, xã Hương Thọ, TX Hương Trà; Công ty CP Trường Sơn, tại bãi thôn Hiệp Khánh, P. Hương Vân; HTX Xuân Long, tại mỏ đá Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ; Công ty TNHH Việt Nhật, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà.
22	Đá 2 x 4		đ/m3	310,000	
23	Đá 4 x 6		đ/m3	250,000	
24	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	220,000	
25	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	200,000	
26	Đá 1 x 1,9 (Thảm lớp 2)		đ/m3	350,000	
27	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250,000	
28	Bột đá		đ/m3	120,000	
29	Đá hộc tại mỏ đập búa		đ/m3	170,000	
30	Đá hộc gia công qua máy		đ/m3	220,000	
31	Đá 1 x 1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	410,000	
32	Đá 1 x 4		đ/m3	330,000	
33	Đá 2,5 x 5		đ/m3	270,000	

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

34	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 15%)	(Đường cao tốc và Quốc lộ)	đ/m3	350,000	
35	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 12%)		đ/m3	420,000	
36	Đá Base		đ/m3	250,000	
37	Đá Sub-base		đ/m3	230,000	
38	Đất cấp phối dùng san lấp (bao gồm: Phí cấp quyền KT; thuế TN; phí BVMT; lệ phí GP; thuế VAT) giá bình quân tại các Mỏ: Phường Hóp (Phong An), đồi Kiền Kiền (Phong Thu), Cồn Lê, Vũng Nhựa (TT PĐiền), huyện Phong Điền; Khe Bàng (Hương Xuân, Hương Vân), Hương Trà; Trốc Voi (Thủy Phương), núi Gạch Dương (Thủy Phù), Hương Thủy; đồi Động Tranh (Lộc Điền), núi Mỏ Điều (Lộc Thủy) Phú Lộc.		đ/m3	27,500	Tại nơi khai thác; trên phương tiện
B	GẠCH, NGÓI				
1	Gạch xây không nung				
a	Gạch Block Long Thọ				Bán trên phương tiện tại 423 Bùi Thị Xuân, TP Huế
39	Gạch Block M75 LT9-19	9x19x39 cm	đ/viên	4,250	
40	Gạch Block M75 LT10-19	10x19x39 cm	đ/viên	4,350	
41	Gạch Block M75 LT15-19	15x19x39 cm	đ/viên	5,600	
42	Gạch Block M75 LT19-19	19x19x39 cm	đ/viên	8,200	
43	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	4,000	Bán trên phương tiện tại xí nghiệp gạch Terrazzo-ngói mẫu Thủy Phương của công ty CP Long Thọ
44	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,200	
45	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	2,200	
46	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	2,000	
b	Gạch Bê tông Việt Nhật				Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch Tuynel Hương Thủy, ĐT: 0234.3951234 Fax:0234.3861600
47	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,200	
48	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M100	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,800	
49	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	
50	Gạch block bê tông M75, VN-R90-390	9x19x39 cm	đ/viên	4,400	
51	Gạch block bê tông M75, VN-R140-390	14x19x39 cm	đ/viên	5,800	
52	Gạch block bê tông M75, VN-R190-390	19x19x39 cm	đ/viên	7,900	
53	Gạch block bê tông M75, VN-R120-400	12x20x40 cm	đ/viên	5,200	
54	Gạch block bê tông M75, VN-R200-400	20x20x40 cm	đ/viên	8,400	Công ty TNHH XDTM 83; NMSX:61 Nguyễn Viết Xuân, phường Thủy Phương, TX Hương Thủy, giá trên phương tiện tại NM, SĐT:0903.503.354
c	Gạch không nung 83				
55	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	
56	Gạch block M75	10x20x40	đ/viên	4,200	
57	Gạch block M75	20x20x40	đ/viên	8,200	
58	Gạch block (6 lỗ) M50	10x15x20	đ/viên	2,200	
d	Gạch không nung Hoa Giang				Công ty TNHH MTV Sản xuất VLXD Hoa Giang; giá trên phương tiện tại Lô 59, KCN Phú Đa, thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế
59	Gạch block HG19-19	190x190x390	đ/viên	8,300	
60	Gạch block HG10-15	100x150x220	đ/viên	3,600	
61	Gạch Bờ lô HG10-18	100x180x370	đ/viên	4,100	
62	Gạch rỗng 6 lỗ HG.6-S	95x135x190	đ/viên	2,000	
63	Gạch rỗng HG.6-S.1	95x135x200	đ/viên	2,000	
64	Gạch đặc HG-TH.L	65x95x220	đ/viên	1,250	
65	Gạch đặc HG-TH.S	60x95x200	đ/viên	1,150	
66	Gạch đặc via hè HG-VH	65x115x230	đ/viên	1,300	
67	Gạch via hè, sân HG-VH-SV	300x300x30	đ/viên	9,200	
2	Gạch tuynel				
68	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	2,070	
69	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,870	

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

70	Gạch tuynel 2 lỗ lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,400	Thị trường TT-Huế (bán trên phương tiện bên mua)
71	Gạch tuynel 4 lỗ nhỏ	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
72	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,150	
73	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,400	
74	Gạch tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,500	
75	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,600	
3	Gạch - Ngói, tấm lợp				
a	Ngói màu Long Thọ (Mẫu mới)				Bán trên phương tiện tại kho của công ty CP Long Thọ; XN gạch Terrazzo-Ngói màu Thủy Phương, thị xã Hương Thủy.
76	Ngói chính	423x336	đ/viên	13,200	
77	Ngói nóc, rìa		đ/viên	21,000	
78	Ngói đầu nóc, cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	26,000	
b	Gạch Terrazzo Long Thọ				
79	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8,400	
80	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,900	Giá trên phương tiện bê mua tại 02 Sóng Hồng, phường Phú Bài, Hương Thủy
81	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,200	
c	Gạch Terrazzo Thành An Phát				
82	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	85,200	
83	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	95,700	Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà
84	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	104,000	
d	Gạch Terrazzo Tâm An				
85	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	8,000	
86	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	9,000	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
87	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9,500	
4	Gạch ốp lát				
a	Gạch Đồng Tâm loại A				
	Gạch lát nền				
88	Ceramic 25x25 (cm)		đ/m2	99,000	
89	Ceramic 30x30 (cm)		đ/m2	125,000	
90	Ceramic 40x40 (cm)		đ/m2	116,000	
91	Granite 40x40 (cm)		đ/m2	173,000	
92	Granite 30x60 (cm)		đ/m2	203,000	
93	Granite 60x60 (cm)		đ/m2	206,000	
94	Granite 80x80 (cm- Loại AA)		đ/m2	346,000	
95	Granite 100x100 (cm- Loại AA)		đ/m2	583,000	
	Gạch lát sân vườn				
96	Granite 40x40 (cm)		đ/m2	173,000	
97	Granite 30x60 (cm)		đ/m2	220,000	
	Gạch ốp tường				
98	Ceramic 20x20 (cm)		đ/m2	114,000	
99	Ceramic 25x40 (cm)		đ/m2	105,000	
100	Ceramic 30x45 (cm)		đ/m2	129,000	
101	Ceramic 30x60 (cm- Loại AA)		đ/m2	220,000	
102	Gạch kính trắng 19x19x9,5 cm	Thùng 6 viên	đ/thùng	279,180	
	Gạch ốp tường sân vườn				
103	Ceramic 10x20		đ/m2	220,000	
b	Gạch Thạch Bàn, Loại A1				
104	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	160,000	
105	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	170,000	

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

106	Gạch lát sàn 30x30 nước men khô chống trơn, các màu, CeraArt	MSP	đ/m2	160,000	Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; Sdt: 0236.3816.254; Fax: 0236.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Giá bán sản phẩm loại A bằng 85%A1 với dòng Cera Art; 80%A1 với dòng Crys Art và DigiArt..	
107	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	205,000		
108	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	220,000		
109	Gạch Granite 60x60 DigiArt, CrysAr	MPF, BCN	đ/m2	225,000		
110	Gạch Granite 80x80 men khô DigiArt, CrysArt	MPF, BCN	đ/m2	294,000		
111	Tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic (xương gạch ốp)		đ/m2	800,000		
112	Tranh nghệ thuật 3D xương Granite(xương gạch lát)		đ/m2	1,050,000	Công ty CP Khai thác Đá TTH; giá tại Thôn Quê Chừ, Lộc Điền, Phú Lộc; khổ rộng >0,6m cộng thêm 200.000 đ/m2.	
5	Đá Granite ốp lát, dày 20mm					
113	Đá đen Huế loại 1	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	660,000		
114	Đá đen Huế loại 2	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	480,000		
115	Đá đen Huế loại 3	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	290,000		
116	Đá xẻ thô		đ/m2	270,000		
117	Đá đen Huế băm nhỏ		đ/m2	370,000		
118	Đá vĩa 900x220x200		đ/viên	520,000		
119	Đá đen Huế loại 1	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	900,000		
120	Đá đen Huế loại 2	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	680,000		
121	Đá đen Huế loại 3	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	430,000		
IV	KIM KHÍ					
A	ĐINH SẮT					
122	Đinh		đ/kg	18,000	Thị trường TT- Huế	
B	TÔN LỘP					
1	Tôn mạ màu (02 mặt) liên doanh Việt Nhật (Phương Nam SSSC)					CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở: 1151 Nguyễn Tấn Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tấn Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Tứ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC: Quốc lộ 1A, Thủy Phù -TT Huế; * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tấn Thành, Hương Thủy.
123	Tôn mạ màu	0,25 x 1,08	đ/m	70,000		
124	Tôn mạ màu	0,3 x 1,08	đ/m	80,000		
125	Tôn mạ màu	0,35 x 1,08	đ/m	88,000		
126	Tôn mạ màu	0,40 x 1,08	đ/m	96,000		
127	Tôn mạ màu	0,45 x 1,08	đ/m	105,000		
128	Tôn mạ màu	0,50 x 1,08	đ/m	117,000		
2	Tôn mạ màu (01 mặt) nhiệt đới liên doanh Việt Nhật (Phương Nam SSSC)					
129	Tôn mạ màu	0,35 x 1,08	đ/m	85,000		
130	Tôn mạ màu	0,40 x 1,08	đ/m	92,000		
131	Tôn mạ màu	0,45 x 1,08	đ/m	100,000		
132	Tôn mạ màu	0,5 x 1,08	đ/m	112,000		
3	Tôn lạnh (AZ100) Việt Nhật (Phương Nam SSSC)					
133	Tôn lạnh phương nam	0,30 x 1,08	đ/m	64,000		
134	Tôn lạnh phương nam	0,35 x 1,08	đ/m	72,000		
135	Tôn lạnh phương nam	0,40 x 1,08	đ/m	80,000		
136	Tôn lạnh phương nam	0,45 x 1,05	đ/m	89,000		
137	Tôn lạnh phương nam	0,5 x 1,08	đ/m	98,000		
4	Nhà máy Tôn xấp Đại Long - Đoàn Luyến (Tôn xấp giấy bạc, chiều dày lớp xấp 17/34mm, tôn cán 11 sóng)					
	Sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cường, Zacs giảm nhiệt AZ100 (màu xanh rêu, đỏ đậm, Hỏa phát đạt, Mộc khởi sinh, Thổ bình an, Dương khai lộc, Vàng gọi phúc)					
138	0,40mm x 1070mm		đ/m	234,500		
139	0,42mm x 1070mm		đ/m	242,500		
140	0,45mm x 1070mm		đ/m	256,500		

141	0,47mm x 1070mm		đ/m	268,000	Công ty TNHH Thương mại Số 1; 487 Lê Duẩn, Đông Hà, Quảng Trị; ĐT: 02332211279; Fax: 02333561417; Giá bán tại Huế, TT.Phong Điền, Tứ Hạ, TT.Phú Lộc, TT. Phú Đa.
142	0,50mm x 1070mm		đ/m	277,500	
Sử dụng tôn nền Bluescope Úc Sắc Việt AZ50 (màu xanh rêu, đỏ đậm)					
143	0,35mm x 1070mm		đ/m	190,500	
144	0,40mm x 1070mm		đ/m	202,000	
145	0,45mm x 1070mm		đ/m	209,500	
Sử dụng tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, xanh dương tím...)					
146	0,35mm x 1070mm		đ/m	192,500	
147	0,40mm x 1070mm		đ/m	202,000	
148	0,42mm x 1070mm		đ/m	207,500	
149	0,45mm x 1070mm		đ/m	213,500	
Sử dụng tôn nền Việt Nhật (màu xanh rêu, đỏ đậm)					
150	0,35mm x 1070mm		đ/m	183,500	
151	0,40mm x 1070mm		đ/m	190,500	
152	0,45mm x 1070mm		đ/m	196,000	
Sử dụng tôn nền Lạnh trắng Phương Nam					
153	0,35mm x 1070mm		đ/m	187,000	
154	0,40mm x 1070mm		đ/m	196,500	
155	0,45mm x 1070mm		đ/m	204,500	
5	Tôn Đông Á				
	Tôn lạnh				Công ty Cổ phần tôn Đông Á, Đường số 5, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương; Giá bán tại 205 Hùng Vương, Huế.
156	0,22(mm) x 1,2 m - AZ70 laphong	JIS G3321:2010	đ/m	62,000	
157	0,3 x 1,2 - AZ70 laphong		đ/m	73,000	
158	0,35 x 1,2 - AZ100		đ/m	83,000	
159	0,4 x 1,2 - AZ100		đ/m	93,000	
160	0,45 x 1,2 - AZ100		đ/m	103,000	
161	0,5 x 1,2 - AZ100		đ/m	110,000	
	Tôn lạnh màu thông dụng				
162	0,3 x 1,2	JIS G3322:2012	đ/m	73,000	
163	0,35 x 1,2		đ/m	83,000	
164	0,4 x 1,2		đ/m	93,000	
165	0,45 x 1,2		đ/m	103,000	
166	0,5 x 1,2		đ/m	110,000	
C	NHÀ THÉP TIỀN CHẾ				
167	Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp		đ/kg	22,000	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
168	Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ H		đ/kg	22,000	
D	THÉP				
1	Thép hình, thép tấm, thép lá				
169	Thép hình I		đ/kg	15,500	Thị trường Huế
170	Thép hình U		đ/kg	13,500	
171	Thép hình V, L		đ/kg	15,500	
172	Thép tấm		đ/kg	15,300	
173	Thép lá		đ/kg	18,000	
2	Thép buộc:				
174	Thép buộc (đen)	01mm/cuộn	đ/kg	18,000	Thị trường TT- Huế
3	Thép VAS				
175	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	12,705	Công ty CP Thép Vas Việt Mỹ; Tel: 0236.3739579; Fax 0236.3739919; Giá bán tại chân công trình thuộc địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
176	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	13,145	
177	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	12,980	
178	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	13,365	
179	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	13,200	

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

180	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	13,475
181	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	13,310
4	Thép Hòa Phát			
182	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	12,650
183	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A, CB300-V	đ/kg	13,000
184	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	13,100
185	Thép cây D12, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	12,900
186	Thép cây D12, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	13,120
187	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	12,800
188	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	13,020
E	XÀ GỖ MẠ KẼM C			
189	C 40 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	45,000
190	C 40 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	50,000
191	C 45 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	50,000
192	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	53,000
193	C 45 x 100 x 2,0	Mạ kẽm	đ/m	59,000
194	C 50 x 100 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	61,000
195	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	65,000
196	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	72,000
197	C 50 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	76,000
198	C 65 x 200 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	100,000
F	XÀ GỖ HỘP MẠ KẼM (6M/CÂY)			
199	Hộp kẽm 20x20x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	80,000
200	Hộp kẽm 20x20x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	92,000
201	Hộp kẽm 20x40x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	138,000
202	Hộp kẽm 30x30x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	120,000
203	Hộp kẽm 30x30x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	138,000
204	Hộp kẽm 40x40x1,0y	Mạ kẽm	đ/cây	135,000
205	Hộp kẽm 40x40x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	160,000
206	Hộp kẽm 30x60x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	180,000
207	Hộp kẽm 30x60x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	208,000
208	Hộp kẽm 30x60x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	263,000
209	Hộp kẽm 40x80x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	240,000
210	Hộp kẽm 40x80x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	279,000
211	Hộp kẽm 40x80x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	354,000
212	Hộp kẽm 40x80x2.0y	Mạ kẽm	đ/cây	391,000
213	Hộp kẽm 50x100x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	350,000
214	Hộp kẽm 50x100x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	445,000
215	Hộp kẽm 50x100x2.0y	Mạ kẽm	đ/cây	493,000
216	Hộp kẽm 60x120x1.8y	Mạ kẽm	đ/cây	538,000
G	LƯỚI THÉP			
217	Lưới B40 Sài Gòn (3 ly hoặc 3,5 ly)	Sài Gòn	đ/kg	18,300
218	Lưới B40 (SG)+Kẽm gai (2,7 ly)	Sài Gòn	đ/kg	18,500
H	THÉP SEAH VIỆT NAM			
219	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500;	đ/kg	19,030
220	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	18,150

CÔNG TY CỔ PHẦN
HƯƠNG THỦY.
* Trụ sở: 1151 Nguyễn
Tất Thành- TX Hương
Thủy -TT Huế. ĐT:
0234.3862264
Fax:0234.3861600;
* Xí nghiệp cơ khí Huế
Tôn: 496 Nguyễn Tất
Thành- Hương Thủy;
* CN xưởng Huế tôn Từ
Hạ, số 30 CM tháng 8,
KV10- TX Hương Trà;
* CN xưởng Huế Tôn
Thủy Phù ĐC: Quốc lộ
1A, Thủy Phù -TT Huế;
* CN Xưởng Huế Tôn A
Lưới; thôn Quảng Hợp,
xã Sơn Thủy, A Lưới;
* Quầy VLXD Trung
Tâm: 1054 Nguyễn Tất
Thành, Hương Thủy.

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

221	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT.	đ/kg	17,820	Công ty TNHH thép Seah Việt Nam; số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai ĐT: 0251.3833.733, Fax: 02513.836.997; giá giao hàng tại tỉnh Thừa Thiên Huế, không gồm chi phí bốc xếp
222	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	18,260	
223	Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	18,260	
224	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80,1.	đ/kg	26,180	
225	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	25,300	
226	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	25,740	
I	BU LÔNG				
227	Bu lông M6x20		đ/cái	7,000	Thị trường Huế
228	Bu lông M8x20		đ/cái	8,000	
229	Bu lông M6x24		đ/cái	12,000	
230	Bu lông M8x24		đ/cái	14,000	
231	Bu lông M6x30		đ/cái	30,000	
232	Bu lông M8x30		đ/cái	35,000	
V	CỬA CÁC LOẠI				
A	CỬA GOLDEN DOOR				CÔNG TY TNHH MTV TM & XD GOLDEN DOOR ĐC: 3/2 Kiệt 127 Nguyễn Trãi, TP Huế; ĐT: 0928.379.379 Đơn giá bao gồm chi phí lắp đặt & vận chuyển trên địa bàn tỉnh TT. Huế. Giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính 5mm trắng: -60.000 đồng, kính 6,38mm mờ: +100.000, kính 8,38mm trắng +220.000 đồng, kính 8.00mm cường lực +80.000 đồng, kính 10mm cường lực: 250.000 đồng./.
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)				
233	Hệ vách kính		đ/m2	1,440,000	
234	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 550.000 đ/bộ		đ/m2	1,380,000	
235	Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, cửa sổ mở hất chưa bao gồm PKKK: Cửa sổ 1 cánh mở quay: Thanh chuyển động, tay nắm, lề A, vấu: 815.000 đ/bộ; PKKK: Cửa sổ 2 cánh mở quay: Thanh chuyển động, tay nắm, lề A, vấu, chốt: 1.250.000 đ/bộ; PKKK: Cửa sổ 4 cánh mở quay: Thanh chuyển động, tay nắm, lề A, vấu, chốt: 2.350.000 đ/bộ; PKKK: thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm: 780.000 đ/bộ.		đ/m2	1,620,000	
236	Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Cửa đi 1 cánh mở quay: Lề 3D, khóa đơn điểm, vấu: 1.620.000 đ/bộ; PKKK: Cửa đi 2 cánh mở quay: Lề 3D, khóa đa điểm, vấu, 2 chốt: 2.560.000 đ/bộ; PKKK: Cửa đi 4 cánh mở quay: Lề 3D, lề trung gian, thanh khóa chuyển động, vấu, 6 chốt: 7.500.000 đ/bộ		đ/m2	1,860,000	
237	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: thanh khóa chuyển động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ		đ/m2	2,034,000	
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
238	Hệ vách kính		đ/m2	1,980,000	
239	Cửa sổ và cửa đi trượt 2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ 2 cánh mở trượt: khóa bán nguyệt t, bánh xe, dẫn hướng: 1.020.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi 2 cánh mở trượt: Tay nắm D, bánh xe đôi, dẫn hướng: 2.250.000 đ/bộ ;		đ/m2	2,136,000	
240	Cửa sổ mở quay 1-2-4 cánh, cửa sổ mở hất chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê 1.100.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê, chốt cánh phụ: 1.395.000 đ/bộ; PKKK: thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm: 820.000 đ/bộ.		đ/m2	2,136,000	

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

241	Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: Cửa đi 1 cánh mở quay: Bàn lề 3D, khóa đơn điểm: 2.320.000 đ/bộ; PKKK: Cửa đi 2 cánh mở quay: Bàn lề 3D, thanh chuyển động, khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ, vấu, bịt đồ: 3.600.000 đ/bộ; PKKK: Cửa đi 4 cánh: Bàn lề 3D, Lề trung gian, thanh chuyển động, khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ	đ/m2	2,376,000	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HÙNG THỊNH, thôn Nhất Phong, xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mờ +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
B CỬA HÙNG THỊNH WINDOW (Cửa nhựa uPVC-Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng 6,38mm)				
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng 6,38mm), PKKK: GQ.			
242	Hệ vách kính	đ/m2	1,600,000	
243	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ: cửa sổ 1 cánh mở quay 815.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.250.000 đ/bộ, cửa sổ 4 cánh quay 2.350.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hắt: 780.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 550.000 đ/bộ	đ/m2	1,800,000	
244	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.000.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,000,000	
II Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
245	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa	đ/m2	1,900,000	
246	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: cửa sổ 1 cánh mở quay 1.100.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.540.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hắt: 820.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2,200,000	
247	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: Cửa đi 1 cánh mở quay: 2.136.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 3.250.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 7.020.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ.	đ/m2	2,400,000	
C CỬA QUÝ PHÁT WINDOW				
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng 6,38mm), PKKK: GQ.			
248	Hệ vách kính	đ/m2	1,530,000	
249	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ: cửa sổ 1 cánh mở quay 815.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.250.000 đ/bộ, cửa sổ 4 cánh quay 2.350.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hắt: 780.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 550.000 đ/bộ	đ/m2	1,987,000	
250	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.000.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,138,000	
II Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
251	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa	đ/m2	1,892,000	
252	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: cửa sổ 1 cánh mở quay 1.105.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.540.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hắt: 820.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2,249,000	
253	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: Cửa đi 1 cánh mở quay: 2.136.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 3.250.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 7.020.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ.	đ/m2	2,538,000	

D	CỬA MAI ANH WINDOW			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm, chưa bao gồm phụ kiện)			
254	Hệ vách kính, chia đồ cố định	đ/m2	1,818,000	
255	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ	đ/m2	2,688,000	
256	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 715.000 đ/bộ	đ/m2	2,688,000	
257	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	2,750,000	
258	Hệ cửa đi 1-2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chia 1.629.000 đ/bộ; PKKK GQ cửa đi 2 cánh: 6 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm 2 đầu chia sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.318.182 đ/bộ	đ/m2	2,774,000	
259	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 1 bộ thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa dúc 2 bên chia, 4 bánh xe đôi, rây đồng, chốt cánh phụ 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2,850,000	
260	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 7.370.000 đ/bộ	đ/m2	3,100,000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
261	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2,349,000	
262	Cửa đi lùa, sổ lùa; cửa đi, cửa sổ mở hai rây trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.050.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng: 2.520.000 đ/bộ (Hệ 2001 dày 2,0mm)	đ/m2	2,984,000	
263	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.150.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.292.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	2,995,000	
264	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.350.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,328,000	
265	Cửa đi 2-4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK cửa đi 2 cánh: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ; PKKK cửa đi 4 cánh: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,376,000	
266	Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK: Bản lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ (Hệ EURS45 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,250,000	
267	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn dày 2,5mm; vách kính chia đồ mặt dựng (Hệ 65 tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,392,000	
E	CỬA NHỰA uPVC SKYDOOR (Profile SPARLEE hệ châu Á-hãng SHIDE; lõi thép dày 1,2mm; PKKK GQ-kính trắng 5mm)			
268	Hệ vách kính	đ/m2	1,805,000	
269	Vách kính vòng cung	đ/m2	2,800,000	
270	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ	đ/m2	2,200,000	
271	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK: thanh chuyển động, thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm 800.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
272	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A 820.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
273	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	

CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 02343898123, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2; kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 -Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế

CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 146 Lê Duẩn, TP Huế, ĐT: 0946 400 990 Fax: 0234.3533977; Giá chênh lệch so với kính

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

274	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	trắng 5mm; Kính 6,38mm trắng + 280.000 đồng, kính 6,38mm mờ hoặc 8,38mm trắng hoặc 10mm cường lực + 400.000 đồng, kính 8.00mm cường lực + 300.000 đồng; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
275	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm , vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đệm khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000		
276	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đệm khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000		
277	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: thanh khóa chuyển động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000		
278	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: lề 3D, lề trung gian, thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia, nắp đệm khóa, thanh keleton 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000		
279	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đệm khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,650,000		
F	CỬA LUCKY WINDOWS				
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)			CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 05 Nguyễn Tất Thành - Thủy Phương - Hương Thủy - TT Huế; Tel: 02343.839.797 Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 -Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
280	Hệ vách kính Luckywindows	đ/m2	2,032,000		
281	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt: 650.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hắt: 725.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay: 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	2,946,000		
282	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1548.000 đ/bộ	đ/m2	2,972,000		
283	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.418.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,092,000		
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
284	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	1,852,000		
285	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2,993,000		
286	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh dày 1,4mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.105.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.540.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,353,000		
287	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: cửa đi 1 cánh Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.436.000 đ/bộ, PKKK: cửa đi 2 cánh Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 3.750.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0-2,5mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,686,000		
G	CỬA CUỐN ĐÀI LOAN				
288	Tôn màu 0,65mm	2m2 đến dưới 4m2	đ/m2	697,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY, Tru sở : 1151 Nguyễn Tất Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy và các chi nhánh huyện
289		7m2 đến dưới 8m2	đ/m2	514,000	
290		từ 8m2 trở lên	đ/m2	430,000	
VI	GỖ XÂY DỰNG, VÁN KHUÔN				
291	Gỗ Kiên Huế	Tính bình quân	đ/m3	25,000,000	Thị trường Huế
292	Gỗ nhóm 3- 4	Tính bình quân	đ/m3	9,000,000	
293	Gỗ nhóm 5-6	Tính bình quân	đ/m3	7,500,000	
294	Gỗ ván khuôn (cốp pha)	Tính bình quân	đ/m3	2,800,000	
VII	SƠN CÁC LOẠI				
A	SƠN MYKOLOR				
295	Bột bả nội và ngoại thất Grand	40 Kg	đ/bao	425,000	
296	Bột bả nội và ngoại thất Putty	40 Kg	đ/bao	395,000	
297	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Akali Filter	18L	đ/thùng	2,578,000	

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

298	Sơn lót chống kiềm nội thất Akali Filter	18L	đ/thùng	1,940,000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
299	Sơn nội thất Opal Feel	18L	đ/thùng	1,820,000	
300	Sơn nội thất Quartz Feel	18L	đ/thùng	1,595,000	
301	Sơn nội thất Ilka	18L	đ/thùng	1,540,000	
302	Sơn ngoại thất Semigloss Finish	18L	đ/thùng	3,795,000	
303	Sơn ngoại thất Jade Feel	18L	đ/thùng	3,130,000	
304	Sơn ngoại thất Shiny	18L	đ/thùng	3,010,000	
B	SƠN JOTON				
305	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	424,000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
306	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	327,000	
307	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2,155,000	
308	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1,435,000	
309	Sơn nội thất cao cấp-Mifa	18L	đ/thùng	1,715,000	
310	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1,270,000	
311	Sơn nội thất-Jony	18L	đ/thùng	875,000	
312	Sơn nội thất-Accord	18L	đ/thùng	825,000	
313	Sơn ngoại thất-FA cao cấp	5L	đ/thùng	1,135,000	
314	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1,435,000	
315	Sơn ngoại thất-Jony Bóng	18L	đ/thùng	2,624,000	
C	SƠN DUTEX				
316	Bột bả nội thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	389,400	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
317	Bột bả ngoại thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	434,500	
318	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất Sealer	18L	đ/thùng	2,019,600	
319	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất Sealer 1000	18L	đ/thùng	1,313,400	
320	Sơn nội thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1,427,800	
321	Sơn nội thất KAYO	25Kg	đ/thùng	665,500	
322	Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1,802,900	
323	Sơn ngoại thất KAYO	25Kg	đ/thùng	1,323,300	
D	SƠN NISHU				
324	Bột bả nội thất BT-01	40 Kg	đ/bao	286,000	Công ty cổ phần sơn Nishu chi nhánh Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
325	Bột bả ngoại thất BT-02	40 Kg	đ/bao	422,400	
326	Sơn lót chống kiềm P-Sealer nội thất cao cấp	18L	đ/thùng	1,806,200	
327	Sơn lót chống kiềm P-Sealer ngoại thất cao cấp	18L	đ/thùng	2,648,800	
328	Sơn nội thất Gran	17L	đ/thùng	1,842,500	
329	Sơn nội thất Lapis	17L	đ/thùng	931,700	
330	Sơn nội thất S-Jasper	17L	đ/thùng	1,036,200	
331	Sơn ngoại thất Lapis	17L	đ/thùng	2,312,200	
332	Sơn ngoại thất S-Jasper	17L	đ/thùng	3,476,000	
E	SƠN OEXPO				
333	Bột bả tường nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	370,000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Ltd.Co., tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
334	Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	425,000	
335	Sơn lót cao cấp nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	1,780,000	
336	Sơn lót cao cấp ngoại thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2,400,000	
337	Sơn nội thất chất lượng cao Oexpo-Interior	18L	đ/thùng	1,190,000	
338	Sơn nội thất cao cấp lau chùi dễ dàng Easy Wipe	18L	đ/thùng	1,955,000	
339	Sơn ngoại thất Rainkote	18L	đ/thùng	2,250,000	
340	Sơn ngoại thất bóng mờ Super Gold	18L	đ/thùng	2,550,000	

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

F	SƠN NICE SPACE					
341	Bột bả nội thất Interior Mastic	40 Kg	đ/bao	270,000	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	
342	Bột bả ngoại thất Exterior Mastic	40 Kg	đ/bao	360,000		
343	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer Int.	21kg	đ/thùng	1,840,000		
344	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ext.	21kg	đ/thùng	2,430,000		
345	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	599,000		
346	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	1,299,000		
347	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	1,600,000		
348	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	1,750,000		
G	SƠN ISOTEX					
349	Bột bả nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	325,000	Công ty TNHH Sơn ISOTEX Việt Nam. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	
350	Bột bả ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	435,000		
351	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	22kg	đ/thùng	1,770,000		
352	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	21kg	đ/thùng	2,695,000		
353	Sơn mịn nội thất cao cấp	25kg	đ/thùng	1,195,000		
354	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	24kg	đ/thùng	1,395,000		
355	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	23kg	đ/thùng	1,985,000		
H	SƠN NIPPON					
356	Bột bả nội thất Skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	310,000	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Chi nhánh Đà Nẵng: Lầu 7, số 114-116 Nguyễn Văn Linh, Thanh Khê, Đà Nẵng; Sdt: (0236)3888.383; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.	
357	Bột bả ngoại thất Weathergard Skimcoat Hai Sao	40kg	đ/bao	370,000		
358	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	3,035,200		
359	Sơn lót chống kiềm nội thất Odourless Sealer	18L	đ/thùng	2,226,840		
360	Sơn phủ ngoại thất Super Matex	18L	đ/thùng	2,049,740		
361	Sơn phủ nội thất Matex màu chuẩn	18L	đ/thùng	1,484,560		
362	Sơn phủ nội thất Vutex	17L	đ/thùng	709,940		
I	SƠN SPEC					
	NHÃN HIỆU SPEC HELLO					Công ty 4 Oranges Co.Ltd,. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
363	Bột bả tường nội thất Putty	40 Kg	đ/bao	328,000		
364	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	444,000		
365	Sơn lót chống kiềm nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2,304,700		
366	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Alkali Lock	18L	đ/thùng	3,045,700		
367	Sơn nước nội thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	1,392,700		
368	Sơn nước nội thất dễ lau chùi Easy Wash	17,5L	đ/thùng	2,280,000		
369	Sơn ngoại thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	2,483,300		
370	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp All	17,5L	đ/thùng	3,300,100		
	NHÃN HIỆU SPEC GO GREEN					
371	Bột bả tường nội thất Filler	40 Kg	đ/bao	315,000		
372	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	460,000		
373	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer	18L	đ/thùng	2,150,000		
374	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer	18L	đ/thùng	2,730,000		
375	Sơn nước nội thất bóng mờ Taket Super	18L	đ/thùng	1,450,000		
376	Sơn nước nội thất xanh mờ cổ điển View	18L	đ/thùng	2,700,000		
377	Sơn ngoại thất xanh bảo vệ tối đa Pano	18L	đ/thùng	3,900,000		
K	SƠN EXPO					
378	Bột bả nội thất Expo	40kg	đ/bao	336,000	Công ty TNHH MTV	
379	Bột bả ngoại thất Expo	40kg	đ/bao	462,000		
380	Sơn lót chống kiềm nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	1,782,000		

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

381	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2,014,800	Đô Phương Phương, 48/77 Hồ Đắc Di, P. An Cựu, TP Huế; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
382	Sơn phủ nội thất Softy	18L	đ/thùng	1,020,000	
383	Sơn phủ nội thất Poly In-New	18L	đ/thùng	708,000	
384	Sơn phủ ngoại thất Softy	18L	đ/thùng	2,157,600	
385	Sơn ngoại thất Rainkote	18L	đ/thùng	2,340,000	
L	SƠN BOSS				
386	Bột bả tường nội thất-Putty Int. Spring	40 Kg	đ/bao	381,200	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co.Ltd, fax: 02363685669 tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
387	Bột bả tường ngoại thất-Putty Ext. Spring	40 Kg	đ/bao	445,800	
388	Sơn lót chống kiềm nội thất-Alkali Register Blon	18L	đ/thùng	2,316,600	
389	Sơn lót chống kiềm ngoại thất-Alkali Register-Blon	18L	đ/thùng	3,375,800	
390	Sơn nước nội thất-Matt Finish-Sonboss	18L	đ/thùng	1,601,600	
391	Sơn nước nội thất-Matt Finish-Blon	18L	đ/thùng	1,724,800	
392	Sơn nước ngoại thất chống thấm Future Ext.Sonboss	18L	đ/thùng	2,516,800	
393	Sơn nước ngoại thất chống thấm Future Ext.Blon	18L	đ/thùng	3,187,800	
394	Sơn chống thấm pha xi măng Stop One	18L	đ/thùng	3,616,800	
395	Sơn chống thấm tường SB2	17,5L	đ/thùng	4,028,200	
M	SƠN FALCON				
396	Bột bả nội thất Int Putty	40 Kg	đ/bao	248,000	Công ty cổ phần Falcon Coatings Việt Nam, Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (TP Huế; TX Hương Thủy; An Lão)
397	Bột bả nội và ngoại thất Int&Ext Putty	40 Kg	đ/bao	412,000	
398	Sơn lót nội & ngoại thất Special Primer	17 L	đ/thùng	1,709,000	
399	Sơn mịn nội thất Luxury	17 L	đ/thùng	1,034,000	
400	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Easy Clean	17 L	đ/thùng	1,574,000	
401	Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao Green	17 L	đ/thùng	1,794,000	
402	Sơn mịn ngoại bền màu, chống rêu mốc Classic Latex	17 L	đ/thùng	2,118,000	
N	SƠN GIAO THÔNG, PHẢN QUANG				
403	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE W.01 (màu trắng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	26,730	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
404	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE Y.01 (màu vàng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	28,820	
405	Hạt phản quang - DUTEX Glass Beads	25kg	đ/kg	19,690	
406	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu Line Prime	4kg	đ/kg	83,380	
407	Sơn lót vạch kẻ đường Joline Primer	4kg/lon	đ/kg	98,000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
408	Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa Joline	25kg/bao	đ/kg	47,000	
409	Sơn phủ cho vạch kẻ đường bê tông joway	25kg/thùng	đ/kg	161,000	
410	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng	25kg	đ/kg	26,400	Công ty TNHH sơn Hoàng Gia-Huế, giá giao tại chân công trình TP Huế
411	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu vàng	25kg	đ/kg	27,500	
412	Sơn lót giao thông	16kg	đ/kg	88,000	
413	Sơn phản quang hệ nước, dầu Roal	20kg	đ/kg	198,000	
414	Sơn kẻ đường phản quang Road Line	5L	đ/thùng	978,600	Sơn Nippon. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT- Huế
415	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	24,400	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo PHƯƠNG TRẦN- DT.
416	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	26,700	

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

417	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	82,400	Phương Tuan, Đ.T. 057.3829057; Giá bán giao tại thành phố Huế
418	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	24,400	
O	SƠN CHỐNG THẨM				
419	Sơn chống thấm NP W 100, Sơn Nippon	18kg	đ/thùng	2,484,000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
420	Chống thấm CT-2010, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	2,215,000	
421	Chống thấm Water Seal, Sơn Mycolor	18L	đ/thùng	3,060,000	
422	Chống thấm Grand Water Proofer, Sơn Mycolor	18L	đ/thùng	3,120,000	
423	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2,330,000	
424	Sơn chống thấm Nishu Ston	20kg	đ/thùng	3,721,300	
425	Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi, sơn DUTEX - WATERSHIELD CTM.	18kg	đ/thùng	2,522,000	
426	Hợp chất chống thấm pha xi măng OEXPO UMAX	18L	đ/thùng	2,680,000	
427	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2,450,000	
428	Sơn chống thấm đa năng CT31A-sơn Isotex	20kg	đ/thùng	2,895,000	
429	Viglacera-CT16-chống thấm đa năng hệ trộn xi măng, tỉ lệ 1/1	20kg	đ/thùng	2,568,000	
430	Sơn chống thấm NP WP200, Nippon	20kg	đ/thùng	2,890,580	
431	Sơn chống thấm pha xi măng-Spec Taket Extra	18L	đ/thùng	2,755,000	
432	Sơn chống thấm Expo Ex-Proof	18L	đ/thùng	2,858,400	
P	SƠN CHỐNG RỈ, SƠN DẦU				
433	Sơn chống rỉ - Sơn Bạch tuyết		đ/kg	75,000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
434	Sơn chống rỉ Super Primer - Joton	20kg	đ/thùng	1,095,000	
435	Sơn dầu - màu (bóng, mờ) - Joton (sơn sắt và gỗ)	20kg	đ/thùng	1,739,000	
436	Sơn lót gốc dầu-Jones Epoxy Primer- Joton	20kg/bộ	đ/kg	139,000	
437	Sơn đệm gốc dầu Jona Epoxy Intercoat- Joton	20kg/bộ	đ/kg	144,000	
438	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish-Joton	20kg/bộ	đ/kg	283,000	
439	Dung môi pha sơn Epoxy-Jothinner	0,5 L	đ/lít	97,000	
440	Sơn dầu Deluxe - Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2,713,700	
441	Sơn chống rỉ - Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2,016,300	
442	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	1L	đ/thùng	140,140	
443	Sơn dầu cho gỗ và sắt Bilac Aluminium Wood Primer - Sơn Nippon	5L	đ/thùng	965,580	
VIII	VECNI, CÁC LOẠI KEO, CHỐNG THẨM				
444	Sơn mài Vecni		đ/kg	35,000	
445	Vecni		đ/lít	54,000	
446	Phèn chua (dạng cục)		đ/kg	7,000	
447	Keo dán nhựa PVC	Lon 0,5 kg	đ/lon	45,000	
448	Keo dán gạch (màu xám, trắng)	Tính bình quân	đ/kg	7,700	
449	Keo Nhật	Dạng hạt	đ/kg	41,000	
450	Keo Trung Quốc	Dạng hạt	đ/kg	22,000	
451	Keo da trâu	Dạng miếng	đ/kg	16,000	
452	Keo con voi	Dạng Ống Típ	đ/ống	11,000	

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

453	Sika Water bar 0-20	Các khe nối, kết cấu cản nước	đ/m	198,550	Thị trường Huế
454	Sika Water bar 0-32		đ/m	298,100	
455	Phụ gia bê tông Sikament 2000AT-25L	Phụ gia siêu dẻo, tạo cường độ sớm cho BT, tháo ván khuôn sớm (7 ngày tháo coppa)	đ/lít	20,240	
456	Phụ gia bê tông Sikament R7N-25L		đ/lít	16,610	
457	Sikalatex TH-25L	Phụ gia kết nối và chống thấm cho vữa	đ/lít	43,670	
458	Sikatop Seal 107	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng	đ/kg	30,580	
459	Sikaproof Membrane RD	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi (gốc nước)	đ/kg	42,240	
460	Sika Raintite-20kg	Màng chống thấm tường	đ/kg	85,250	
461	Chất kết dính SIKADUR 731	Cắm sắt, bu lông, trét vết nứt, lỗ hổng	đ/kg	176,500	
462	Chất kết dính SIKADUR 732	Kết nối giữa bê tông cũ và mới	đ/kg	288,750	
463	Màng chống thấm hầm EVA, cuộn 20m	Tiêu chuẩn JIS A-6008; JIS K 6773; JIS K 6252; ASTM D 6392	đ/m2	402,254	Công ty CP Dầu khí Khoáng sản Miền Nam, giá bán bao gồm vận chuyển tại chân công trình tỉnh TT- Huế
IX	BỘT MÀU				
464	Bột màu Việt Nam xuất khẩu		đ/kg	18,000	Thị trường Huế
465	Bột màu Nhật		đ/kg	45,000	
466	Bột màu Trung Quốc		đ/kg	17,500	
X	EKE, BÀN LỀ, CHÓT CỬA				
467	Bản lề gông cửa đi		đ/cái	12,500	Thị trường Huế
468	Bản lề gông cửa sổ		đ/cái	10,000	
469	Bản lề cối dài cửa đi Việt Tiệp		đ/cái	13,500	
470	Eke cửa bằng thép lá	L100x100mm	đ/cái	3,000	
471	Eke cửa bằng thép lá	L150x150mm	đ/cái	4,500	
472	Chốt dọc cửa thép fi 10mm	L100x200mm	đ/cái	7,000	
473	Chốt ngang mạ đồng fi 10mm	L150mm	đ/cái	6,500	
XI	ĐẮT ĐÈN, OXY, QUE HẠN, THUỐC NỔ				
474	Đắt đèn		đ/kg	9,500	Thị trường Huế
475	Que hàn Nhật 3,2 ly		đ/kg	25,000	
476	Que hàn Việt Nam		đ/kg	20,000	
477	Thuốc nổ AD1		đ/kg	42,570	Giá bán tại kho VLNCN huyện Phú Lộc, TT Huế của Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CN Quốc phòng
478	Thuốc nổ nhũ tương		đ/kg	42,570	
479	Kíp đốt K8		đ/cái	2,310	
480	Kíp điện K8		đ/cái	6,600	
481	Kíp vi sai điện loại 2m		đ/cái	12,320	
482	Dây nổ chịu nước		đ/m	10,340	
XII	XĂNG, DẦU				
483	Dầu hỏa	KO	đ/lít	12,797	Thị trường Thừa Thiên Huế
484	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	17,227	
485	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	18,003	
486	Diezen	0,05%S	đ/lít	14,034	
487	Mazut	3,5S	đ/kg	11,255	
XIII	ỐNG BÊ TÔNG BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
A	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỖI (22TCN-272-05)				
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
488	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	260,000	
489	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	290,000	
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				

490	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/m	270,000
491	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	310,000
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m			
492	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/m	380,000
493	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	460,000
4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m			
494	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/m	690,000
495	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	790,000
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m			
496	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/m	920,000
497	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	1,130,000
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m			
498	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/m	1,420,000
499	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	1,600,000
7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m			
500	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/m	2,250,000
501	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	2,450,000
8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m			
502	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/m	3,560,000
503	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	4,010,000
9	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng vừa hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300			
504	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/m	250,000
505	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/m	269,000
506	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/m	382,000
507	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/m	690,000
508	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/m	918,000
509	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/m	1,417,000
510	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/m	2,255,000
511	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/m	4,350,000
512	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/m	5,580,000
10	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (bằng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300			
513	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/m	280,000
514	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/m	310,000
515	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/m	465,000
516	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/m	789,000
517	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/m	1,132,000
518	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/m	1,605,000
519	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/m	2,450,000
520	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/m	4,750,000
521	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/m	5,880,000
B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH			
1	Xi măng Đồng Lâm PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2			
522	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,240,000
523	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,320,000
524	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000
525	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000
526	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000
2	Bơm bê tông công trình			
527	Bơm phân móng, tầng 1		đ/m3	80,000

Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Tứ Hạ, Hương Trà, TTHuế)

Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua.

Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt, 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

528	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)	đ/m3	20,000	
529	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)	đ/m3	80,000	
C	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ			
1	Xi măng Kim đỉnh, Bỉm Sơn, Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2			
530	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,240,000
531	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,320,000
532	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000
533	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000
534	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000
2	Bơm bê tông công trình			
535	Bơm phần móng, tầng 1	đ/m3	80,000	
536	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)	đ/m3	20,000	
537	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)	đ/m3	80,000	
D	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN KDXD THỊNH PHÁT			
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2			
538	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,235,000
539	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,315,000
540	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000
541	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000
542	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000
2	Bơm bê tông công trình			
543	Bơm phần móng, tầng 1	đ/m3	80,000	
544	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm	đ/m3	20,000	
545	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)	đ/m3	80,000	
E	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CHI NHÁNH BT & KHAI THÁC MỎ THÀNH ĐẠT			
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2			
546	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,235,000
547	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,315,000
548	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000
549	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000
550	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000
2	Bơm bê tông công trình			
551	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)	đ/m3	80,000	
552	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm	đ/m3	20,000	
553	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)	đ/m3	80,000	
F	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG DQ			
1	Xi măng PCB40, R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2			
554	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,280,000
555	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,360,000
556	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,450,000
2	Bơm bê tông công trình			
557	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)	đ/m3	80,000	
558	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm	đ/m3	20,000	
559	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)	đ/m3	100,000	
XIV	VẬT LIỆU ĐIỆN			
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG			
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông			
	DOWNLIGHT LED			

Trạm bê tông Công ty CP Trường Phú, Hương Văn, Hương Trà; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.

Trạm bê tông Công ty CPKD Xây dựng Thịnh Phát, tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thịnh Phát

Trạm bê tông chi nhánh bê tông và khai thác mỏ Thành Đạt tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thành Đạt

Công ty CP SX và KD VLXD DQ tại Trạm trộn thôn Hợp Thành, xã A Ngo, huyện A Lưới; đã bao gồm chi phí vc đến chân công trình trong bk 5km tính từ trạm trộn

560	Đèn LED downlight D AT04L 90/5w.DA	đ/cái	121,000
561	Đèn LED downlight D AT04L 90/7w.DA	đ/cái	126,500
562	Đèn LED downlight D AT04L 90/9w.DA	đ/cái	135,300
563	Đèn LED downlight D AT04L 110/7w.DA	đ/cái	140,800
564	Đèn LED downlight D AT04L 110/9w.DA	đ/cái	150,700
565	Đèn LED downlight D AT04L 110/12w.DA	đ/cái	160,600
566	Đèn LED downlight D AT04L 155/16w.DA	đ/cái	288,200
567	Đèn LED downlight D AT04L 155/25w.DA	đ/cái	335,500
	Downlight đổi màu, xoay góc, đôi		
568	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 90/6w.DA	đ/cái	160,600
569	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 110/9w.DA	đ/cái	190,300
570	- (4000K, 6500K)	đ/cái	112,200
571	- (3000K, 4000K, 6500K)	đ/cái	116,600
572	Đèn LED downlight D AT12L 240x125/9wx2.DA-4000K	đ/cái	1,276,000
573	Đèn LED downlight D AT12L 125x125/9wx1.DA - 4000K	đ/cái	726,000
	DOWNLIGHT LED 16L		
574	Đèn LED downlight D AT16L 90/7W.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	152,900
575	Đèn LED downlight D AT16L 110/7W.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	177,100
576	Đèn LED downlight D AT16L 90/9W.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	156,200
577	Đèn LED downlight D AT16L 110/9W.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	181,500
578	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 90/7W.DA	đ/cái	170,500
579	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 110/9W.DA	đ/cái	205,700
	Đèn LED ốp trần		
580	Đèn LED ốp trần D LN 05L 160/9w.DA	đ/cái	147,400
581	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/9w.DA	đ/cái	235,400
582	Đèn LED ốp trần D LN 05L 220/14w.DA	đ/cái	227,700
583	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/14w.DA	đ/cái	237,600
584	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/14w.DA	đ/cái	305,800
585	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/18w.DA	đ/cái	319,000
586	Đèn LED ốp trần D LN 09L 172/12w.DA	đ/cái	254,100
587	Đèn LED ốp trần D LN 09L 225/18w.DA	đ/cái	343,200
588	Đèn LED ốp trần D LN 09L 300/24w.DA	đ/cái	419,100
589	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 17x17/12w.DA	đ/cái	254,100
590	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 23x23/18w.DA	đ/cái	354,200
591	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 30x30/24w.DA	đ/cái	448,800
	Bộ đèn LED chống nổ		
592	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/18w.DA - 3000K/6500K	đ/bộ	1,694,000
593	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/36w.DA - 3000K/6500K	đ/bộ	1,837,000
	LED TUBE		
594	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	112,200
595	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA - DDX - 3000/4000/6500K	đ/cái	122,100
596	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	179,300
597	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA - DDX - 3000/4000/6500K	đ/cái	189,200
598	Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	244,200
599	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	81,400
600	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	91,300
	BỘ LED LIỀN THÂN		
601	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 30/4w.DA - 3000/4000/6500K	đ/bộ	119,900
602	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA - 3000/4000/6500K	đ/bộ	144,100

603	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/bộ	172,700
	BỘ LED TUBE		
604	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx1.DA	đ/bộ	792,000
605	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx2.DA	đ/bộ	1,089,000
606	Đèn LED tube chống ẩm dự phòng D LN CA01L DP/18wx2.DA	đ/bộ	1,947,000
607	Bộ LED TUBE BD T8L M11/10wx1.DA	đ/bộ	169,400
608	Bộ LED TUBE BD T8L M11/16wx1.DA	đ/bộ	251,900
609	Bộ đèn LED Tube dự phòng BD T8L DP M11/18wx1.DA	đ/bộ	1,210,000
	BỘ ĐÈN LED M15L		
610	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w.DA	đ/bộ	943,800
611	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w.DA	đ/bộ	943,800
612	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/70w.DA	đ/bộ	1,388,200
613	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x60/36w.DA	đ/bộ	1,760,000
614	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 30x120/36w.DA	đ/bộ	1,760,000
615	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x120/54w.DA	đ/bộ	2,211,000
	BỘ ĐÈN LED M26L		
616	Bộ đèn LED BD M26L 30/9w.DA - 3000K / 6500K	đ/bộ	126,500
617	Bộ đèn LED BD M26L 60/18w.DA - 3000K / 6500K	đ/bộ	177,100
618	Bộ đèn LED BD M26L 120/36w.DA - 3000K / 6500K	đ/bộ	282,700
	BỘ ĐÈN LED M16L		
619	Bộ đèn LED BD M16L 30/9w.DA	đ/bộ	152,900
620	Bộ đèn LED BD M16L 60/16w.DA	đ/bộ	243,100
621	Bộ đèn LED BD M16L 120/35w.DA	đ/bộ	431,200
	BỘ ĐÈN LED M18L		
622	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65	đ/bộ	559,900
623	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65	đ/bộ	882,200
624	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/50w.DA IP65	đ/bộ	935,000
625	Bộ đèn LED BD M18L 120/36w RAD.DA - 3000/6500K	đ/bộ	1,070,300
	BỘ ĐÈN LED M20L, M20L1		
626	(lắp âm trần)	đ/bộ	826,100
627	(lắp nổi trần)	đ/bộ	826,100
	Đèn LED panel P07		
628	Đèn LED Panel D P07 30x60/24w.DA	đ/cái	715,000
629	Đèn LED Panel D P07 60x60/35w.DA	đ/cái	1,155,000
630	Đèn LED Panel D P07 30x120/35w.DA	đ/cái	1,155,000
631	Đèn LED Panel D P07 60x120/75w.DA	đ/cái	2,200,000
	Đèn LED panel P05 (lắp nổi)		
632	Đèn LED Panel D P05 30x120/50w.DA trắng SS	đ/cái	1,650,000
633	Đèn LED Panel D P05 320x1280/50W.DA-5700K	đ/cái	1,650,000
634	Đèn LED Panel D P05 640x640/50W.DA-5700K	đ/cái	1,650,000
	Đèn LED panel		
635	Đèn LED panel tròn D PT03L 90/6w.DA	đ/cái	126,500
636	Đèn LED panel tròn D PT03L 110/6w.DA	đ/cái	130,900
637	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/9w.DA	đ/cái	172,700
638	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/12w.DA	đ/cái	182,600
639	Đèn LED panel D PN03 120x120/8w.DA	đ/cái	204,600
640	Đèn LED panel D PN03 160x160/12w.DA	đ/cái	271,700
641	Đèn LED Panel D P01 60x60/48w.DA KPK	đ/cái	2,244,000
642	Đèn LED Panel D P01 30x120/48w.DA KPK	đ/cái	2,244,000

Công ty Cổ phần Bóng
đèn Phích nước Rạng
Đông- Chi nhánh Đà
Nẵng Điện thoại:
02363.501189; Fax:
02363.649758; hàng
hóa được giao trong nội
thành TP Huế

643	Đèn LED Panel D P01 60x120/75w.DA KPK	đ/cái	3,058,000
644	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA KPK	đ/cái	1,562,000
645	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA (có phụ kiện)	đ/cái	1,661,000
646	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA KPK	đ/cái	1,562,000
647	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA (có phụ kiện)	đ/cái	1,661,000
	Đèn LED chiếu pha		
648	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/70w.DA	đ/cái	1,562,000
649	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/100w.DA	đ/cái	2,178,000
650	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/150w.DA	đ/cái	3,069,000
651	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/200w.DA	đ/cái	4,851,000
	CÁC LOẠI LED KHÁC		
652	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (1 mặt)	đ/cái	614,900
653	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (2 mặt)	đ/cái	634,700
654	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2w.DA	đ/cái	467,500
655	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC02/10w.DA	đ/cái	568,700
656	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC03/8w.DA	đ/cái	518,100
657	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC04/6w.DA	đ/cái	382,800
658	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC05/3w.DA	đ/cái	195,800
659	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA	đ/cái	345,400
660	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA	đ/cái	305,800
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG		
661	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w.DA	đ/cái	913,000
662	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w.DA	đ/cái	2,244,000
663	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA	đ/cái	2,706,000
664	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA	đ/cái	3,146,000
665	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA	đ/cái	4,081,000
666	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA	đ/cái	4,312,000
667	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA	đ/cái	6,061,000
668	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA	đ/cái	6,963,000
	ĐÈN LED GẮN TƯỜNG		
669	Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w.DA	đ/cái	336,600
670	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA	đ/cái	297,000
671	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA	đ/cái	316,800
672	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w.DA	đ/cái	336,600
673	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w.DA	đ/cái	566,500
674	Đèn LED gắn tường D GT08L/5w.DA	đ/cái	498,300
675	Đèn LED gắn tường D GT12L/5w.DA	đ/cái	476,300
	HB LED		
676	Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w.DA	đ/cái	1,518,000
677	Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w.DA	đ/cái	2,442,000
678	Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w.DA	đ/cái	2,794,000
679	Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w.DA	đ/cái	2,970,000
680	Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w.DA	đ/cái	3,608,000
	LB LED		
681	Đèn LED Lowbay D LB01L/30w.DA	đ/cái	456,500
682	Đèn LED Lowbay D LB01L/50w.DA	đ/cái	634,700
	ĐÈN LED SMART - CẢM BIẾN		
683	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w RAD.DA	đ/cái	277,200
684	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/ 14w RAD.DA	đ/cái	360,800

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

685	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w RAD.DA	đ/cái	422,400
686	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w RAD.DA	đ/cái	539,000
687	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w RAD.DA	đ/cái	402,600
688	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w RAD.DA	đ/cái	480,700
689	Đèn LED panel D P02L 60x60/35w.DA DIM	đ/cái	2,871,000
ĐÈN LED ỐP TRẦN DỰ PHÒNG			
690	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 172/12w (3000K/6500K)	đ/cái	1,155,000
691	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 225/18w (3000K/6500K)	đ/cái	1,199,000
692	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 300/24w (3000K/6500K)	đ/cái	1,243,000
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang		
693	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 06765 120 (6W)	đ/bộ	111,000
694	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 12765 170 (12W)	đ/bộ	195,000
695	Bộ đèn Led panel ĐQ LEDPN01 12765, 12727 30x30 (12W)	đ/bộ	552,000
696	Bộ đèn Led Bulb LEDBU11A70 (7W)	đ/cái	69,000
697	Bộ đèn Led Bulb LEDBU10 (10W)	đ/cái	84,000
698	Bộ đèn Led Bulb LEDBU09 (12W)	đ/cái	87,000
699	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (5W)	đ/bộ	77,000
700	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (7W)	đ/bộ	102,000
701	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (9W)	đ/bộ	115,000
702	Đèn Tube LEDTU06I (0,6m 9W)	đ/cái	57,000
703	Đèn Tube LEDTU06I (1,2m 18W)	đ/cái	81,000
704	Bộ đèn Tube LEDFX06 (0,6m 9W)	đ/bộ	92,000
705	Bộ đèn Tube LEDFX06 (1,2m 18W)	đ/bộ	123,000
706	Bộ đèn Tube LEDMF02 (1,2m 36W)	đ/bộ	380,000
707	Bộ đèn Tube High Bay LEDHB02 (200W)	đ/bộ	6,241,000
708	Đèn đường ngõ xóm Apus APL-01-7DL 30W	đ/bộ	1,089,000
709	Bộ đèn khẩn cấp EM01 SW205L (2 bóng 1W)	đ/bộ	473,000
710	Bộ đèn thoát hiểm EX05, EX06 (2W, 6 led, 1 mặt chữ Exit, lõi thoát, mũi tên...	đ/bộ	272,000
711	Đèn đường LEDSL11 30W	đ/cái	9,160,000
712	Đèn đường LEDSL11 60W	đ/cái	10,079,000
713	Đèn đường LEDSL11 90W	đ/cái	11,000,000
714	Đèn đường LEDSL11 120W	đ/cái	12,446,000
715	Đèn đường LEDSL11 150W	đ/cái	13,778,001
716	Đèn đường LEDSL11 180W	đ/cái	18,635,000
3	Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Công ty Phú Thăng		
717	Đèn LED STAR 847 công suất 50W-DIM	đ/cái	4,565,000
718	Đèn LED STAR 801 công suất 60W-DIM	đ/cái	5,995,000
719	Đèn LED STAR 888 công suất 75W-DIM	đ/cái	7,821,000
720	Đèn LED STAR 838 công suất 80W-DIM	đ/cái	8,415,000
721	Đèn LED STAR 777 công suất 100W-DIM	đ/cái	8,417,200
722	Đèn LED STAR 841 công suất 125W-DIM	đ/cái	8,415,000
723	Đèn LED STAR 841 công suất 150W-DIM	đ/cái	8,822,000
4	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn		
724	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	đ/trụ	1,600,000
725	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	2,400,000

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; giá chưa bao gồm căn, trụ đèn.

Công ty cổ phần Điện và chiếu sáng Phú Thăng; ĐT: 024.37689564; Fax: 024.32123324; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

726	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)	đ/trụ	3,090,000	
727	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	đ/trụ	3,820,000	
728	Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	đ/trụ	2,780,000	
729	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	đ/trụ	3,818,000	
730	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	4,635,000	
731	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	đ/trụ	6,540,000	
732	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	5,560,000	
733	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	6,670,000	
5	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phú Thắng (PHUTHA LIGHTING)			
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)			
734	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm.	đ/cột	3,119,732	
735	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm.	đ/cột	3,577,200	
736	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm.	đ/cột	4,100,712	
737	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm.	đ/cột	4,655,310	
738	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm.	đ/cột	5,478,396	
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)			
739	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm.	đ/cột	2,774,772	
740	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3.5mm.	đ/cột	3,151,566	
741	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3.5mm.	đ/cột	4,041,422	
742	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3.5mm.	đ/cột	4,570,720	
743	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm.	đ/cột	5,561,402	
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)			
744	Cần đèn PT01-D; PT03-D; PT04-D; PT05-D; PT6-D cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1,039,720	
745	Cần đèn PT01-K; PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT06- K cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1,600,940	
B	CẦU DAO, APTOMAT, TỦ ĐIỆN			
746	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	56,000
747	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	88,500
748	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	113,000
749	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	172,000
750	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	199,000
751	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	241,000

Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế

Công ty cổ phần Điện và chiếu sáng Phú Thắng; ĐT: 024.37689564; Fax: 024.32123324; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

752	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	16;20A	đ/cái	481,000
753	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	32;40A	đ/cái	518,000
754	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	733,000
755	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	80,000
756	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	690,000
757	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	760,000
758	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	233,000
759	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,370,000
760	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,500,000
761	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	412,000
762	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,820,000
763	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,920,000
764	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	580,000
765	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	2,820,000
766	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	3,020,000
767	Aptomat khối loại 1P Roman	(10A-30A)	đ/cái	69,000
768	Aptomat khối loại 2P Roman	(10A-30A)	đ/cái	73,000
769	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(15A-30A)	đ/cái	360,000
770	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(40A-50A)	đ/cái	440,000
771	Tủ Aptomat 4P Roman		đ/cái	93,000
772	Tủ Aptomat 6P Roman		đ/cái	126,000
773	Tủ Aptomat 9P Roman		đ/cái	210,000
774	Tủ Aptomat 12P Roman		đ/cái	280,000
775	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 610x440x230mm	CKE5	đ/cái	675,000
776	Tủ điện âm tường chứa 3-6 Module	E4FC3/6LA	đ/cái	144,000
777	Tủ điện âm tường chứa 4-8 Module	E4FC4/8LA	đ/cái	219,000
778	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 Module lắp nổi	EM4PL	đ/cái	95,500
779	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp nổi	EM6PL	đ/cái	151,000
780	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp nổi	EM9PL	đ/cái	238,000
C	CÔNG TẮC, Ổ CẮM			
781	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	29,500
782	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	44,600
783	Ổ cắm ba (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	54,800
784	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	36,200
785	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	43,500
786	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	41,800
787	Ổ cắm đôi (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	57,000
788	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A+1, 2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	44,500
789	Hạt công tắc 1 chiều 10A Sino- Vanlock	S30/1/2M	đ/cái	8,500
790	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang Sino- Vanlock	S30M	đ/cái	15,000
791	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh Sino- Vanlock	S30MD20	đ/cái	60,500
792	Hạt TV Sino- Vanlock	S30TV75MS	đ/cái	37,200
793	Hạt điện thoại Sino- Vanlock	S30RJ40	đ/cái	45,800

Thị trường Huế

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

794	Hạt mạng Sino- Vanlock	S30RJ88	đ/cái	60,500
795	Hạt đèn báo đồ Sino- Vanlock	S30NRD	đ/cái	15,200
796	Hộp nối dây 110 x 110 x 50mm Sino- Vanlock	E265/2	đ/cái	17,200
797	Hộp nối, phân dây, Automat <=150 x 150 Sino		đ/cái	50,400
798	Hộp phân dây KT 160 x 160 Sino		đ/cái	50,400
799	Chia 3 TV Sino- Vanlock		đ/cái	70,500
800	Chia 6 TV Sino- Vanlock		đ/cái	173,000
801	Chuông điện có dây Vanlock	703	đ/cái	89,200
802	Công tắc đơn 250VAC-16A Panasonic	WEG5001K	đ/cái	14,870
803	Công tắc cầu thang 250VAC-16A Panasonic	WEG5002K	đ/cái	28,740
804	Công tắc bình nóng lạnh 16A Panasonic	WEG5003K	đ/cái	90,060
805	Ổ cắm đơn có màn che 250VAC-16A Panasonic	WNG 1081W-7	đ/cái	23,000
806	Ổ cắm thường 250VAC- 10A Panasonic	WNG 10917W	đ/cái	18,000
807	Ổ cắm đôi loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WKG 1092250	đ/cái	46,000
808	Ổ cắm đơn loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WK 1091- 250	đ/cái	43,000
809	Công tắc đơn có đèn báo 16A Panasonic	WEG5151-51K	đ/cái	75,000
810	Công tắc 1 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/1/2M-F	đ/cái	40,000
811	Công tắc 2 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/2/3M-F	đ/cái	54,000
812	Ổ cắm đôi âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UEST2M	đ/cái	94,000
813	Ổ cắm đơn âm tường 2 chấu 250V-16A Clipsal	3426USM	đ/cái	42,000
814	Ổ cắm đơn âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UESTM	đ/cái	81,000
815	Hạt công tắc Clipsal	E30/1/M-D	đ/cái	16,100
816	Ổ cắm chữ nhật 1 lỗ 70X114mm- Nexans		đ/cái	59,400
817	Ổ cắm tivi 30 31 TV75MS Clipsal, Schneider		đ/cái	91,999
818	Ổ cắm điện thoại 30 31RJ 64M	Clipsal, Schneider	đ/cái	91,999
819	Đầu nối lan mark-6 chuẩn Cat 6 N420 660	Nexans	đ/cái	167,200
820	Cáp điện thoại 30x2x0,5	Sacom	đ/cái	77,000
821	Công tắc 1 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	9,200
822	Công tắc 2 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	16,200
823	Công tắc đơn Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	19,000
824	Công tắc đôi Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	28,000
D	MẶT CHE, ĐẾ, TẮC TE, TĂNG PHÔ			
825	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 16 Sino- Vanlock	E240/16/2	đ/cái	5,800

Thị trường Huế

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

826	Hộp chia 1,2,3,4 ngà Φ 20 Sino- Vanlock	E240/20/2	đ/cái	6,000
827	Hộp chia 1,2,3,4 ngà Φ 25 Sino- Vanlock	E240/25/2	đ/cái	6,800
828	Đế âm chữ nhật tự chống cháy Sino- Vanlock	S2157	đ/cái	4,250
829	Mặt 1,2,3 công tắc Sino- Vanlock	S181/X	đ/cái	11,200
830	Mặt 4 công tắc Sino- Vanlock	S184/X	đ/cái	15,800
831	Mặt chống thấm cho ổ cắm Sino- Vanlock	S323DV	đ/cái	104,000
832	Mặt 1, 2, 3 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	11,200
833	Mặt 4; 5; 6 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	16,000
834	Cầu chì Sino6 - Vanlock		đ/cái	30,000
835	Mặt 1;2;3 lỗ Clipsal- Schneider	A3001	đ/cái	17,000
836	Mặt che cho 1 thiết bị size M Clipsal	FG1050	đ/cái	17,700
837	Đế âm đơn	tính bình quân	đ/cái	4,200
838	Đế aptomat tép	tính bình quân	đ/cái	3,700
839	Đế nổi đơn	tính bình quân	đ/cái	7,500
840	Tắc te osram (ST111)		đ/cái	6,300
841	Tắc te osram (ST111 FSL)		đ/cái	4,300
842	Tắc te Thái		đ/cái	4,500
E	DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI			
	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V – TCVN 6610-3</i>			
843	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	đ/m		1,793
844	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	đ/m		2,981
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1</i>			
845	VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	đ/m		3,421
846	VCmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	đ/m		4,818
847	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	đ/m		6,170
848	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	đ/m		8,800
849	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	đ/m		14,267
	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)</i>			
850	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	đ/m		7,095
851	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	đ/m		9,999
852	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	đ/m		36,410
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1</i>			
853	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	đ/m		4,576
854	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m		7,458
855	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	đ/m		11,297
856	CV-6 (7/1,04) - 0,6/1kV	đ/m		16,610
857	CV-10 (7/1.35)- 0,6/1kV	đ/m		27,500
858	CV-16- 0,6/1kV	đ/m		41,800
859	CV-25- 0,6/1kV	đ/m		65,560
860	CV-35- 0,6/1kV	đ/m		90,750
861	CV-50- 0,6/1kV	đ/m		124,080
862	CV-240- 0,6/1kV	đ/m		623,810
863	CV-300- 0,6/1kV	đ/m		782,430
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
864	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	đ/m		5,126
865	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	đ/m		6,611
866	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	đ/m		19,459

Thị trường Huế

867	CVV-25 – 0,6/1 kV	đ/m	69,960
868	CVV-50– 0,6/1 kV	đ/m	129,580
869	CVV-95 – 0,6/1 kV	đ/m	253,110
870	CVV-150 – 0,6/1 kV	đ/m	391,600
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
871	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	đ/m	14,685
872	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	đ/m	31,240
873	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	đ/m	69,520
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
874	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	19,393
875	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	28,710
876	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	đ/m	59,950
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
877	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	24,640
878	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	36,520
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
879	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	đ/m	107,800
880	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	đ/m	156,310
881	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	đ/m	818,400
882	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,018,710
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
883	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	đ/m	149,270
884	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	đ/m	402,050
885	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	đ/m	781,440
886	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,011,670
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015</i>			
887	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/m	191,620
888	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	đ/m	289,850
889	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	đ/m	529,760
890	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,340,350
891	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,991,990
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
892	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	đ/m	180,070
893	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/m	265,210
894	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	471,460
895	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/m	909,480
896	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/m	1,199,550
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
897	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	đ/m	95,920
898	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	đ/m	160,710
899	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	đ/m	287,650
900	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	đ/m	688,380
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
901	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	49,390
902	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	86,460
903	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	đ/m	300,300
904	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	đ/m	885,720

Công ty Cổ phần
Dây cáp điện Việt
Nam, giá bán tại
các đại lý trên địa
bàn tỉnh Thừa
Thiên Huế

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
905	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	đ/m	81,180
906	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	đ/m	166,870
907	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	đ/m	427,900
908	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	đ/m	1,586,200
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
909	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	71,830
910	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	200,750
911	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	503,470
912	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	đ/m	2,488,970
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)C		
913	C-10	đ/kg	284,350
914	C-50	đ/kg	287,100
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
915	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	41,910
916	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	84,370
917	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	227,040
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
918	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	15,521
919	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	83,930
920	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	240,240
921	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	295,130
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
922	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	29,370
923	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	82,280
924	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	260,480
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)		
925	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	đ/m	323,510
926	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	đ/m	761,200
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV		
927	AV-16-0,6/1 kV	đ/m	7,117
928	AV-35-0,6/1 kV	đ/m	13,057
929	AV-120-0,6/1 kV	đ/m	40,700
930	AV-500-0,6/1 kV	đ/m	161,920
	Dây nhôm lõi thép : (ACSR-TCVN)-DMVT 2015		
931	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	đ/kg	84,480
932	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	đ/kg	82,940
933	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	đ/kg	86,130
	Cáp vện xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		
934	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	đ/m	43,450
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)		
935	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	đ/m	75,130
936	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	đ/m	652,960
F	DÂY CÁP ĐIỆN PHUTHA LIGHTING		
	Dây đôi mềm nhiều sợi - loại dẹt Cu/PVC/PVC 300/500 V (PHU THANG ELECTRIC CABLE)		
937	2x1,5 mm2	đ/m	8,668
938	2x2,5 mm2	đ/m	13,915
	Cáp ngầm hạ thế (3+1) LÕI 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (PHU THANG ELECTRIC CABLE)		

(Bản hành tháng 3 năm 2020)

939	3x10+1x6		đ/m	109,704	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.
940	3x16+1x10		đ/m	163,711	
941	3x25+1x16		đ/m	247,491	
942	3x35+1x25		đ/m	379,465	
G	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN THĂNG VANLOCK				
943	Ống Vanlock phi 16 (2,92m/cây)	VL9016	đ/cây	18,000	Thị trường Huế
944	Ống Vanlock phi 20 (2,92m/cây)	VL9020	đ/cây	25,500	
945	Ống Vanlock phi 25 (2,92m/cây)	VL9025	đ/cây	34,800	
946	Ống Vanlock phi 32 (2,92m/cây)	VL9032	đ/cây	70,000	
947	Nối trơn phi 16	E242/16	đ/cái	900	
948	Nối trơn phi 20	E242/20	đ/cái	980	
949	Nối trơn phi 25	E242/25	đ/cái	1,600	
950	Nối trơn phi 32	E242/32	đ/cái	2,200	
951	Nối co L phi 16	E244/16	đ/cái	3,380	
952	Nối co L phi 20	E244/20	đ/cái	4,850	
953	Nối co L phi 25	E244/25	đ/cái	8,000	
954	Nối co L phi 32	E244/32	đ/cái	11,600	
955	Nối T phi 16	E246/16	đ/cái	4,900	
956	Nối T phi 20	E246/20	đ/cái	6,850	
957	Nối T phi 25	E246/25	đ/cái	8,750	
958	Nối T phi 32	E246/32	đ/cái	11,200	
XV	VẬT LIỆU NƯỚC				
1	ỐNG NHỰA PPR - EURO PIPE				
959	20x2.3mm		đ/m	11,700	
960	20x2.8mm		đ/m	13,000	
961	20x3.4mm		đ/m	14,450	
962	25x2.8mm		đ/m	20,850	
963	25x3.5mm		đ/m	24,000	
964	25x4.2mm		đ/m	25,350	
965	32x2.9mm		đ/m	27,050	
966	32x4.4mm		đ/m	32,500	
967	32x5.4mm		đ/m	37,300	
968	40x3.7mm		đ/m	36,250	
969	40x5.5mm		đ/m	44,000	
970	40x6.7mm		đ/m	57,750	
971	50x4.6mm		đ/m	53,150	
972	50x6.9mm		đ/m	70,000	
973	50x8.3mm		đ/m	89,750	
974	63x5.8mm		đ/m	84,500	
975	63x8.6mm		đ/m	110,000	
976	63x10.5mm		đ/m	141,500	
977	75x6.8mm		đ/m	117,500	
978	75x10.3mm		đ/m	150,000	
979	75x12.5mm		đ/m	196,000	
980	90x8.2mm		đ/m	171,500	
981	90x12.3mm		đ/m	210,000	
982	90x15.0mm		đ/m	293,000	
983	110x10.0mm		đ/m	274,500	
984	110x15.1mm		đ/m	320,000	
985	110x18.3mm		đ/m	412,500	

986	125x11.4mm		đ/m	340,000
987	125x17.1mm		đ/m	415,000
988	125x20.8mm		đ/m	555,000
989	140x12.7mm		đ/m	419,500
990	140x19.2mm		đ/m	505,000
991	140x23.3mm		đ/m	705,000
992	160x14.6mm		đ/m	572,500
993	160x21.9mm		đ/m	700,000
994	160x26.6mm		đ/m	937,500
2	ÔNG NHỰA PVC - HOA SEN			
995	21x1.6mm		đ/m	5,440
996	21x2.0mm		đ/m	6,560
997	21x3.0mm		đ/m	9,240
998	27x2.0mm		đ/m	8,400
999	27x3.0mm		đ/m	12,080
1000	34x2.0mm		đ/m	10,800
1001	34x3.0mm		đ/m	15,440
1002	42x1.6mm		đ/m	11,040
1003	42x2.1mm		đ/m	14,400
1004	42x3.0mm		đ/m	19,800
1005	49x1.5mm		đ/m	11,920
1006	49x2.0mm		đ/m	15,680
1007	49x3.0mm		đ/m	23,040
1008	60x1.5mm		đ/m	14,960
1009	60x2.0mm		đ/m	19,840
1010	60x2.3mm		đ/m	22,760
1011	60x3.0mm		đ/m	28,960
1012	76x1.8mm		đ/m	22,840
1013	76x2.2mm		đ/m	27,800
1014	76x2.5mm		đ/m	32,800
1015	76x3.0mm		đ/m	36,080
1016	90x2.0mm		đ/m	29,680
1017	90x2.6mm		đ/m	38,240
1018	90x3.0mm		đ/m	43,360
1019	90x3.5mm		đ/m	50,560
1020	110x2.2mm		đ/m	40,560
1021	110x2.7mm		đ/m	52,880
1022	110x3.0mm		đ/m	58,800
1023	114x2.0mm		đ/m	38,320
1024	114x2.6mm		đ/m	49,680
1025	114x3.0mm		đ/m	57,120
1026	114x3.5mm		đ/m	63,600
1027	114x5.0mm		đ/m	92,960
1028	125x3.5mm		đ/m	76,400
1029	125x4.0mm		đ/m	86,880
1030	125x4.8mm		đ/m	103,600
1031	125x6.0mm		đ/m	128,160
1032	130x3.0mm		đ/m	68,320
1033	130x4.0mm		đ/m	82,240

Công Ty TNHH
MTV Dũng Hương;
93 Huỳnh Thúc
Kháng, TP Huế; 209
Chi Lăng, TP Huế;
Giá đã bao gồm VAT
và chi phí vận
chuyển đến chân
công trình trên địa
bàn tỉnh

1034	130x5.0mm		đ/m	103,280
1035	140x3.5mm		đ/m	83,720
1036	140x4.0mm		đ/m	97,520
1037	140x5.0mm		đ/m	121,040
1038	140x6.7mm		đ/m	161,120
1039	168x3.5mm		đ/m	102,320
1040	168x4.3mm		đ/m	119,520
1041	168x5.0mm		đ/m	146,400
1042	168x7.0mm		đ/m	192,400
1043	200x4.0mm		đ/m	142,400
1044	200x5.0mm		đ/m	175,040
1045	200x9.6mm		đ/m	327,840
1046	220x5.1mm		đ/m	184,960
1047	220x6.5mm		đ/m	247,600
1048	220x8.8mm		đ/m	331,600
1049	250x6.2mm		đ/m	272,800
1050	250x7.3mm		đ/m	320,000
1051	315x6.2mm		đ/m	344,080
1052	315x7.7mm		đ/m	411,200
1053	315x9.2mm		đ/m	506,320
3	ỐNG NHỰA HDPE- EURO PIPE			
1054	20x2.0mm		đ/m	6,350
1055	20x2.3mm		đ/m	7,400
1056	25x2.0mm		đ/m	8,000
1057	25x2.3mm		đ/m	9,700
1058	25x3.0mm		đ/m	11,700
1059	32x2.0mm		đ/m	11,000
1060	32x2.4mm		đ/m	13,000
1061	32x3.0mm		đ/m	16,000
1062	32x3.6mm		đ/m	19,500
1063	40x2.4mm		đ/m	17,500
1064	40x3.0mm		đ/m	21,000
1065	40x3.7mm		đ/m	24,500
1066	40x4.5mm		đ/m	106,300
1067	50x3.0mm		đ/m	27,500
1068	50x3.7mm		đ/m	32,000
1069	50x4.6mm		đ/m	39,000
1070	50x5.6mm		đ/m	46,000
1071	63x3.0mm		đ/m	34,000
1072	63x3.8mm		đ/m	40,300
1073	63x4.7mm		đ/m	49,000
1074	63x5.8mm		đ/m	58,200
1075	63x7.1mm		đ/m	71,000
1076	75x3.6mm		đ/m	46,000
1077	75x4.5mm		đ/m	56,000
1078	75x5.6mm		đ/m	68,000
1079	75x6.8mm		đ/m	82,500
1080	75x8.4mm		đ/m	100,000
1081	90x4.3mm		đ/m	65,500

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

1082	90x5.4mm		đ/m	80,000
1083	90x6.7mm		đ/m	98,000
1084	90x8.2mm		đ/m	119,000
1085	90x10.1mm		đ/m	144,500
1086	110x5.3mm		đ/m	98,500
1087	110x6.6mm		đ/m	119,000
1088	110x8.1mm		đ/m	146,000
1089	110x10.0mm		đ/m	174,000
1090	125x6.0mm		đ/m	127,000
1091	125x7.4mm		đ/m	155,000
1092	125x9.2mm		đ/m	190,000
1093	125x11.4mm		đ/m	230,000
1094	140x6.7mm		đ/m	159,000
1095	140x8.3mm		đ/m	196,000
1096	140x10.3mm		đ/m	235,000
1097	140x12.7mm		đ/m	288,000
1098	160x7.7mm		đ/m	208,000
1099	160x9.5mm		đ/m	255,000
1100	160x11.8mm		đ/m	310,000
1101	160x14.6mm		đ/m	375,000
4	BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỚNG PVC			
1102	Co 21 dày		đ/cái	2,310
1103	Co 27 mỏng		đ/cái	1,980
1104	Co 34 mỏng		đ/cái	3,080
1105	Co 42 mỏng		đ/cái	3,960
1106	Co 49 mỏng		đ/cái	4,070
1107	Co 60 dày		đ/cái	20,020
1108	Co 76 dày		đ/cái	38,500
1109	Co 90 dày		đ/cái	49,940
1110	Co 110 dày		đ/cái	80,740
1111	Co 114 dày		đ/cái	115,280
1112	Co 160 dày		đ/cái	297,110
1113	Co 168 dày		đ/cái	375,650
1114	Co 200 dày		đ/cái	352,000
1115	Co 220 dày		đ/cái	642,950
1116	Tê 21 dày		đ/cái	3,080
1117	Tê 27 mỏng		đ/cái	3,300
1118	Tê 34 mỏng		đ/cái	4,400
1119	Tê 42 mỏng		đ/cái	6,380
1120	Tê 49 mỏng		đ/cái	7,480
1121	Tê 60 dày		đ/cái	27,390
1122	Tê 76 dày		đ/cái	51,700
1123	Tê 90 dày		đ/cái	68,970
1124	Tê 110 dày		đ/cái	113,960
1125	Tê 114 dày		đ/cái	140,690
1126	Tê 160 dày		đ/cái	412,500
1127	Tê 168 dày		đ/cái	505,010
1128	Tê 200 dày		đ/cái	855,690
1129	Y 34 dày		đ/cái	9,130

ông Ty TNHH MTV
Dũng Hương; 93
Huỳnh Thúc Kháng, TP
Huế; 209 Chi Lăng, TP
Huế; Giá đã bao gồm

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

1130	Y 42 dày		đ/cái	14,850
1131	Y 49 dày		đ/cái	41,580
1132	Y 60 dày		đ/cái	45,100
1133	Y 76 dày		đ/cái	68,640
1134	Y 90 dày		đ/cái	107,030
1135	Y 110 dày		đ/cái	98,010
1136	Y 114 dày		đ/cái	177,100
1137	Y 140 dày BS		đ/cái	360,690
1138	Y 160 dày		đ/cái	295,020
1139	Y 168 dày		đ/cái	517,220
1140	Y 200 dày		đ/cái	840,070
1141	Y 220 dày		đ/cái	1,367,300
1142	Lõi 21 dày		đ/cái	2,090
1143	Lõi 27 mỏng		đ/cái	1,870
1144	Lõi 34 mỏng		đ/cái	2,310
1145	Lõi 42 mỏng		đ/cái	2,530
1146	Lõi 49 mỏng		đ/cái	3,300
1147	Lõi 60 dày		đ/cái	16,280
1148	Lõi 76 dày		đ/cái	32,890
1149	Lõi 90 dày BS		đ/cái	37,290
1150	Lõi 110 dày		đ/cái	63,250
1151	Lõi 114 dày		đ/cái	77,880
1152	Lõi 140 dày BS		đ/cái	128,810
1153	Lõi 160 dày		đ/cái	144,100
1154	Lõi 168 dày		đ/cái	308,880
1155	Lõi 200 dày		đ/cái	265,100
1156	Lõi 220 dày		đ/cái	521,730
1157	Co giảm 27-21		đ/cái	2,300
1158	Co giảm 34-21		đ/cái	3,200
1159	Co giảm 34-27		đ/cái	3,200
1160	Co giảm 42-34		đ/cái	3,500
1161	Co giảm 60-34		đ/cái	5,000
1162	Co giảm 90-60		đ/cái	10,000
1163	Co giảm 114-90		đ/cái	18,300
1164	Tê giảm 27-21		đ/cái	2,700
1165	Tê giảm 34-21		đ/cái	3,400
1166	Tê giảm 34-27		đ/cái	3,400
1167	Tê giảm 42-27		đ/cái	5,500
1168	Tê giảm 60-27		đ/cái	6,800
1169	Tê giảm 60-34		đ/cái	6,800
1170	Tê giảm 60-42		đ/cái	7,600
1171	Tê giảm 90-34		đ/cái	11,000
1172	Tê giảm 90-42		đ/cái	11,000
1173	Tê giảm 90-60		đ/cái	11,200
1174	Tê giảm 114-60		đ/cái	22,000
1175	Tê giảm 114-90		đ/cái	22,800
1176	Y giảm 90-60		đ/cái	19,000
1177	Y giảm 114-60		đ/cái	38,000
1178	Y giảm 114-90		đ/cái	42,000
1179	Bít 21		đ/cái	800

VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh

Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng, Lô C1, CCN nhựa Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; giá bán tại 93 Huỳnh Thúc Kháng, thành phố Huế

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

1180	Bít 27		đ/cái	1,200
1181	Bít 34		đ/cái	1,500
1182	Bít 42		đ/cái	1,800
1183	Bít 49		đ/cái	2,300
1184	Bít 60		đ/cái	3,300
1185	Bít 90		đ/cái	5,500
1186	Bít 114		đ/cái	8,300
5	BẢNG GIÁ VAN, VÒI- MINH HÒA			
1187	Van cửa PPR-PN20-DN20		đ/cái	151,800
1188	Van cửa PPR-PN20-DN25		đ/cái	172,700
1189	Van cửa PPR-PN20-DN32		đ/cái	246,400
1190	Van cửa PPR-PN20-DN40		đ/cái	418,000
1191	Van cửa PPR-PN20-DN50		đ/cái	654,500
1192	Van cửa PPR-PN20-DN63		đ/cái	1,014,200
1193	Van cửa ĐỒNG PN16- DN8 (MIHA)		đ/cái	78,100
1194	Van cửa ĐỒNG PN16- DN10		đ/cái	78,100
1195	Van cửa ĐỒNG PN10- DN15		đ/cái	83,600
1196	Van cửa ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	100,700
1197	Van cửa ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	152,400
1198	Van cửa ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	229,900
1199	Van cửa ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	307,500
1200	Van cửa ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	430,700
1201	Van cửa ĐỒNG PN10- DN65		đ/cái	944,900
1202	Van cửa ĐỒNG PN10- DN80		đ/cái	1,133,000
1203	Van cửa ĐỒNG PN10- DN100		đ/cái	1,894,200
1204	Van bi HỢP KIM tay gạt PN10- DN15		đ/cái	51,200
1205	Van bi HỢP KIM tay gạt PN10- DN20		đ/cái	67,700
1206	Van bi HỢP KIM tay gạt PN10- DN25		đ/cái	97,900
1207	Van bi HỢP KIM tay gạt PN10- DN32		đ/cái	198,600
1208	Van bi HỢP KIM tay gạt PN10- DN40		đ/cái	272,800
1209	Van bi HỢP KIM tay gạt PN10- DN50		đ/cái	398,200
1210	Van bi HỢP KIM tay gạt PN10- DN65		đ/cái	862,400
1211	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN15		đ/cái	45,100
1212	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN20		đ/cái	63,300
1213	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN25		đ/cái	87,500
1214	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN32		đ/cái	175,500
1215	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN40		đ/cái	210,700
1216	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN50		đ/cái	361,900
1217	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN65		đ/cái	720,500
1218	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN80		đ/cái	940,500
1219	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN100		đ/cái	1,799,600
1220	Van phao ĐỒNG PN10- DN15 (MI)		đ/cái	108,900
1221	Van phao ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	211,400
1222	Van phao ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	254,100
1223	Van phao ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	765,600
1224	Van phao ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	1,007,600
1225	Van phao ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	1,650,000
1226	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN15		đ/cái	44,600
1227	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN20		đ/cái	52,300
1228	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN50		đ/cái	2,258,000
1229	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN80		đ/cái	3,026,000
1230	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN100		đ/cái	3,522,000

Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh TT-Huế

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

1231	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN150		đ/cái	6,366,000	
1232	Vòi nhựa MH-DN15		đ/cái	18,600	
1233	Vòi máy giặt PN12-DN15		đ/cái	107,800	
1234	Đồng hồ MD-DN15 (thông dụng)		đ/cái	143,550	
1235	Đồng hồ MH-DN15 (cao cấp)		đ/cái	319,000	
1236	Đồng hồ MH-DN20 (cao cấp)		đ/cái	327,800	
1237	Đồng hồ MH-DN25 (cao cấp)		đ/cái	390,500	
6	SẢN PHẨM INAX (Màu trắng)	Mã sản phẩm			
1238	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, 2 chế độ xả	C-108VR	đ/bộ	1,820,000	DNTN Phát Đạt ĐC: 19 Trần Khánh Dư, TP Huế Và Cty TNHH SX & Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; giá bao gồm vận chuyển trong phạm vi TP Huế.
1239	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-108VRN	đ/bộ	2,040,000	
1240		C-306VTN	đ/bộ	2,250,000	
7	SẢN PHẨM VIGLACERA	Mã sản phẩm			
1241	Hang xịt	VG826 (VGXP6)	đ/bộ	174,900	Công Ty TNHH MTV Dũng Hương; 93 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; 209 Chi Lăng, TP Huế; Giá đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
1242	Chậu lavabo treo tường	VTL2, VTL3, VG1	đ/cái	403,000	
1243	Vòi chậu lavabo (1 vòi)	VG106	đ/cái	578,000	
1244	Tiểu nam	TT1	đ/cái	311,000	
1245	Tiểu nữ	VB3, VB5	đ/cái	770,000	
1246	Van xả tiểu nam	VG845	đ/bộ	687,000	
1247	Xi phong Inox (dùng cho tiểu nam và lavabo)	VG814	đ/bộ	372,000	
1248	Xi phong Inox (dùng cho tiểu nữ)	VG811	đ/bộ	443,000	
1249	Vách ngăn tiểu nam (390x815mm)	VNT1	đ/bộ	1,153,000	
1250	Sen tắm lạnh	VG508	đ/bộ	539,000	
1251	Sen tắm nóng lạnh	VG514	đ/bộ	1,489,000	
1252	Gương soi	VG834	đ/bộ	264,000	
1253	Phụ kiện 5 món (Kệ kính, hộp đựng giấy vệ sinh, kệ đựng bàn chải và cốc, thanh vắt khăn, kệ đựng xà phòng)	VG92	đ/bộ	590,000	
8	PHỄU THU SÀN, CẦU CHẮN RÁC INOX				
1254	Phễu thu sàn Aspa 120x120 mm		đ/cái	40,000	
1255	Phễu thu sàn Aspa 150x150 mm		đ/cái	50,000	
1256	Cầu chắn rác Sanlin D60 mm		đ/cái	25,000	
1257	Cầu chắn rác Sanlin D76 mm		đ/cái	30,000	
1258	Cầu chắn rác Sanlin D90 mm		đ/cái	35,000	
1259	Cầu chắn rác Sanlin D114 mm		đ/cái	40,000	
XVI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
1260	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	4mx175m	đ/m2	19,125	Công ty CP Hưng Việt, sdt 024.6683.8855; fax 024.3640.1824; Giao hàng tại TP Huế
1261	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	4mx125m	đ/m2	25,625	
XVII	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2016/ BGTVT				
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				
a	Tấm sóng loại 2 sóng				
1262	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	775,000	
1263	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,110,000	
1264	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,384,000	
1265	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,444,000	
1266	Tấm sóng đầu (700 x 3 10 x 3)mm		đ/tấm	261,000	
b	Tấm sóng loại 3 sóng				
1267	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1,296,000	
1268	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1,854,000	
1269	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2,312,000	

1270	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	2,413,000
1271	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	đ/tấm	436,000
c	Cột thép đỡ tấm sóng		
1272	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	931,000
1273	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	993,000
1274	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1,295,000
1275	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1,384,000
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng		
1276	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	191,000
1277	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	đ/hộp	204,000
1278	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	261,000
1279	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	đ/hộp	278,000
1280	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	đ/hộp	340,000
1281	Bản đệm 700x300x5mm	đ/hộp	65,000
e	Mắt phản quang		
1282	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	đ/cái	13,000
1283	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	đ/cái	39,000
1284	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	đ/cái	41,000
1285	Mắt phản quang tròn D200	đ/cái	46,000
f	Bu lông		
1286	Bu lông M16 x 36 đầu dù	đ/bộ	7,200
1287	Bu lông M16 x 45 đầu dù	đ/bộ	16,500
1288	Bu lông M20 x 180 đầu dù	đ/bộ	28,800
1289	Bu lông M20 x 360 đầu dù	đ/bộ	33,600
1290	Bu lông M20 x 380 đầu dù	đ/bộ	36,000
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)		
1291	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	40,000
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123		
1292	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	10,000
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT		
1293	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	496,000
1294	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	768,000
1295	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	745,000
1296	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	1,204,000
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT		
1297	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1,651,000
1298	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2,066,000
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang		
1299	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	118,000
1300	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	142,000
1301	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	182,000
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)		
1302	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5,693,000
1303	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	7,068,000
8	Khe co giãn cầu		
1304	Khe co giãn răng lược mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	5,100,000
1305	Khe co giãn răng lược (sơn)	đ/m	4,100,000
1	Hệ lan tôn lượn sóng mạ kẽm nhúng nóng- TC kết cấu thép: ASTM A709M		
1306	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, SS540	đ/tấm	2,827,000
1307	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	2,601,000

Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo
 Phương Tuấn; ĐT:
 057.3829057; Fax:
 057.6252000; Giá
 bán giao tại thành
 phố Huế

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

1308	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	1,817,000	
1309	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	1,011,000	
1310	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS540	đ/tấm	807,000	
1311	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, Q345B	đ/tấm	2,769,000	
1312	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	2,543,000	
1313	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	1,777,000	
1314	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	976,000	
1315	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	789,000	
1316	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, SS400	đ/tấm	2,681,000	
1317	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS400	đ/tấm	2,302,000	
1318	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS400	đ/tấm	1,609,000	
1319	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS400	đ/tấm	700,000	
1320	Tấm sóng đầu (1165x460x3.2)mm, SS400	đ/tấm	828,000	
2	Cột thép mạ kẽm nhúng nóng (bao gồm nắp bịt, keo dán)- TC kết cấu thép: ASTM A709M			
1321	Cột thép P 141.1x4.5x1200mm, STK400	đ/cột	900,000	
1322	Cột thép P 141.1x4.5x2150mm, STK400	đ/cột	1,632,000	
1323	Cột thép P 141.1x4.5x2100mm, STK400	đ/cột	1,575,000	
1324	Cột thép P 114.0x4.5x2150mm, STK400	đ/cột	1,305,000	
1325	Ống nối thép P 126.8x4.3x700mm, STK400	đ/cột	449,000	
3	Hàng rào lưới thép mạ kẽm nhúng nóng (cỡ lưới 5mm) - TC kết cấu thép: ASTM A553; ASTM A36M Tiêu chuẩn lưới thép mạ kẽm: TCVN 2053-1993			
1326	Khung thép ống P50.1x2.8mm, thép tấm nẹp góc (kích thước ống khung 2800x1800mm), kích thước ô mắt lưới 63x63mm, đường kính dây 4mm	đ/khung	3,389,000	
1327	Trụ hàng rào P75.6x3.2x2500mm, STK400 (Bao gồm móc thép, bích đế, sườn gia cường bích, nắp bịt)	đ/cái	980,000	
1328	Trụ hàng rào P75.6x3.2x2000mm, STK400 (Bao gồm tai bắt, bích đế, sườn gia cường bích, nắp bịt)	đ/cái	679,000	
1329	Trụ mũi neo thép P75.6x3.2x1700mm, STK400 (Bao gồm trụ P75.6x3.2x1500mm, mũi neo F30x200mm bích đế, bản xoắn neo)	đ/cái	619,000	
XVIII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN			
A	HUYỆN A LƯỚI			
1330	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1,200
1331	Gạch block 6 lỗ M50	95x135x200	đ/viên	2,300
1332	Gạch block 2 lỗ M50	95x200x300	đ/viên	3,000
1333	Gạch block đặc M75	100x200x300	đ/viên	3,600
1334	Gạch tuynel đặc 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	2,150
1335	Gạch tuynel 2 lỗ 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,400
1336	Gạch tuynel 4 lỗ 200	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,800
1337	Gạch tuynel 6 lỗ 200	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,400
1338	Gạch tuynel 2 lỗ 220	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,450
1339	Gạch tuynel 4 lỗ 220	10,5x10,5x22 cm	đ/viên	1,850
1340	Gạch tuynel 6 lỗ 220	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,550
1341	Gạch tuynel xây loại lớn	300x150x60	đ/viên	10,000
1342	Gạch tuynel lát kỹ thuật	300x300x50	đ/viên	30,000
1343	Gạch tuynel lát kỹ thuật	400x400x40	đ/viên	40,000
1344	Sạn (1x2; 2x4)	Trên phương tiện	đ/m3	180,000
1345	Cát xây, đúc		đ/m3	245,000
1346	Cát tô		đ/m3	300,000
1347	Cấp phối sỏi		đ/m3	40,000
1348	Đất đắp nền (đất cấp 3)		đ/m3	24,000

Công ty TNHH Thương mại Quốc tế An Phát, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố; SĐT: 024.39333099; Fax: 024.39333096 - Tiêu chuẩn mạ kẽm nhúng nóng: ASTM A123; ASTM A153

Công ty CPSX&KD VLXD DQ, giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện tại Thôn hợp thành, xã A Ngo, huyện A Lưới

HTX Niềm tin Trường Sơn, xã Hồng Quảng

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

1349	Cây chống (tre cây)	Trên phương tiện	đ/cây	20,000	Tại huyện A Lưới
1350	Gỗ cop pha (gỗ tạp, gỗ vườn)		đ/m3	3,210,000	
1351	Đá hộc		đ/m3	180,000	Giá trên phương tiện tại bãi tập kết đá của các Công ty TNHH Tuấn Vũ; Công ty TNHH Thanh Bình An; xã Sơn Thủy.
1352	Đá 1 x 2		đ/m3	320,000	
1353	Đá 2 x 4		đ/m3	290,000	
1354	Đá 4 x 6		đ/m3	270,000	
1355	Đá 0,5 x 1		đ/m3	220,000	
1356	Đá 1 x 1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	300,000	
1357	Đá 1 x 1,9		đ/m3	170,000	
1358	Đá 1 x 4		đ/m3	300,000	
1359	Đá 2,5 x 5		đ/m3	200,000	
1360	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	170,000	
1361	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	170,000	
1362	Bột đá		đ/m3	170,000	
B	HUYỆN NAM ĐÔNG				
1363	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	302,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện, đã bao gồm VAT
1364	Cát đúc		đ/m3	302,000	
1365	Thép cuộn D6,8		đ/kg	13,650	Giá đến chân công trình trên địa bàn huyện
1366	Thép cây D10, L=11,7m		đ/kg	12,953	
1367	Thép cây D12, L=11,7m		đ/kg	13,904	
1368	Thép cây D14-D22, L=11,7m		đ/kg	13,904	Trên địa bàn huyện
1369	Đá cuội	Giá bốc xếp lên trên phương tiện	đ/m3	65,000	
1370	Đất đắp nền		đ/m3	23,000	
1371	Sạn ngang		đ/m3	90,000	
1372	Cấp phối sỏi (cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	33,000	
1373	Gỗ xẻ nhóm 2	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	19,000,000	
1374	Gỗ xẻ nhóm 3	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	8,900,000	
1375	Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 5		đ/m3	8,000,000	
1376	Gỗ xẻ nhóm 6 đến nhóm 8		đ/m3	6,050,000	
1377	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	3,020,000	
C	HUYỆN PHÚ LỘC				
1378	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	250,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
1379	Cát đúc		đ/m3	220,000	
1380	Cát tô		đ/m3	300,000	
1381	Đá 1 x 2		đ/m3	320,000	Giá trên phương tiện tại bãi tập kết đá của các mỏ đá trên địa bàn huyện.
1382	Đá 2 x 4		đ/m3	310,000	
1383	Đá 1 x 4		đ/m3	330,000	
1384	Đá 4 x 6		đ/m3	250,000	
1385	Đá hộc gia công qua máy		đ/m3	220,000	
1386	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	200,000	
1387	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	220,000	
1388	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250,000	
1389	Bột đá		đ/m3	120,000	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1390	Gạch Tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,600	Nhà máy gạch Tuynel 1/5, Km23, xã Phong An
1391	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,800	
1392	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,000	
1393	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,300	
1394	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,450	

(Ban hành tháng 3 năm 2020)

1395	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,500	Giá bình quân tại các bãi tập kết tại An Lỗ; giá trên phương tiện.
1396	Cát xây		đ/m3	330,000	
1397	Cát tô		đ/m3	350,000	
1398	Cát đúc		đ/m3	350,000	
1399	Đá 1 x 2		đ/m3	320,000	Giá bán trên phương tiện tại bãi tập kết đá của Công ty Cổ phần Khai thác đá số 1 Hương Trà.
1400	Đá 2 x 4		đ/m3	310,000	
1401	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250,000	
1402	Đá 1 x 1,9		đ/m3	350,000	
1403	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	220,000	
1404	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	200,000	
1405	Bột đá		đ/m3	120,000	
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY				
1406	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,980	Tại nhà máy gạch tuynel, đường Tỉnh lộ 7, Km4+00
1407	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
1408	Gạch tuynel 6 lỗ 220	6x9,5x22 cm	đ/viên	2,565	
1409	Gạch tuynel 6 lỗ 200	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,560	
1410	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	350,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TX
1411	Cát tô		đ/m3	350,000	
1412	Cát đúc		đ/m3	350,000	
F	HUYỆN PHÚ VANG				
1413	Cát xây, tô		đ/m3	280,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện, giá trên phương tiện.
1414	Cát đúc		đ/m3	350,000	
1415	Sạn ngang 1x2		đ/m3	230,000	
1416	Sạn ngang 2x4; 4x6		đ/m3	220,000	
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1417	Xi măng trắng		đ/kg	5,000	Trên địa bàn huyện
1418	Cát xây, tô	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	310,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
1419	Cát đúc		đ/m3	310,000	
1420	Sạn ngang		đ/m3	300,000	
1421	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	2,200	Trên địa bàn huyện
1422	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,500	
1423	Chậu tiểu nam Ceravy		đ/bộ	410,000	
1424	Chậu rửa mặt Ceravy		đ/bộ	480,000	
H	THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ				
1425	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	320,000	Giá tại bãi tập kết thuộc phường Hương Vân
1426	Cát tô		đ/m3	320,000	
1427	Cát đúc		đ/m3	330,000	
1428	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	330,000	Giá tại bãi tập kết thôn Thanh Phước, xã Hương Phong
1429	Cát tô		đ/m3	330,000	
1430	Cát đúc		đ/m3	360,000	
1431	Gạch tuy nen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,750	Công ty CP gạch Tuynel số 1 Thừa Thiên Huế
1432	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,900	
1433	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,350	
1434	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,550	
1435	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,650	

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Công bố số: LS/XD-TC ngày tháng năm 2015

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,375	Thị trường Huế
2	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1,405	
3	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1,215	Nhà máy L.Thọ
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,470	TP Huế
5	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,400	
6	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 rời	đ/kg	1,420	
7	Xi măng Đồng Lâm	PCB30 rời	đ/kg	1,350	
8	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,240	TP Huế
9	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,470	
10	Xi măng trắng	tính bình quân	đ/kg	5,000	Thị trường Huế
II	NHỰA ĐƯỜNG				
11	Nhựa đường phuy 60/70		đ/kg	19,250	Cty TNHH Nhựa Đường Petrolimex(Kho Nại Hiền-ĐNăng)
12	Nhựa đường đặc nóng 60/70		đ/kg	17,380	
13	Nhựa đường đóng thùng Shell-Singapore 60/70	200kg/thùng,	đ/kg	16,000	Cty CP Hương Thủy 1006 Nguyễn Tấn Thành,Phú Bài,TX Hương Thủy và các chi nhánh huyện
14	Nhựa đường phuy PLC 60/70	190kg/thùng,	đ/kg	18,000	
15	Nhựa đường IRAN 60/70	185kg/thùng	đ/kg	17,000	
16	Carboncor Asphalt	bao 25kg	đ/kg	3,894	Giao chân CTrình trong phạm vi bán kính 10 km từ trung tâm TP Huế
III	ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH NGÓI				
A	ĐẤT-CÁT- SẠN- ĐÁ				
17	Cát nền		đ/m3	71,000	Giá bình quân tại các bãi trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
18	Cát xây		đ/m3	86,000	
19	Cát đúc		đ/m3	94,000	
20	Sạn lựa	1x2 cm	đ/m3	240,000	
21	Sạn lựa	2x4 cm	đ/m3	240,000	
22	Sạn ngang	4x6 cm	đ/m3	230,000	
23	Đá hộc		đ/m3	190,000	Tại các bãi khai thác: bãi Hương Thọ, Hương Vân, thị xã Hương Trà; giá gồm chi phí bốc lên phương tiện bên mua.
24	Đá 4 x 6		đ/m3	240,000	
25	Đá 2 x 4		đ/m3	310,000	
26	Đá 1 x 2		đ/m3	320,000	
27	Đá 1 x 4		đ/m3	310,000	
28	Đá 0 x 0,5		đ/m3	200,000	
29	Đá 0,5 x 1		đ/m3	240,000	
30	Đá 0,5 x 2		đ/m3	350,000	
31	Đá cấp phối Dmax=25mm		đ/m3	250,000	
32	Đá cấp phối Dmax=37,5mm		đ/m3	230,000	
33	Đá 2,5 x 5		đ/m3	270,000	
34	Bột đá		đ/m3	120,000	
35	Đá 1x1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	410,000	
36	Đá 1x1,9 (Thảm lớp 1)		đ/m3	350,000	
37	Đá 1x2 Dmax 12,5		đ/m3	350,000	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

38	Đá học xay		đ/m3	220,000	
39	Đá 8-15 (đá ba)		đ/m3	250,000	Mô đá bắc Khe Ly; giá trên phương tiện
40	Đá cấp phối Dmax=25mm		đ/m3	250,000	Bãi tại trạm Khe Diều, Lộc Thủy, huyện Phú Lộc; tỉnh TT Huế; giá trên phương tiện
41	Đá cấp phối Dmax=37,5mm		đ/m3	220,000	
42	Đất cấp phối (bao gồm thuế tài nguyên, chi phí khai thác)		đ/m3	22,000	Tại nơi khai thác
43	Bột đá Apphan (bột khoáng)		đ/tấn	650,000	Tại trạm nghiền Hiệp Khánh, Hương Trà, TT Huế
B	GẠCH, NGÓI				
1	Gạch Tuynen				
44	Gạch Tuynen đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	2,070	
45	Gạch Tuynen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,870	
46	Gạch Tuynen 2 lỗ lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,400	
47	Gạch Tuynen 4 lỗ nhỏ	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
48	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,150	
49	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,400	
50	Gạch Tuynen 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,500	
51	Gạch Tuynen 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,600	
2	Gạch xây không nung				
a	Gạch Block Long Thọ				
52	Gạch Block M75	9x19x39 cm	đ/viên	4,000	
53	Gạch Block M75	10x19x39 cm	đ/viên	4,200	
54	Gạch Block M75	10x20x40 cm	đ/viên	4,500	
55	Gạch Block M75	15x19x39 cm	đ/viên	5,000	
56	Gạch Block M75	15x20x40 cm	đ/viên	5,500	
57	Gạch Block M75	19x19x39 cm	đ/viên	8,200	
58	Gạch Block M75	20x20x40 cm	đ/viên	8,600	
59	Gạch Block M75	6x9x20 cm	đ/viên	1,000	
b	Gạch Bê tông Việt Nhật				
60	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,200	
61	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M100	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,800	
62	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	
63	Gạch block bê tông M75, 2 vách 2 lỗ	9x19x39 cm	đ/viên	4,400	
64	Gạch block bê tông M75, 3 vách 4 lỗ	14x19x39 cm	đ/viên	5,800	
65	Gạch block bê tông M75, 3 vách 4 lỗ	19x19x39 cm	đ/viên	7,900	
66	Gạch block bê tông M75, 3 vách 4 lỗ	12x20x40 cm	đ/viên	5,250	
c	Bờ lô				
67	Bờ lô xi măng (thị trường)	10x20x30 cm	đ/viên	3,500	Thị trường Huế
68	Bờ lô xi măng (thị trường)	10x20x40 cm	đ/viên	4,000	Thị trường Huế
3	Gạch - Ngói, tấm lợp				
a	Gạch lát vỉa hè				
69	Gạch con sâu, hoa thị, UD: không màu	M#150	đ/m2	110,000	
70	Gạch con sâu, hoa thị, UD: màu đỏ	M#150	đ/m2	120,000	
71	Gạch bóng mặt men hoa thị màu vàng, xanh crom	M#150	đ/m2	150,000	
72	Gạch bóng mặt men vuông không màu	M#150	đ/m2	130,000	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

73	Gạch bóng mặt men vuông màu đỏ	M#150	đ/m2	140,000	Tại Công ty CP VLXD số 1 Thừa Thiên Huế Thị trấn Từ Hạ, thị xã Hương Trà (bao gồm bốc lên phương tiện)
74	Gạch bóng mặt men vuông màu vàng, xanh crom	M#150	đ/m2	150,000	
75	Gạch bóng mặt men lá phong không màu	M#150	đ/m2	130,000	
76	Gạch bóng mặt men lá phong màu đỏ	M#150	đ/m2	140,000	
77	Gạch bóng mặt men lá phong màu vàng, xanh	M#150	đ/m2	150,000	
78	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30 cm	đ/m2	78,000	
79	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30 cm	đ/m2	83,000	
80	Gạch lát Terrazzo màu xanh crom	30x30 cm	đ/m2	88,000	
b	Vật liệu T/C mương thoát nước				
81	Tấm vỏ mỏng U40 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	50,000	Bán trên phương tiện tại kho của công ty CP Long Thọ
82	Tấm vỏ mỏng U50 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	60,000	
83	Tấm vỏ mỏng U60 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	70,000	
c	Ngói màu Long Thọ				
84	Ngói chính		đ/viên	12,700	
85	Ngói úp nóc		đ/viên	20,500	
86	Ngói rìa		đ/viên	20,500	
d	Gạch Terrazzo Long Thọ				
87	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	7,900	
88	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,600	
89	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	8,900	Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch không nung Việt Nhật ĐT: 054.3862264 Fax:054.3861600
e	Tấm lợp Fibrocement Long Thọ				
90	Fibrocement (tấm nóc)	400x880mm	đ/tấm	11,000	
91	Fibrocement	5x870x1200mm	đ/tấm	32,500	
92	Fibrocement	5x870x1500mm	đ/tấm	38,500	
93	Fibrocement	5x870x1800mm	đ/tấm	44,500	
f	Gạch Terrazzo Việt Nhật				
94	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	86,900	
95	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	105,600	
96	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	97,900	Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; Sdt: 0511.3816.254; Fax: 0511.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; đã bao gồm VAT- Đãi với giá bán
97	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/m2	93,000	
98	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/m2	111,000	
99	Gạch lát Terrazzo các màu khác	40x40x3 cm	đ/m2	99,000	
4	Gạch ốp lát				
a	Gạch Thạch Bàn Loại A1				
	Kích thước 400x400				
100	MMT40- 001;028	Bóng mờ	đ/m2	169,000	
101	BMT40- 001;028	Bóng kính	đ/m2	224,000	
102	MMT40- 014	Bóng mờ	đ/m2	189,000	
103	BMT40- 014	Bóng kính	đ/m2	239,000	
104	MMT40- 010	Bóng mờ	đ/m2	231,000	
105	BMT40- 010	Bóng kính	đ/m2	280,000	
106	MSK40- 028	Mặt sản chống trơn	đ/m2	175,000	
	Kích thước 500x500				
107	MMT50- 001;028	Bóng mờ	đ/m2	185,000	
108	BMT50- 001;028	Bóng kính	đ/m2	247,000	
109	MMT50- 014	Bóng mờ	đ/m2	199,000	
110	BMT50- 014	Bóng kính	đ/m2	268,000	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

111	BMT50- 043	Bóng kính	đ/m2	285,000	loại A (Mờ A=90% Loại A1; Bóng A=85% Loại A1)
112	MMT50- 010	Bóng mờ	đ/m2	250,000	
113	BMT50- 010	Bóng kính	đ/m2	315,000	
	Kích thước 600x600				
114	MMT60- 001;028	Bóng mờ	đ/m2	215,000	
115	BMT60- 001;028	Bóng kính	đ/m2	265,000	
116	MMT60- 014	Bóng mờ	đ/m2	231,000	
117	BMT60- 014	Bóng kính	đ/m2	305,000	
118	BMT60- 043	Bóng kính	đ/m2	316,000	
119	MMT60- 010	Bóng mờ	đ/m2	275,000	
120	BMT60- 010	Bóng kính	đ/m2	335,000	
b	Gạch Đồng Tâm loại AA				
	Lát nền, bóng kính				
121	Granite - 80x80	8080DB100-NANO	đ/m2	396,000	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm, CN Đà Nẵng 157 Nguyễn Văn Linh, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng; Sđt 0511.3653.386 Ext 118; Fax 0511.3652.848 Ext 108; giá bán tại Thị trường Thừa Thiên Huế
122	Granite - 60x60	6060DB006-NANO; 6060DB028-NANO	đ/m2	318,000	
	Lát nền, men mờ chống trượt				
123	Granite - 60x60	6060DM004; 6DM01; 6060CLASSIC007	đ/m2	257,000	
124	Granite - 50x50	LONDON; MANCHESTER; NEWCASTLE	đ/m2	194,000	
125	Granite - 40x40	4040DASONTRA001; NICE	đ/m2	187,000	
126	Granite - 30x30	3030FOSSIL001	đ/m2	179,000	
	Lát nền				
127	Ceramic - 40x40	462;463;464;465;467;469	đ/m2	145,000	
128	Ceramic - 30x30	300; 345; 387	đ/m2	163,000	
129	Ceramic - 25x25	2525CARO018; 2525HOADA002	đ/m2	140,800	
130	Ceramic - 20x25	2541;2520	đ/m2	139,700	
	Ốp tường				
131	Ceramic - 30x45	3045HAIVAN001; 3045PHALE001	đ/m2	184,000	
132	Ceramic - 25x40	2540CARO018; 2540HOADA001	đ/m2	140,800	
	Lát nền, ốp tường				
133	Ceramic - 20x20	TL01/TL03	đ/m2	139,700	
	Gạch kính trang trí				
134	Gạch kính màu 19x19x9,6	Thùng 6 viên	đ/thùng	287,100	
135	Gạch kính trắng 19x19x8	Thùng 6 viên	đ/thùng	188,100	
IV	KIM KHÍ				
A	ĐINH SẮT				
136	Đinh		đ/kg	17,000	Thị trường Huế
B	TÔN LỘP				
1	Tôn thường				
137	Tôn đen các loại		đ/kg	20,200	Thị trường Huế
138	Tôn các loại	Kẽm	đ/kg	22,000	Thị trường Huế
2	Tôn mạ màu liên doanh Việt Nhật - Phương Nam SSSC				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Trụ sở : 1006 Nguyễn Tất Thành Phường Phú Bái TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 054,3862264 Fax:054,3861600 *Xi nghiệp cơ khí Huế Tôn. ĐC: Cảnh đồng
139	Tôn laphông	0.22(mm) x 1.12	đ/m	52,000	
140	Tôn mạ màu	0.25 x1.08	đ/m	62,000	
141	Tôn mạ màu	0.3 x 1.08	đ/m	64,000	
142	Tôn mạ màu	0.35 x 1.08	đ/m	73,000	
143	Tôn mạ màu	0.40 x 1.08	đ/m	80,000	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

144	Tôn mạ màu	0.45 x 1.08	đ/m	88,000	Thành Lâm- Thủy Phương- Hương Thủy *CN xưởng Huế tôn Tứ Hạ, số 30 CM tháng 8 KV 10- TT Từ Hạ- Huế *CN xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC :Quốc lộ 1A Thủy Phù - Huế * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới ĐC Thôn Quảng Hợp Xã Sơn Thủy Huyện A Lưới. * Quầy VLXD Trung Tâm ĐC: 1054 Nguyễn Tất Thành Hương thủy -Huế
3	Tôn mạ màu dạng sóng tròn (14 sóng)				
145	Tôn mạ màu	0.25(mm) x0.95	đ/m	64,000	
146	Tôn mạ màu	0.3 x 0.95	đ/m	66,000	
147	Tôn mạ màu	0.35 x 0.95	đ/m	75,000	
148	Tôn mạ màu	0.40 x 0.95	đ/m	82,000	
149	Tôn mạ màu	0.45 x 0.95	đ/m	90,000	
4	Tôn lạnh (AZ70)				
150	Tôn lạnh	0.23(mm) x 0.84	đ/m	45,000	
151	Tôn lạnh	0.22 x 1.12	đ/m	48,000	
152	Tôn lạnh	0.28 x 1.08	đ/m	57,000	
153	Tôn lạnh	0.32x 1.08	đ/m	62,000	
154	Tôn lạnh	0.38 x 1.08	đ/m	70,000	
155	Tôn lạnh	0.44 x 1.08	đ/m	77,000	
C	NHÀ THÉP TIỀN CHẾ				
156	Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp		Kg	24,000	Thị trường Huế
157	Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ H		Kg	24,000	
D	THÉP				
1	Thép Tấm, Thép góc V				
158	Thép tấm 5 mm	1,5x6 m	đ/kg	15,000	
159	Thép tấm 6 mm	1,5x6 m	đ/kg	14,500	
160	Thép tấm 6 mm	2x6 m	đ/kg	15,000	
161	Thép tấm 8 mm	1,5x6 m	đ/kg	14,000	
162	Thép tấm 8 mm	2x6 m	đ/kg	15,000	
163	Thép tấm 10 mm	1,5x6 m	đ/kg	14,500	
164	Thép tấm 10 mm	2x6 m	đ/kg	14,000	
165	Thép tấm 12 mm	1,5x6 m	đ/kg	15,000	
166	Thép tấm 12 mm	2x6 m	đ/kg	15,000	
167	Thép tấm 14 mm	1,5x6 m	đ/kg	15,000	
168	Thép tấm 14 mm	2x6 m	đ/kg	14,500	
169	Thép tấm 20 mm	1,5x6 m	đ/kg	15,000	Cty Cổ phần VINH HĂNG ĐC: 122 Trường Chinh, TP Huế (Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tại thành phố Huế
170	Thép tấm 20 mm	2x6 m	đ/kg	14,500	
171	Thép V30		đ/kg	14,000	
172	Thép V40, 50, 63, 70, 100		đ/kg	13,000	
2	Thép Pomina				
173	Thép cuộn S6	SWRM20-JIS3505	đ/kg	14,000	
174	Thép cuộn S8	SWRM20-JIS3505	đ/kg	14,000	
175	Thép cuộn S10	SWRM20-JIS3505	đ/kg	14,100	
176	Thép thanh vằn D10	SD390-JIS3112	đ/kg	13,950	
177	Thép thanh vằn D12	SD390-JIS3112	đ/kg	13,800	
178	Thép thanh vằn D14-D32	SD390-JIS3112	đ/kg	13,800	
179	Thép thanh vằn D36-D40	SD390-JIS3112	đ/kg	13,700	
180	Thép thanh vằn D10	SD 295A	đ/kg	14,300	
181	Thép thanh vằn D10-D20	CB 300V	đ/kg	13,950	
182	Thép thanh vằn D10	Gr60-ASTM	đ/kg	14,550	
183	Thép thanh vằn D12	Gr60-ASTM	đ/kg	14,450	
184	Thép thanh vằn D14-D32	Gr60-ASTM	đ/kg	14,400	
185	Thép thanh vằn D36-D40	Gr60-ASTM	đ/kg	14,050	
3	Thép buộc:				

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

186	Thép buộc	01mm/cuộn	đ/kg	17,000	Thị trường Huế
187	Dây kẽm gai	3,5mm	đ/kg	17,000	Thị trường Huế
4	Thép Việt Mỹ				
188	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	13,090	Công ty CPSX Thép Việt Mỹ Tel: 0511.3739579; Fax 0511.3739919; Giá bán tại Trung tâm Huế trên phương tiện vận chuyển của bên bán.
189	Thép thanh vằn D10	SD295A/CB300-V; SD390A/CB400-V	đ/kg	13,240	
190	Thép thanh vằn D12-D20	SD295A/CB300-V	đ/kg	13,090	
191	Thép thanh vằn D12-D32	SD390A/CB400-V	đ/kg	13,090	
5	Thép Hòa Phát				
192	Thép cuộn	Fi 6,8	đ/kg	11,300	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở : 1006 Nguyễn Tấn Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 054,3862264 Fax:054,3861600 *Xi nghiệp cơ khí Huế Tôn. ĐC: Cánh đồng Thanh Lam- Thủy Phương- Hương Thủy *CN xưởng Huế tôn Tứ Hạ, số 30 CM tháng 8 KV 10- TT Tứ Hạ- Huế *CN xưởng Huế Tôn Thủy Phú ĐC :Quốc lộ 1A Thủy Phú - Huế * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới ĐC Thôn Quảng Hợp Xã Sơn Thủy Huyện A Lưới. * Quầy VLXD Trung Tâm ĐC: 1054 Nguyễn Tấn Thành Hương thủy -Huế
193	Thép cây D10, L=11,7m	SD295, CB300	đ/kg	11,650	
194	Thép cây D10, L=11,7m	CB400	đ/kg	11,925	
195	Thép cây D12, L=11,7m	CB300	đ/kg	11,595	
196	Thép cây D12, L=11,7m	CB400	đ/kg	11,870	
197	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300	đ/kg	11,540	
198	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400	đ/kg	11,815	
E	XÀ GỖ THÉP				
1	Xà gỗ Mạ kẽm				
199	C 40 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	37,000	
200	C 40 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	41,000	
201	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	43,000	
202	C 45 x 100 x 2,0	Mạ kẽm	đ/m	53,000	
203	C 50 x 100 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	54,000	
204	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	56,000	
205	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	64,000	
206	C 50 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	67,000	
207	C 50 x 150 x 3.0	Mạ kẽm	đ/m	98,000	
208	C 65 x 200 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	88,000	
2	Xà gỗ đen(hàng Nhật, Nga)				
209	C 45 x 80 x 1.8		đ/m	35,000	
210	C 40 x 100 x 1.8		đ/m	35,000	
211	C 40 x 80 x 2.0		đ/m	34,000	
212	C 45 x 80 x 2.0		đ/m	38,000	
213	C 40 x 100 x 2.0		đ/m	38,000	
214	C 45 x 100 x 1.8		đ/m	37,000	
215	C 45 x 100 x 2.0		đ/m	40,000	
216	C 45 x 100 x 2.1		đ/m	42,000	
217	C 50 x 100 x 1.5		đ/m	35,000	
218	C 50 x 100 x 2.0		đ/m	42,000	
219	C 50 x 120 x 2.0		đ/m	46,000	
220	C 45 x 125 x 2.0		đ/m	45,000	
221	C 45 x 150 x 2.0		đ/m	50,000	
222	C 50 x 150 x 2.0		đ/m	53,000	
223	C 65 x 150 x 2.0		đ/m	59,000	
224	C 45 x 200 x 2.0		đ/m	64,000	
225	C 65 x 200 x 2.0		đ/m	69,000	
F	LƯỚI THÉP				
226	Lưới B40+Kẽm gai	Sài Gòn	đ/kg	15,000	
G	SAN PHẨM TÔN, XÀ GỖ CỦA CÔNG TY TNHH NS BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM				
1	Xà gỗ, thanh giàn, vít keo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao				

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

227	Lysaght Smartruss C7510, dày 1.05mm TCT, (Bề dày sau mạ 1.05mm)	Zincalume AZ150 g/m2 ; G550 Mpa	m	81,593
228	Lysaght Smartruss C10010, dày 1.05mm TCT, (Bề dày sau mạ 1.05mm)	Zincalume AZ150 g/m2 ; G550 Mpa	m	106,766
2	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT			
229	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0.53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0.53mm)	Zincalume AZ150 g/m2 ; G550 Mpa	m	42,884
230	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1.05mm TCT, (Bề dày sau mạ 1.05mm)	Zincalume AZ150 g/m2 ; G550 Mpa	m	96,520
3	Nhà Thép Tiên Chế Mạ Kẽm Ranbuild - Khẩu Độ Tối Đa 30m Không Cột Giữa			
231	Xà gỗ mạ kẽm tiết diện C/Z, Tole màu Apex AZ100, G550, sóng Lysaght	Zinc Hi Ten 275g/m2 ; G450Mpa	m2	1,716,000
232	- Vật tư hệ vì kèo thép 4 lớp lợp ngói, (Bảo hành 20 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói	Zincalume AZ150 g/m2 ; G550 Mpa	m2	872,850
233	- Vật tư hệ vì kèo thép mái bê tông, (Bảo hành 20 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói	Zincalume AZ150 g/m2 ; G550 Mpa	m2	442,750
234	- Vật tư hệ vì kèo thép 2 lớp, lợp tôn (Bảo hành 20 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói	Zincalume AZ150 g/m2 ; G550 Mpa	m2	695,750
	Xà gỗ thép mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten			
235	C & Z 10015, dày 1,5mm, trọng lượng 2,58kg/m	Zinc Hi Ten 275g/m2 ; G450Mpa	m	109,929
236	C & Z 15019, dày 1,9mm, trọng lượng 4,46kg/m	Zinc Hi Ten 275g/m2 ; G450Mpa	m	186,461
237	C & Z 20024, dày 2,4mm, trọng lượng 7,15kg/m	Zinc Hi Ten 275g/m2 ; G450Mpa	m	293,860
4	Xà Gỗ Gấu Trắng TS96			
238	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Truecore® G550AZ150dày 1.05mmTCT	Thép Zincalume AZ150; G550 Mpa	m	115,974
5	Tôn Lysaght Klip-lok - Khổ Hữu Dụng 406mm			
239	Lysaght Klip-lok 406mm, thép Clean ColorbondXRW AZ150i, dày 0.48mm, liên kết bằng đai	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550,	m2	388,355
240	Lysaght Klip-lok 406mm, thép Clean ColorbondXRW AZ150i, dày 0.56mm, liên kết bằng đai	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550,	m2	459,322
6	Tôn Lysaght Trimdek Optima - Khổ Hữu Dụng 1015mm			
241	Lysaght Trimdek Optima 0.45mmctx1015mm-zincalume-g550az150	Thép Zincalume, AZ150; G550,	m2	237,694
242	Lysaght Trimdek Optima 0.48mmmaptx1015mm-colorbondxrw-g550az150	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550,	m2	321,437
7	Tôn Lysaght Spandek Optima - Khổ Hữu Dụng 935mm			
243	Tôn Lạnh Lysaght Spandek Optima 935mm, Zincalume Dày 0.45mmct G550az150	Thép Zincalume, AZ150; G550,	m2	244,778
244	Tôn Màu Lysaght Spandek Optima 935mm, Thép Colorbond-dày 0.48 Mmapt	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550,	m2	344,460
8	Tấm Lợp Lysaght Multiclad - Khổ Hữu Dụng 1110mm (chỉ Dùng Cho Vách)			
245	Lysaght Multiclad 0.45mmctx1110mm-zincalume-g550az150	Thép Zincalume, AZ150; G550,	m2	213,521
246	Lysaght Multiclad 0.43mmmaptx1110mm-colorbondxrw-g550az150	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550,	m2	266,030
9	Tấm Trần Lysaght New Ceidek - Rộng 150mm			
247	Lysaght New Ceidek 150mm, Thép Apex Dày 0.3mm Apt G550az070	Thép Apex, AZ070; G550,	m2	236,657

Sản phẩm của Công ty TNHH NS Bluescope Lysaght Việt Nam. Địa chỉ: KCN Bìn Hịa II, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Văn phòng đại diện: Tầng 5, Tòa nhà Indochina, 74 Bạch Đằng, Đà Nẵng. ĐT: 05113 584112. Fax: 05113 584116; giá bán tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

248	Lysaght New Ceidek 150mm, Thép Apex Dày 0. 34mm Apt G550az070	Thép Apex, AZ070; G550,	m2	274,527	
10	Phụ Kiện Cửa Tôn Lysaght Klip-lok				
249	Đai kẹp mạ kẽm KL65		Cái	11,006	
H	THÉP SEAH VIỆT NAM				
250	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,6mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT.	đ/kg	13,180	Số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai ĐT: 061.3833.733, Fax: 0613.836.997; giá giao hàng tại tỉnh Thừa Thiên Huế
251	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 6,35 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	14,690	
252	Ống thép đen độ dày 6,36 đến 12 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	14,690	
V	CỬA CÁC LOẠI				
A	CỬA MAI ANH - WINDOW				
1	Vách kính cố định (thanh Sparlee Profile hãng SHIDE nhập khẩu - Hệ Châu Á)				
253	Kính trắng Việt - Nhật 5mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	1,835,000	
254	Kính trắng Việt - Nhật 6,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	2,018,000	
255	Kính trắng Việt - Nhật 8,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	2,220,350	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh mở trượt, PKKK hãng GQ đồng bộ				
256	Kính trắng Việt - Nhật 5mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	2,825,000	
257	Kính trắng Việt - Nhật 6,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	3,250,000	
258	Kính trắng Việt - Nhật 8,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	3,350,000	
	Cửa đi một cánh mở quay, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt, PKKK hãng GQ db				
259	Kính trắng Việt - Nhật 5mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	3,642,000	
260	Kính trắng Việt - Nhật 6,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	3,945,000	
261	Kính trắng Việt - Nhật 8,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	4,025,000	
2	Vách kính cố định (Sử dụng thanh Profile nhập khẩu - Hệ Châu Âu)				
262	Kính trắng Việt - Nhật 5mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	2,329,800	
263	Kính trắng Việt - Nhật 6,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	2,433,200	
264	Kính trắng hộp (5+9+5) Việt - Nhật	TCVN 7452: 2004	đ/m2	3,011,800	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh mở trượt, PKKK hãng GU đồng bộ				
265	Kính trắng Việt - Nhật 5mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	4,390,200	
266	Kính trắng Việt - Nhật 6,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	4,690,000	
267	Kính trắng hộp (5+9+5) Việt - Nhật	TCVN 7452: 2004	đ/m2	5,209,700	
	Cửa đi 2 cánh mở quay, PKKK hãng GU đồng bộ				
268	Kính trắng Việt - Nhật 5mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	5,519,400	
269	Kính trắng Việt - Nhật 6,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	5,699,700	
270	Kính trắng hộp (5+9+5) Việt - Nhật	TCVN 7452: 2004	đ/m2	5,987,000	
B	CỬA SKY DOOR (Profile SPARLEE-	hãng SHIDE phụ kiện kim khí GQ)			
	HỆ VÁCH KÍNH				
271	Vách kính	5,00mm	đ/m2	1,585,000	
272		6.38mm	đ/m2	1,887,000	
273		8.38mm	đ/m2	2,020,000	
	HỆ CỬA SỔ				
274	Cửa sổ mở hất : PKKK: Thanh khóa chuyên động, Bản lề chữ A; Thanh chống gió, tay nắm mở ngoài	5,00mm	đ/m2	2,800,000	
275		6.38mm	đ/m2	3,207,000	
276		8.38mm	đ/m2	3,350,000	
277	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: PKKK; Vấu chốt, thanh khóa chuyên động, tay nắm mở trượt, Bánh xe đơn, chốt cánh phụ	5,00mm	đ/m2	2,065,000	
278		6.38mm	đ/m2	2,475,000	
279		8.38mm	đ/m2	2,616,000	

CÔNG TY TNHH MAI ANH , Địa chỉ: 52A Đào Tấn, TP Huế; Đơn giá bán đến chân công trình.

CÔNG TY TNHH MAI ANH, Địa chỉ: 52A Đào Tấn, TP Huế; Đơn giá bán đến chân công trình.

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

280	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay; PKK: Thanh khóa chuyên động, vấu chốt; Tay nắm mở quay, bản lề chữ A	5,00mm	đ/m2	2,655,000	CÔNG TY CP SKY DOOR - ĐC: 26 Dương Văn An - TP Huế - ĐT: 0945500990 Fax: 054.3933977
281		6.38mm	đ/m2	2,977,000	
282		8.38mm	đ/m2	3,120,000	
283	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay; PKK: Thanh khóa chuyên động, vấu chốt; Tay nắm mở quay, bản lề chữ A, chốt cánh phụ trên dưới	5,00mm	đ/m2	2,612,000	
284		6.38mm	đ/m2	2,796,000	
285		8.38mm	đ/m2	2,985,000	
	HỆ CỬA ĐI				
286	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay; PKKK Lê 3D Thanh khóa chuyên động, Vấu chốt, Tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, Nắp đầy khóa	5,00mm	đ/m2	3,255,000	CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 141/2 Tôn Quang Phiệt - Phường An Đông - Thành Phố Huế; Tel: 0543.883.898; Fax: 0543.838.138; Hotline: 0938922998. Giá trên đã bao gồm công lắp đặt và vận chuyển tại chân công trình trên địa bàn Tỉnh
287		6.38mm	đ/m2	3,542,000	
288		8.38mm	đ/m2	3,695,000	
289	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay; PKKK Lê 3D Thanh khóa chuyên động, Vấu chốt, Tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, Nắp đầy khóa, Chốt cánh phụ	5,00mm	đ/m2	3,349,000	
290		6.38mm	đ/m2	3,715,000	
291		8.38mm	đ/m2	3,890,000	
292	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt; PKKK: Thanh chuyên động; khóa chìa; Tay nắm đôi; vấu chốt, Bánh xe đôi, ray trượt	5,00mm	đ/m2	2,426,000	
293		6.38mm	đ/m2	2,833,000	
294		8.38mm	đ/m2	2,976,000	
295	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay; PKKK Lê 3D Thanh khóa chuyên động, Vấu chốt, Tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, Nắp đầy khóa, Chốt cánh phụ	5,00mm	đ/m2	4,232,000	
296		6.38mm	đ/m2	4,655,000	
297		8.38mm	đ/m2	4,825,000	
298	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt; PKKK: Thanh chuyên động; khóa chìa; Tay nắm đôi; vấu chốt, Bánh xe đôi, ray trượt	5,00mm	đ/m2	2,734,000	
299		6.38mm	đ/m2	3,072,000	
300		8.38mm	đ/m2	3,198,000	
C	CỬA NHỰA uPVC LUCKY WINDOWS				
	HỆ VÁCH KÍNH				
301	Kính trắng Việt Nhật - Hệ Luckywindows	5,00mm	đ/m2	1,785,000	
302		6.38mm	đ/m2	1,968,000	
303		8.38mm	đ/m2	2,170,350	
304	Kính trắng Việt Nhật, sử dụng thanh Profile nhập khẩu - Hệ Châu Âu	5,00mm	đ/m2	2,479,800	
305		6.38mm	đ/m2	2,783,200	
306		Kính hộp (5+9+5)mm	đ/m2	2,961,800	
	HỆ CỬA SỔ				
307	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh mở trượt, PKKK hãng GQ đồng bộ, Kính trắng Việt Nhật - Hệ Luckywindows	5,00mm	đ/m2	2,775,000	
308		6.38mm	đ/m2	3,200,000	
309		8.38mm	đ/m2	3,300,000	
310	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh mở trượt, PKKK hãng GU đồng bộ, kính trắng Việt Nhật - Hệ Châu Âu	5,00mm	đ/m2	4,340,200	
311		6.38mm	đ/m2	4,640,000	
312		Kính hộp (5+9+5)mm	đ/m2	5,159,700	
	HỆ CỬA ĐI				
313	Cửa đi một cánh mở quay, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt, PKKK hãng GQ đb, Kính trắng Việt Nhật - Hệ Luckywindows	5,00mm	đ/m2	3,592,000	
314		6.38mm	đ/m2	3,895,000	
315		8.38mm	đ/m2	3,975,000	
316	Cửa đi 2 cánh mở quay, PKKK hãng GU đồng bộ, kính trắng Việt Nhật - Hệ Châu Âu	5,00mm	đ/m2	5,469,400	
317		6.38mm	đ/m2	5,649,700	
318		Kính hộp (5+9+5)mm	đ/m2	5,937,000	
D	CỬA NHỰA uPVC ROYAL WINDOWS				
	HỆ VÁCH KÍNH				
319	Vách kính, sử dụng thanh Profile tiêu chuẩn châu Á	5,00mm	đ/m2	1,840,500	
320		6.38mm	đ/m2	2,049,500	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

321		8.38mm	đ/m2	2,303,500	CÔNG TY CỔ PHẦN SX & TM HOÀNG NHẬT MINH ĐC: Số 14 Lê Hồng Sơn, P. Xuân Phú, TP. Huế; ĐT: 0543.933.137; 0934.890.506 Giá trên đã bao gồm công lắp đặt và vận chuyển tại chân công trình trên địa bàn Tỉnh
322		5,00mm	đ/m2	2,437,500	
323	Vách kính, sử dụng thanh Profile tiêu chuẩn châu Âu nhập khẩu	6.38mm	đ/m2	2,566,000	
324		Kính hộp (5+9+5)mm	đ/m2	3,124,000	
325		8,38mm	đ/m2	2,765,000	
	HỆ CỬA SỔ				
326	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh: mở quay, mở hất, mở trượt, sử dụng thanh Profile tiêu chuẩn châu Á, sử dụng bộ phụ kiện kim khí GQ chính hãng	5,00mm	đ/m2	2,907,000	
327		6.38mm	đ/m2	3,256,500	
328		8.38mm	đ/m2	3,388,500	
329	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh: mở quay, mở hất, mở trượt, sử dụng thanh Profile tiêu chuẩn châu Âu nhập khẩu, sử dụng bộ phụ kiện kim khí GU chính hãng	5,00mm	đ/m2	4,482,200	
330		6.38mm	đ/m2	4,777,000	
331		Kính hộp (5+9+5)mm	đ/m2	5,220,700	
332		8,38mm	đ/m2	4,998,000	
	HỆ CỬA ĐI				
333	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh: mở quay, mở trượt, sử dụng thanh Profile tiêu chuẩn châu Á, sử dụng bộ phụ kiện kim khí GQ chính hãng	5,00mm	đ/m2	3,647,500	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Quảng Thiên Sdt: 0511.3505868; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
334		6.38mm	đ/m2	3,957,500	
335		8.38mm	đ/m2	4,112,500	
336	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh: mở quay, mở trượt, sử dụng thanh Profile tiêu chuẩn châu Âu nhập khẩu, sử dụng bộ phụ kiện kim khí GU chính hãng	5,00mm	đ/m2	5,607,200	
337		6.38mm	đ/m2	5,720,000	
338		Kính hộp (5+9+5)mm	đ/m2	5,988,700	
339		8,38mm	đ/m2	5,805,000	
E	CỬA NHỰA uPVC OZ WINDOWS				
340	Vách kính cố định, Qui cách: 1,2 m x 1,6 m Thanh nhựa Shide Profile + lõi thép, phụ kiện GQ, kính cường lực 10mm, Việt Nhật	đ/m2		1,602,700	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Quảng Thiên Sdt: 0511.3505868; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
341	Cửa sổ, Qui cách: 1,2 m x 1,9 m Thanh nhựa Shide Profile + lõi thép, phụ kiện GQ, kính cường lực 10mm, Việt Nhật	đ/m2		2,852,300	
342	Cửa đi 1 cánh, Qui cách: 0,93 m x 2,7 m Thanh nhựa Shide Profile + lõi thép, phụ kiện GQ, kính cường lực 10mm, Việt Nhật	đ/m2		2,759,900	
343	Cửa đi 2 cánh, Qui cách: 1,6 m x 2,7 m Thanh nhựa Shide Profile + lõi thép, phụ kiện GQ, kính cường lực 10mm, Việt Nhật	đ/m2		2,794,000	
344	Cửa đi 4 cánh, Qui cách: 1,6 m x 2,7 m Thanh nhựa Shide Profile + lõi thép, phụ kiện GQ, kính cường lực 10mm, Việt Nhật	đ/m2		3,488,100	
F	CỬA UKWINDOW (Dùng thanh Sparlee profile màu trắng nhập khẩu chính hãng Shide sản xuất theo công nghệ và tiêu chuẩn Châu Âu -TCVN 7451:2004) (Bao gồm cả khung, cánh cửa, kính, phụ kiện kim khí)				
345	Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,0m*1,0m)	đ/m2		2,258,000	CÔNG TY CỔ PHẦN CỬA SỔ UK; Số 488 Nguyễn Lương Bằng, Q.Liên Chiểu, TP Đà Nẵng; Tel: 05113.895666; Fax: 05113.895.669; HOTLINE: 0905.191191; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính mở phun cát: 95.000đ; - Kính trắng cường lực 5mm: 205.000đ; - Kính trắng 8mm: 230.000đ; - Kính 6,38mm trắng: 295.000đ; - Kính trắng cường lực 8mm: 295.000đ; - Kính 8,38mm trắng: 355.000đ; - Kính trắng cường lực 10mm: 395.000đ; - Kính dán 8,38mm phản quang màu xanh (4mm trắng +0,38mm + 4mm phản quang màu xanh): 655.000đ; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
346	Vách kính cố định nẹp nhôm xung quanh, sơn tĩnh điện màu trắng kết hợp cửa đi lê sàn, kính trắng cường lực 12mm (Phôi kính Việt - Nhật), sử dụng phụ kiện VVP, KT (3,0m*3,0m)	đ/m2		3,100,000	
347	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng GQ	đ/m2		3,415,000	
348	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay, hất, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng GQ	đ/m2		3,709,000	
349	Cửa đi 2,4 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng GQ	đ/m2		4,561,000	
350	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng GQ	đ/m2		4,366,000	
G	CỬA NHỰA uPVC VIETSEC WINDOW				
I	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile SHIDE (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí GQ)				

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

351	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m2	2,307,047	Công ty CP Việt - Séc; TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - TP. Đà Nẵng; Giá trên đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn chỉnh; Các loại cửa có kích thước và phần trang trí khác sẽ báo giá theo yêu cầu Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 300.000- Kính 8.38mm trắng: 420.000- Kính 5mm mờ: 70.000 - Kính trắng CL 8mm: 300.000	
352	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	đ/m2	2,993,610		
353	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	đ/m2	4,337,396		
354	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.6m x 2.2m).PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	đ/m2	3,940,094		
II	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile VEKA (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí ROTO/GU)				
355	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m2	2,688,652		
356	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m).PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	đ/m2	4,433,886		
357	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m).PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt đồ động	đ/m2	4,793,119		
358	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	đ/m2	5,896,374		
H	CỬA GREEN HOUSE			Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Greenhouse; 79 Bà Triệu, thành phố Huế; Tel: 054.3932567; Fax: 054.3932566; giá đã bao gồm vận chuyển trong địa bàn thành phố Huế; lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn Tỉnh.	
I. CỬA NHỰA uPVC GREEN HOUSE (Thanh Profile hệ Sparlee, chưa bao gồm phụ kiện GQ)					
359	Hệ vách kính	6.38mm	đ/m2		2,118,000
360	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK: Khóa đa điểm, có thanh chống gió, sử dụng tay nắm có chia 912.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2		2,769,000
361	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 666.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2		2,462,000
362	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 822.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2		2,769,000
363	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, sử dụng tay nắm có chia 1.322.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2		2,461,000
364	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lấy gà 1.682.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2		2,480,000
365	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Khóa đa điểm, sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.652.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2		2,674,000
366	Hệ cửa đi 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Khóa đa điểm, ray đồng 1.190.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2		2,359,000
367	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Khóa đa điểm, ray đồng 1.340.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2		2,448,000
II. CỬA NHÔM CAO CẤP GREEN HOUSE (Hệ XINGFA, chưa bao gồm PKKK KINLONG)					
368	Hệ vách kính 6.38mm	6.38mm	đ/m2		3,012,000
369	Hệ cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK KinLong: Khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia: 942.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2		3,692,000
370	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK KinLong: Bản lề 3D, khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 942.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2		4,870,000
371	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK KinLong: Bản lề 3D, khóa đa điểm, chốt cánh phụ 1.713.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2		4,680,000
372	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK KinLong: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lấy gà 2.771.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2		4,320,000
373	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK KinLong: Khóa đa điểm, sử dụng thanh celemol cánh phụ 4.500.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2		4,387,000
374	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK KinLong: Khóa đa điểm, ray đồng 1.619.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2		4,297,000

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

375	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK KinLong: Khóa đa điểm, ray đồng 2.384.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	4,360,000	
G	CỬA CUỐN ĐÀI LOAN				
376	Tôn màu 0,65mm	2m2 đến dưới 4m2	đ/m2	697,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY.* Tru sở : 1006 Nguyễn Tất Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy và các chi nhánh huyện
377		7m2 đến dưới 8m2	đ/m2	514,000	
378		từ 8m2 trở lên	đ/m2	430,000	
VI	GỖ, VÁN ÉP....				
379	Gỗ Kiền, Gỗ thành khí	Tính bình quân	đ/m3	25,000,000	Thị trường Huế
380	Gỗ nhóm 3- 4 thành khí	Tính bình quân	đ/m3	9,000,000	Thị trường Huế
381	Gỗ nhóm 5-6 thành khí	Tính bình quân	đ/m3	7,500,000	Thị trường Huế
382	Gỗ ván khuôn (cốt pha)	Tính bình quân	đ/m3	2,800,000	Thị trường Huế
VII	SƠN CÁC LOẠI				
A	SƠN NIPPON				
383	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Hitex sealer 5180 (gốc dầu)	20L	đ/thùng	2,835,000	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Chi nhánh Đà Nẵng; Lầu 7, số 114-116 Nguyễn Văn Linh, Thanh Khê, Đà Nẵng; Sdt: (0511)3888.383; giá bán tại Thị trường Thừa Thiên Huế; 0905757569
384	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	2,355,000	
385	Sơn phủ ngoài nhà Super Matex	18L	đ/thùng	1,464,000	
386	Sơn phủ ngoài nhà Weathergard bóng	18L	đ/thùng	4,322,000	
387	Sơn lót chống kiềm trong nhà Odourless Sealer	18L	đ/thùng	1,615,000	
388	Sơn phủ trong nhà Matex màu chuẩn	18L	đ/thùng	1,098,000	
389	Sơn phủ trong nhà Vatex	17L	đ/thùng	635,000	
390	Sơn phủ trong nhà Odourless chùi rửa vượt trội	18L	đ/thùng	1,896,000	
391	Sơn chống thấm NP W 100	18kg	đ/bao	2,271,000	
392	Bột bả trong nhà NP skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	230,000	
393	Bột bả ngoài nhà NP weathergard skimcoat	40kg	đ/bao	300,000	
394	Sơn tạo sần	18L	đ/thùng	978,000	
395	Sơn kẻ đường vàng phản quang	5L	đ/thùng	746,000	
396	Dung môi pha sơn dầu Thinner road line	5L	đ/thùng	237,000	
B	SƠN JOTON				
397	Sơn lót chống kiềm ngoại thất PROS	18 lít/thùng	đ/thùng	1,815,000	CN Công ty CP LQ Joton Đà Nẵng; Địa chỉ: Lô 29-32 KDC Trung Nghĩa, Liên Chiêu, Đà Nẵng. ĐT: 0511.3736206. FAX: 0511.3736205; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
398	Sơn lót chống kiềm nội thất PROSIN	18 lít/thùng	đ/thùng	1,150,000	
399	Sơn nội thất EXFA	5 lít/lon	đ/lon	795,000	
400	Sơn nội thất New Fa	18 lít/thùng	đ/thùng	1,065,000	
401	Sơn nội thất Jony	18 lít/thùng	đ/thùng	685,000	
402	Sơn nội thất Accord	18 lít/thùng	đ/thùng	695,000	
403	Sơn ngoại thất Jotin cao cấp	5 lít/lon	đ/lon	1,255,000	
404	Sơn ngoại thất Joton Fa cao cấp	5 lít/lon	đ/lon	1,065,000	
405	Sơn ngoại thất Jony-H	18 lít/thùng	đ/thùng	1,295,000	
406	Sơn ngoại thất Jony bóng	18 lít/thùng	đ/thùng	2,075,000	
407	Bột trét ngoại thất Supper Joton	40 kg/bao	đ/bao	385,000	
408	Bột trét nội thất SP.Filler	40 kg/bao	đ/bao	275,000	
409	Sơn chống rỉ-SUPER PRIMER (Sơn gốc dầu; dùng cho sơn sắt, gỗ)	3,5 kg/lon	đ/lon	205,000	
410	Sơn lót đa năng Sealer -chống thấm gốc dầu	18 lít/thùng	đ/lon	1,895,000	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

C	SƠN SPEC				
411	Bột bả Spec nội ngoại thất	40kg; 1,3m2/kg	đ/bao	379,000	Công ty CP Đầu tư sơn Thịnh Phát. Địa chỉ: 118 Trương Gia Mô, TP Huế. ĐT: 0983764474; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
412	Sơn lót chống kiềm ngoài trời	5kg	đ/lon	679,000	
413	Sơn lót chống kiềm trong nhà	5kg	đ/lon	469,000	
414	Sơn nội thất Fast interior	5kg	đ/lon	379,000	
415	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	5kg	đ/lon	529,000	
416	Sơn nội thất siêu bóng chùi rửa tối đa	5kg	đ/lon	665,000	
417	Sơn nội thất trắng trần	5kg	đ/lon	339,000	
418	Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ	5kg	đ/lon	789,000	
419	Sơn ngoại thất siêu bóng chống bám bẩn	5kg	đ/lon	1,269,000	
420	Sơn chống thấm sàn pha xi măng cao cấp	5kg	đ/lon	679,000	
D	SƠN DULUX				
421	Sơn ngoài trời Dulux Weathershield Professional 95A/91A	18L	đ/thùng	3,967,500	Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam 39 Lê Duẩn, Quận 1, TPHCM; Sdt: 08.3822.1612; Fax: 08.3824.1104; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
422	Sơn ngoài trời Dulux Inspire 79B	18L	đ/thùng	2,282,750	
423	Sơn ngoài trời Maxilite 40C	18L	đ/thùng	1,293,750	
424	Sơn trong nhà Dulux Professional Lau chùi hiệu quả 56A	18L	đ/thùng	1,656,000	
425	Sơn trong nhà Dulux Inspire Professional 99A	18L	đ/thùng	1,196,000	
426	Sơn trong nhà Maxilite 41C	18L	đ/thùng	999,350	
427	Sơn trong nhà Maxilite Kinh tế EH3	18L	đ/thùng	543,950	
428	Sơn lót nội thất Dulux Professional Primer 07B	18L	đ/thùng	1,501,900	
429	Sơn lót ngoại thất Dulux Professional chống kiềm 95B	18L	đ/thùng	2,116,000	
430	Bột trét trong nhà và ngoài trời Dulux Professional 35B	40kg	đ/bao	356,500	
431	Bột trét trong nhà Maxilite Putty	40kg	đ/bao	247,308	
E	SƠN LUCKY				
432	Bột bả nội thất thông dụng LUCKY	40kg	đ/bao	360,000	Công ty CP Lucky House VN, 110 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội; Tel: 04.3537.3421; Fax: 04.3537.3420; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
433	Sơn lót chống kiềm nội thất JODY	20kg	đ/thùng	1,090,000	
434	Sơn lót chống kiềm ngoại thất APROTEX	20kg	đ/thùng	2,232,000	
435	Sơn phủ nội thất (màu) WINSON	20kg	đ/thùng	435,000	
436	Sơn phủ nội thất VINATEX	20kg	đ/thùng	755,000	
437	Sơn phủ ngoại thất SHIELDLATEX	20kg	đ/thùng	1,750,000	
438	Sơn phủ ngoại thất VISCOTEX	20kg	đ/thùng	2,330,000	
439	Sơn chống thấm đa năng kết hợp xi măng	20kg	đ/thùng	2,260,000	
VIII	BỘT MÀU				
440	Bột màu Việt Nam xuất khẩu		đ/Kg	18,000	Thị trường Huế
441	Bột màu Nhật		đ/Kg	45,000	Thị trường Huế
442	Bột màu Trung Quốc		đ/Kg	17,500	Thị trường Huế
IX	EKE, BÀN LỀ, CHÓT CỬA				
443	Bản lề gông	Thép Cuvơ loại 1	đ/cái	7,500	Thị trường Huế
444	Bản lề gông	Bằng đồng	đ/cái	7,000	Thị trường Huế
445	Bản lề cối dài	Thép lá loại 1	đ/cái	7,000	Thị trường Huế
446	Eke cửa bằng thép lá	L100x100mm	đ/cái	4,500	Thị trường Huế
447	Eke cửa bằng thép lá	L150x150mm	đ/cái	5,000	Thị trường Huế
448	Chốt dọc cửa thép fí 10mm	L100x200mm	đ/cái	7,000	Thị trường Huế

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

449	Chốt ngang thép fđ 8mm	L150mm	đ/cái	7,000	Thị trường Huế
450	Chốt ngang mạ đồng fđ 10mm	L150mm	đ/cái	6,500	Thị trường Huế
X	CÁC LOẠI KEO, VECNI				
451	Keo Nhật	Dạng hạt	đ/Kg	41,000	
452	Keo Trung Quốc	Dạng hạt	đ/Kg	22,000	Thị trường Huế
453	Keo da trâu	Dạng miếng	đ/Kg	16,000	Thị trường Huế
454	Keo dán nhựa PVC	Lon 0,5 kg	đ/lon	45,000	Thị trường Huế
455	Keo con voi	Dạng Ống Típ	đ/ống	11,000	Thị trường Huế
456	Keo dán gạch (màu xám, trắng)	tính bình quân	đ/kg	7,700	Thị trường Huế
457	Sơn mài Vecni		đ/Kg	20,000	Thị trường Huế
458	Vecni		đ/lít	33,000	Thị trường Huế
459	Phèn chua (dạng cục)		đ/kg	7,000	Thị trường Huế
460	Sika Water bar 0-20		đ/m	267,000	Công ty Sika hữu hạn Việt Nam (Giao hàng tại TP Huế)
461	Sika Water bar 0-32		đ/m	350,000	
462	Phụ gia bê tông Plastiment 96 (phụ gia giảm nước và kéo dài thời gian ninh kết cho bê tông)		đ/lít	19,000	
463	Phụ gia bê tông Sikament 2000AT (phụ gia giảm nước cao cấp và kéo dài thời gian ninh kết cho bê tông)		đ/lít	22,000	
464	Chất kết dính SIKADUR 732		đ/kg	300,000	
465	Phụ gia trương nở EXP 02		đ/kg	17,000	
XI	ĐẤT ĐỀN, OXY, QUE HAN, THUỐC NỔ				
466	Đất đèn		đ/kg	9,500	Thị trường Huế
467	Que hàn Nhật 3,2 ly		đ/kg	25,000	Thị trường Huế
468	Que hàn Việt Nam		đ/kg	20,000	Thị trường Huế
469	Thuốc nổ AD1		đ/kg	42,570	Giá bán tại kho VLNCN huyện Phú Lộc, TT Huế của Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CN Quốc phòng
470	Thuốc nổ nhũ tương		đ/kg	42,570	
471	Kíp đốt K8		đ/cái	2,310	
472	Kíp điện K8		đ/cái	6,600	
473	Kíp vi sai điện loại 2m		đ/cái	12,320	
474	Dây nổ chịu nước		đ/m	10,340	
XII	XĂNG, DẦU				
475	Dầu hỏa		đ/lít	12,830	Thị trường Huế
476	Xăng Ôtô (Không chì)	A92	đ/lít	18,064	Thị trường Huế
477	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	18,701	Thị trường Huế
478	Diezen cao cấp (0,25%S)		đ/lít	13,767	Thị trường Huế
479	Diezen cao cấp (0,05%S)		đ/lít	13,817	Thị trường Huế
XIII	ỐNG BÌ, ỚNG BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
A	ỚNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỖI (22TCN-272-05)				
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
480	Ớng bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	190,000	
481	Ớng bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	215,000	
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
482	Ớng bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	220,000	
483	Ớng bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	245,000	
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m				
484	Ớng bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	300,000	
485	Ớng bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	360,000	
4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

486	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	530,000	Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Tứ Hạ Hương Trà TTHuế)
487	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	580,000	
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
488	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	705,000	
489	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	830,000	
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m				
490	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	1,200,000	
491	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	1,300,000	
7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
492	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	1,950,000	
493	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	2,250,000	Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua, giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình bán kính 10km
8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
494	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	3,183,000	
495	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	3,464,000	
9	Loại đường kính 2000mm dày 160mm, Mác 300, L=2,5m				
496	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	3,586,000	
497	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	3,965,000	
10	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng via hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300				
498	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	218,000	
499	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	265,000	
500	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	403,000	
501	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	719,000	
502	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	978,000	
503	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,409,000	
504	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,067,000	
505	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	3,646,000	
506	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	4,380,000	
11	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (bằng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300				
507	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	286,000	
508	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	302,000	
509	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	510,000	
510	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	813,000	
511	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	1,151,000	
512	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,535,000	
513	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,639,000	
514	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,020,000	
515	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,199,000	
B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
1	Xi măng Kim Đinh PCB 40				
516	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,095,000	
517	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,170,000	
518	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,260,000	
519	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,340,000	
520	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,440,000	
2	Bơm bê tông công trình				
521	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
522	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2: 90.000; T3: 110.000; T4:130.000...)		đ/m3	20,000	
523	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	

VẬT LIỆU ĐIỆN					
XIV					
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông				
	NHÓM : ĐÈN TUBE LED- BỘ ĐÈN TUBE LED				
524	Bóng đèn LED TUBE 01 60/10W S		cái	203,500	
525	Bóng đèn LED TUBE 01 120/18W S		cái	267,300	
526	Bộ đèn LED Tube DM11L T8x1/10W 3000k,5000k,6500k S		bộ	239,800	
527	Bộ đèn LED Tube DM11L T8x1/18W 3000k,5000k,6500k S		bộ	321,200	
528	Bộ đèn LED Tube âm trần T5 M6 T5L M6/8W x 4 -3000K.5000K,6500K S		bộ	1,406,900	
529	Bộ đèn LED âm trần BD M15 60x60 36w -3000K.5000K,6500K S		bộ	979,000	
530	Bộ đèn LED Tube liền thân(D LT01 T8/18W)- 3000K.5000K,6500K S		bộ	267,300	
531	Bộ đèn LED Tube (D LT01 T5/16W) 120/16w liền thân-3000K.5000K,6500K S		bộ	341,000	
532	Bộ đèn LED TUBE T8 M9/18w x2- 3000k,5000k,6500k S		bộ	638,000	
	NHÓM : ĐÈN LED PANEL				
533	Đèn Led Panel tròn D PT02 130/5W S		bộ	220,000	
534	Đèn Led Panel tròn D PT02 170/8W S		bộ	275,000	
535	Đèn Panel LED D P01 30x30/14W		bộ	1,316,700	
536	Đèn Panel LED D P01 30x60/28W		bộ	2,029,500	
537	Đèn Panel LED D P01 60x60/50W		bộ	3,500,200	
538	Đèn Panel LED D P01 30x120/50W		bộ	3,500,000	
539	Đèn Panel LED D P02 60x60/36W S		bộ	2,092,200	
540	Đèn Panel LED D P02 30x120/36W S		bộ	2,092,200	
	NHÓM: ĐÈN DOWNLIGHT LED				
541	Đèn LED Downlight D AT03L76/3W220v S		cái	97,900	
542	Đèn LED Downlight D AT03L90/3W220v S		cái	101,200	
543	Đèn LED Downlight D AT03L90/5W220v S		cái	118,800	
544	Đèn LED Downlight D AT03L110/7W220v S		cái	144,100	
545	Đèn LED Downlight D AT03L110/9W220v S		cái	162,800	
546	Đèn LED Downlight D AT02L160/16W220v S		cái	455,400	
547	Đèn LED Downlight D AT04L200/25W220v S		cái	726,000	
	NHÓM: BỘ ĐÈN ỚP TRẦN LED				
548	Đèn LED ớp trần(D LN 05L 25x25/9W) trắng- vàng S		cái	258,500	
549	Đèn LED ớp trần chống bụi D LN CB01L/10W		cái	631,400	
550	Đèn LED ớp trần D LN CB02L/12W		cái	757,900	
551	Đèn LED ớp trần(DLN05L 160/9W) trắng- vàng S		cái	198,000	
552	Đèn LED ớp trần(DLN03L 270/14W) trắng- vàng S		cái	267,300	
	NHÓM: BÓNG ĐÈN TRÒN LED(LED Bulb)				
553	Bóng đèn LED (LED A60 5w) E27/220V trắng, vàng S		cái	66,000	
554	Bóng đèn LED (LED A60 7w) E27/220V trắng, vàng S		cái	117,700	
555	Bóng đèn LED (LED A60N1 9w) E27/220V trắng, vàng S		cái	132,000	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

	ĐÈN Chiếu Sáng Khẩn Cấp ,Đèn Chỉ dẫn(trọn bộ), LED khác			
556	Đèn Led chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W/6500K		cái	451,000
557	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/1.5W(1 mặt)		cái	447,700
558	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/1.5W(2 mặt)		cái	479,600
	BỘ ĐÈN NGỒ XÓM LED (trọn bộ)			
559	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD01L/35W		cái	4,690,400
	ĐÈN HUỖNH QUANG T8			
560	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight		cái	12,100
561	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight		cái	16,500
562	Bóng đèn FL T8 18W H15 DELUXE E DL		cái	18,700
563	Bóng đèn FL T8 36W H22 DELUXE E DL		cái	19,800
	BỘ ĐÈN HUỖNH QUANG(đã bao gồm bóng)			
564	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát điện tử		bộ	128,700
565	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát điện tử		bộ	146,300
	ĐÈN HQ COMPACT			
566	Đèn HQ Compact T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)		cái	34,100
567	Đèn HQ Compact T3 - 3U 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)		cái	40,700
568	Đèn HQ Compact T3-3U 15W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)		cái	45,100
569	Đèn HQ Compact T3 - 3U 20W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)		cái	50,600
570	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W.S E27 (6500K, 2700K)		cái	135,300
571	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W,S E27 (6500K, 2700K)		cái	157,300
572	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W,S E40 (6500K, 2700K)		cái	161,700
573	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K, 2700K) IP65 chống ẩm		cái	143,000
574	Đèn HQ Compact CFL 5UT5-80W E40 (6500K, 2700K)		cái	265,100
575	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 100W E40 (6500K, 2700K)		cái	291,500
	MÁNG HQ ÂM TRẦN M6 (Chưa bao gồm bóng)			
576	Máng đèn HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balát điện tử		cái	655,600
577	Máng đèn HQ âm trần FS - 40/36x3-M6 Balát điện tử		cái	1,076,000
578	Máng đèn HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 Balát điện tử		cái	761,200
	MÁNG HQ LẮP NỔI M10 (chưa bao gồm bóng)			
579	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x2-M10 - B/L điện tử		cái	655,600
580	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-M10 - B/L điện tử		cái	1,076,000
581	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x3-M10 - B/L điện tử		cái	761,200
	MÁNG HQ M8 (chưa bao gồm bóng)			
582	Máng đèn HQ FS40/36w x 1 M8 không nắp,có balat		cái	176,000

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông- Chi nhánh Đà Nẵng Điện thoại: 05113.501189; Fax: 05113.649758; hàng hóa được giao trong nội thành TP Huế

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

583	Máng đèn HQ FS40/36w x 2 M8 không nắp, có balat		cái	287,100	
	BỘ ĐÈN CHIẾU SÁNG LỚP HỌC (Đã bao gồm bóng)				
584	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS-40/36 x1 CM1*EH		bộ	470,800	
585	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS-40/36 x2 CM1*EH		bộ	590,700	
586	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS-40/36 x1 CM1*EH BACS		bộ	532,400	
2	Thiết bị chiếu sáng SINO- VANLOCK				
587	Đèn huỳnh quang 2x36W+ Bóng 36W	SP2036	đ/bộ	222,000	Thị trường Huế
588	Đèn huỳnh quang 1x36W+ Bóng 36W	SP1036	đ/bộ	155,600	Thị trường Huế
589	Đèn huỳnh quang 2x18W+ Bóng 18W	SP1018	đ/bộ	120,000	Thị trường Huế
590	Đèn ốp trần 1x 32W	RD-40E 14	đ/bộ	223,000	Thị trường Huế
591	Đèn phản quang âm trần thả 2x18W+ Bóng 18W	ARM2018	đ/bộ	589,000	Thị trường Huế
592	Đèn phản quang âm trần thả 3x18W+ Bóng 18W	ARM3018	đ/bộ	897,000	Thị trường Huế
593	Đèn phản quang âm trần thả 2x36W+ Bóng 36W	ARM2036	đ/bộ	854,000	Thị trường Huế
594	Đèn phản quang âm trần thả 3x36W+ Bóng 36W	ARM3036	đ/bộ	1,356,000	Thị trường Huế
595	Đèn phản quang âm trần thả 4x36W+ Bóng 36W	ARM4036	đ/bộ	1,709,000	Thị trường Huế
B	CẦU DAO, APTOMAT, TỬ ĐIỆN				
596	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	56,000	Giá bán tại 237 Phan Đăng Lưu, Huế; 125 Chi Lăng, Huế; giá chưa gồm hóa đơn
597	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	88,500	
598	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	113,000	
599	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	172,000	
600	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	199,000	
601	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	241,000	
602	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	16;20A	đ/cái	481,000	
603	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	32;40A	đ/cái	518,000	
604	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	733,000	
605	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	80,000	Thị trường Huế
606	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	690,000	Thị trường Huế
607	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	760,000	Thị trường Huế
608	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	233,000	Thị trường Huế
609	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,370,000	Thị trường Huế
610	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,500,000	Thị trường Huế
611	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	412,000	Thị trường Huế
612	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,820,000	Thị trường Huế
613	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,920,000	Thị trường Huế
614	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	580,000	Thị trường Huế
615	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	2,820,000	Thị trường Huế
616	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	3,020,000	Thị trường Huế
617	Aptomat khối loại 1P Roman	(10A-30A)	đ/cái	69,000	Thị trường Huế
618	Aptomat khối loại 2P Roman	(10A-30A)	đ/cái	73,000	Thị trường Huế
619	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(15A-30A)	đ/cái	360,000	Thị trường Huế
620	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(40A-50A)	đ/cái	440,000	Thị trường Huế

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

621	Tủ Aptomat 4P Roman		đ/cái	93,000	Thị trường Huế
622	Tủ Aptomat 6P Roman		đ/cái	126,000	Thị trường Huế
623	Tủ Aptomat 9P Roman		đ/cái	210,000	Thị trường Huế
624	Tủ Aptomat 12P Roman		đ/cái	280,000	Thị trường Huế
625	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 610x440x230mm	CKE5	đ/cái	675,000	Thị trường Huế
626	Tủ điện âm tường chứa 3-6 Module	E4FC3/6LA	đ/cái	144,000	Thị trường Huế
627	Tủ điện âm tường chứa 4-8 Module	E4FC4/8LA	đ/cái	219,000	Thị trường Huế
628	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 Module lắp nổi	EM4PL	đ/cái	95,500	Thị trường Huế
629	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp nổi	EM6PL	đ/cái	151,000	Thị trường Huế
630	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp nổi	EM9PL	đ/cái	238,000	Thị trường Huế
C	CÔNG TẮC, Ổ CẮM				
631	Mặt Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	29,500	Giá bán tại 237 Phan Đăng Lưu, Huế; 125 Chi Lăng, Huế, giá chưa gồm hóa đơn
632	Mặt Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	44,600	
633	Mặt Ổ cắm ba (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	54,800	
634	Mặt Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	36,200	
635	Mặt Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	43,500	
636	Mặt Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	41,800	
637	Mặt Ổ cắm đôi (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	57,000	
638	Mặt Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A+1, 2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	44,500	
639	Hạt công tắc 1 chiều 10A Sino- Vanlock	S30/1/2M	đ/cái	8,500	Thị trường Huế
640	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang Sino- Vanlock	S30M	đ/cái	15,000	Thị trường Huế
641	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh Sino- Vanlock	S30MD20	đ/cái	60,500	Thị trường Huế
642	Hạt TV Sino- Vanlock	S30TV75MS	đ/cái	37,200	Thị trường Huế
643	Hạt điện thoại Sino- Vanlock	S30RJ40	đ/cái	45,800	Thị trường Huế
644	Hạt mạng Sino- Vanlock	S30RJ88	đ/cái	60,500	Thị trường Huế
645	Hạt đèn báo đỏ Sino- Vanlock	S30NRD	đ/cái	15,200	Thị trường Huế
646	Hộp nối dây 110 x 110 x 50mm Sino- Vanlock	E265/2	đ/cái	17,200	Thị trường Huế
647	Hộp nối, phân dây, Automat <=150 x 150 Sino		đ/cái	50,400	Thị trường Huế
648	Hộp phân dây KT 160 x 160 Sino		đ/cái	50,400	Thị trường Huế
649	Chia 3 TV Sino- Vanlock		đ/cái	70,500	Thị trường Huế
650	Chia 6 TV Sino- Vanlock		đ/cái	173,000	Thị trường Huế
651	Chuông điện có dây Vanlock	703	đ/cái	89,200	Thị trường Huế
652	Công tắc đơn 250VAC-16A Panasonic	WEG5001K	đ/cái	14,870	Thị trường Huế
653	Công tắc cầu thang 250VAC-16A Panasonic	WEG5002K	đ/cái	28,740	Thị trường Huế
654	Công tắc bình nóng lạnh 16A Panasonic	WEG5003K	đ/cái	90,060	Thị trường Huế
655	Ổ cắm đơn có màn che 250VAC-16A Panasonic	WNG 1081W-7	đ/cái	23,000	Thị trường Huế
656	Ổ cắm thường 250VAC- 10A Panasonic	WNG 10917W	đ/cái	18,000	Thị trường Huế

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

657	Ổ cắm đôi loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WKG 1092250	đ/cái	46,000	Thị trường Huế
658	Ổ cắm đơn loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WK 1091- 250	đ/cái	43,000	Thị trường Huế
659	Công tắc đơn có đèn báo 16A Panasonic	WEG5151-51K	đ/cái	75,000	Thị trường Huế
660	Công tắc 1 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/1/2M-F	đ/cái	40,000	Thị trường Huế
661	Công tắc 2 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/2/3M-F	đ/cái	54,000	Thị trường Huế
662	Ổ cắm đôi âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UEST2M	đ/cái	94,000	Thị trường Huế
663	Ổ cắm đơn âm tường 2 chấu 250V-16A Clipsal	3426USM	đ/cái	42,000	Thị trường Huế
664	Ổ cắm đơn âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UESTM	đ/cái	81,000	Thị trường Huế
665	Hạt công tắc Clipsal	E30/1/M-D	đ/cái	16,100	Thị trường Huế
666	Ổ cắm chữ nhật 1 lỗ 70X114mm- Nexans		đ/cái	59,400	Thị trường Huế
667	Ổ cắm tivi 30 31 TV75MS Clipsal, Schneider		đ/cái	91,999	Thị trường Huế
668	Ổ cắm điện thoại 30 31RJ 64M	Clipsal, Schneider	đ/cái	91,999	Thị trường Huế
669	Đầu nối lan mark - 6 chuẩn Cat 6 N420 660	Nexans	đ/cái	167,200	Thị trường Huế
670	Cáp điện thoại 30x2x0,5	Sacom	đ/cái	77,000	Thị trường Huế
671	Công tắc 1 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	9,200	Giá bán tại 237 Phan Đăng Lưu; giá chưa gồm hóa đơn
672	Công tắc 2 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	16,200	
673	Công tắc đơn Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	19,000	Thị trường Huế
674	Công tắc đôi Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	28,000	Thị trường Huế
D	MẶT CHE, ĐẾ, TẮC TE, TẮNG PHỒ				
675	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 16 Sino-Vanlock	E240/16/2	đ/cái	5,800	Thị trường Huế
676	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 20 Sino-Vanlock	E240/20/2	đ/cái	6,000	Thị trường Huế
677	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 25 Sino-Vanlock	E240/25/2	đ/cái	6,800	Thị trường Huế
678	Đế âm chữ nhật tự chống cháy Sino-Vanlock	S2157	đ/cái	4,250	Thị trường Huế
679	Mặt 1,2,3 công tắc Sino- Vanlock	S181/X	đ/cái	11,200	Thị trường Huế
680	Mặt 4 công tắc Sino- Vanlock	S184/X	đ/cái	15,800	Thị trường Huế
681	Mặt chống thấm cho ổ cắm Sino-Vanlock	S323DV	đ/cái	104,000	Thị trường Huế
682	Mặt 1, 2, 3 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	11,200	Giá bán tại 237 Phan Đăng Lưu, Huế; 125 Chi Lăng, Huế; giá chưa gồm hóa đơn
683	Mặt 4; 5; 6 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	16,000	
684	Cầu chì Sino6 - Vanlock		đ/cái	30,000	
685	Mặt 1;2;3 lỗ Clipsal- Schneider	A3001	đ/cái	17,000	Thị trường Huế
686	Mặt che cho 1 thiết bị size M Clipsal	FG1050	đ/cái	17,700	Thị trường Huế
687	Đế âm đơn	tính bình quân	đ/cái	4,200	Thị trường Huế
688	Đế aptomat tép	tính bình quân	đ/cái	3,700	Thị trường Huế
689	Đế nổi đơn	tính bình quân	đ/cái	7,500	Thị trường Huế
690	Tắc te osram (ST111)		đ/cái	6,300	Thị trường Huế

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

691	Tắc te osram (ST111 FSL)		đ/cái	4,300	Thị trường Huế
692	Tắc te Thái		đ/cái	4,500	Thị trường Huế
E	DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI				
693	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610-3:2000	đ/m	3,700	Công ty Cổ phần Cadivi; Sdt: (08)38.299443
694	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V		đ/m	6,030	
695	CV-10 (7/1.35) - 450/750V		đ/m	22,100	
696	CV-50 - 750V		đ/m	103,600	
697	CV-240 -750V		đ/m	514,200	
698	CV-300 -750V		đ/m	644,300	
699	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	4,110	
700	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		đ/m	5,270	
701	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV		đ/m	15,540	
702	CVV-25 – 0,6/1 kV		đ/m	56,600	
703	CVV-50– 0,6/1 kV		đ/m	106,300	
704	CVV-95 – 0,6/1 kV		đ/m	203,400	
705	CVV-150 – 0,6/1 kV		đ/m	328,800	
706	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4:2000 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	24,100	
707	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V		đ/m	54,000	
708	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4:2000 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	14,840	
709	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V		đ/m	22,000	
710	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V		đ/m	45,800	
711	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4:2000 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	18,930	
712	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V		đ/m	28,200	
713	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	84,700	
714	CVV-2x35 – 0,6/1 kV		đ/m	166,600	
715	CVV-2x95 – 0,6/1 kV		đ/m	428,200	
716	CVV-2x150 – 0,6/1 kV		đ/m	690,900	
717	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	117,500	
718	CVV-3x50 – 0,6/1 kV		đ/m	328,100	
719	CVV-3x95 – 0,6/1 kV		đ/m	625,200	
720	CVV-3x120 – 0,6/1 kV		đ/m	789,100	
721	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	152,200	
722	CVV-4x25 – 0,6/1 kV		đ/m	232,300	
723	CVV-4x50 – 0,6/1 kV		đ/m	434,100	
724	CVV-4x120 – 0,6/1 kV		đ/m	1,050,100	
725	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)	đ/m	1,608,200	
726	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV		đ/m	212,200	
727	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV		đ/m	384,000	
728	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV		đ/m	731,800	
729	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	938,100	
730	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV		đ/m	37,400	
731	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV		đ/m	68,000	
732	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1 kV		đ/m	47,500	
733	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)	đ/m	131,700	
734	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		đ/m	351,500	
735	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		đ/m	1,284,200	
736	CVV/DSTA -3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	đ/m	55,100	
737	CVV/DSTA -3x16+1x10 -0,6/1 kV		đ/m	154,900	
738	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV		đ/m	410,500	
739	Cáp đồng trục 5C-FB-JF	Tiêu chuẩn JIS C 3502, TCCS 50:2014/CADIVI	đ/m	5,990	
740	Cáp mạng LAN CAT 5e	Tiêu chuẩn	đ/m	6,800	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

741	Cáp mạng LAN CAT 6	ANSI/TIA/EIA-568-C.2	đ/m	8,600	Công ty TNHH Dây cáp điện Đệ Nhất sắt 08.6291.8991; fax 08.6291.8911; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Đại lý phân phối Cty TNHH SX&Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế	
742	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	đ/m	67,400		
743	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV		đ/m	560,500		
F	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN ĐỆ NHẤT (RUỘT ĐỒNG)					
744	VC-1,5	(F 1,38) - 450/750V	m	3,850		Giá bán tại 237 Phan Đặng Lưu, Huế; 125 Chi Lăng, Huế; giá chưa gồm hóa đơn
745	VC-2,5	(F 1,77) - 450/750V	m	6,160		
746	VCm-1,5	(1x30/0.25)-450/750V	m	4,070		
747	VCm-2,5	(1x50/0.25)-450/750V	m	6,490		
748	CV-1.5	(7/0.52) - 450/750V	m	4,125		
749	CV-2.5	(7/0.67) - 450/750V	m	6,435		
750	CV-4	(7/0.85) - 450/750V	m	9,735		
751	CV-6	(7/1.04) - 450/750V	m	14,520		
752	CV-16	(7/1.7) - 450/750V	m	37,730		
753	CV-25	(7/2.14) - 450/750V	m	59,290		
754	CV-35	(7/2.52) - 450/750V	m	81,400		
755	CV-50	(19/1.8) - 450/750V	m	113,630		
756	VCmo-2x0.75	(2x24/0.2)-300/500V	m	5,170		
757	VCmo-2x1.0	(2x32/0.2)-300/500V	m	6,490		
758	VCmo-2x1.5	(2x30/0.25)-0.6/1KV	m	9,130		
759	VCmo-2x2.5	(2x50/0.25)-0.6/1KV	m	14,630		
760	VCmd-2x0.5	(2x16/0.2)-0.6/1KV	m	3,190		
761	VCmd-2x0.75	(2x24/0.2)-0.6/1KV	m	4,510		
762	VCmd-2x1.0	(2x32/0.2)-0.6/1KV	m	5,720		
763	VCmd-2x1.5	(2x30/0.25)-0.6/1KV	m	8,140		
764	CVV-2x1.5	(2x7/0.52) - 300/500V	m	12,320		
765	CVV-2x2.5	(2x7/0.67) - 300/500V	m	17,930		
766	CVV-3x10+1x6	(3x7/1.35+1x7/1.04)-0.6/1KV	m	100,430		
767	CVV-3x16+1x10	(3x7/1.7+1x7/1.35)-0.6/1KV	m	153,560		
768	LV-ABC-4x50 (ruột nhôm)	(4x7/2.99)-0.6/1KV	m	60,500		
769	LV-ABC-4x70 (ruột nhôm)	(4x19/2.17)-0.6/1KV	m	87,120		
770	LV-ABC-4x95 (ruột nhôm)	(4x19/2.56)-0.6/1KV	m	116,600		
771	LV-ABC-4x120 (ruột nhôm)	(4x37/2.06)-0.6/1KV	m	143,440		
G	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN THẲNG VANLOCK					
772	Ống Vanlock phi 16 (2,92m/cây)	VL9016	cây	18,000	Giá bán tại 237 Phan Đặng Lưu, Huế; 125 Chi Lăng, Huế; giá chưa gồm hóa đơn	
773	Ống Vanlock phi 20 (2,92m/cây)	VL9020	cây	25,500		
774	Ống Vanlock phi 25 (2,92m/cây)	VL9025	cây	34,800		
775	Ống Vanlock phi 32 (2,92m/cây)	VL9032	cây	70,000		
776	Nối trơn phi 16	E242/16	cái	900		
777	Nối trơn phi 20	E242/20	cái	980		
778	Nối trơn phi 25	E242/25	cái	1,600		
779	Nối trơn phi 32	E242/32	cái	2,200		
780	Nối co L phi 16	E244/16	cái	3,380		
781	Nối co L phi 20	E244/20	cái	4,850		
782	Nối co L phi 25	E244/25	cái	8,000		
783	Nối co L phi 32	E244/32	cái	11,600		
784	Nối T phi 16	E246/16	cái	4,900		
785	Nối T phi 20	E246/20	cái	6,850		
786	Nối T phi 25	E246/25	cái	8,750		
787	Nối T phi 32	E246/32	cái	11,200		
H	THIẾT BỊ ĐIỆN NIKKON					

1	Cáp đồng ngàm 4 ruột đều - CU/ALFE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1kV			
788	DSTA 4x2.5		đ/m	51,300
789	DSTA 4x4		đ/m	71,924
790	DSTA 4x6		đ/m	94,138
791	DSTA 4x10		đ/m	138,407
792	DSTA 4x16		đ/m	204,256
793	DSTA 4x25		đ/m	310,141
794	DSTA 4x35		đ/m	426,374
795	DSTA 4x50		đ/m	597,688
796	DSTA 4x70		đ/m	823,542
2	Dây Ovan VCTFK 2 ruột mềm 300-500V;TCNV 6610-5:2000			
797	VCTFK 2x0.5		đ/m	4,277
798	VCTFK 2x0.75		đ/m	5,764
799	VCTFK 2x1.0		đ/m	7,320
800	VCTFK 2x1.5		đ/m	10,287
801	VCTFK 2x2.0		đ/m	13,456
802	VCTFK 2x2.5		đ/m	16,261
803	VCTFK 2x4.0		đ/m	25,222
804	VCTFK 2x6.0		đ/m	36,628
3	ĐÈN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG			
805	S419 - 150	150W - HPS	đ/cái	2,259,600
806	S419 - 250	250W - HPS	đ/cái	2,921,800
807	S412	150W - HPS	đ/cái	2,368,800
808	S412	250W - HPS	đ/cái	2,527,000
809	S438N	150W - HPS	đ/cái	2,368,800
810	S438N	250W - HPS	đ/cái	2,527,000
811	S159	70W - HPS	đ/cái	1,737,400
812	S159	150W - HPS	đ/cái	2,052,400
813	S479	150W - HPS	đ/cái	3,000,200
814	S479	250W - HPS	đ/cái	3,318,000
XV	VẬT LIỆU NƯỚC			
A	ỐNG NƯỚC TRẮNG KẼM			
	Ống nước bằng thép tráng kẽm Vinapine			
815		F 21mm -1,6ly	đ/m	21,000
816		F 21mm -1,9ly	đ/m	23,400
817		F 21mm -2,6ly	đ/m	29,800
818		F 27mm -1,6ly	đ/m	26,900
819		F 27mm -1,9ly	đ/m	29,700
820		F 27mm -2,1ly	đ/m	31,600
821		F 27mm -2,6ly	đ/m	38,400
822		F 34mm -1,6ly	đ/m	34,200
823		F 34mm -1,9ly	đ/m	38,000
824		F 34mm -2,1ly	đ/m	40,100
825		F 34mm -2,3ly	đ/m	44,000
826		F 34mm -3,2ly	đ/m	59,300
827		F 42mm -1,6ly	đ/m	43,500
828		F 42mm -1,9ly	đ/m	48,400
829		F 42mm -2,1ly	đ/m	51,200
830		F 42mm -2,3ly	đ/m	55,600
831		F 42mm -3,2ly	đ/m	76,300

Công ty TNHH Thành Ngân; Địa chỉ: 115/3 Đặng Tất, Hương Vinh, Hương Trà, TT Huế ; ĐT: 054.3823222; Giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh TT-Huế.

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

832		F 49mm -1,9ly	đ/m	58,700
833		F 49mm -2,1ly	đ/m	61,100
834		F 49mm -2,3ly	đ/m	64,000
835		F 49mm -2,5ly	đ/m	69,700
836		F 49mm -3,2ly	đ/m	87,900
B	ỐNG NƯỚC BẰNG NHỰA			
1	Ống nhựa PVC Độ Nhất ASTM 2241-BS 3505			
837	Ống PVC ASTM	21x1,7mmx4m (dài)	đ/m	6,820
838	Ống PVC ASTM	21x3,0mmx4m	đ/m	12,100
839	Ống PVC ASTM	27x1,9mmx4m	đ/m	9,680
840	Ống PVC ASTM	27x3,0mmx4m	đ/m	15,070
841	Ống PVC ASTM	34x2,1mmx4m	đ/m	13,530
842	Ống PVC ASTM	34x3,0mmx4m	đ/m	19,690
843	Ống PVC ASTM	42x2,1mmx4m	đ/m	18,040
844	Ống PVC ASTM	42x3,5mmx4m	đ/m	29,700
845	Ống PVC ASTM	49x2,5mmx4m	đ/m	23,540
846	Ống PVC ASTM	49x3,5mmx4m	đ/m	32,450
847	Ống PVC ASTM	60x2,5mmx4m	đ/m	29,480
848	Ống PVC ASTM	60x3mmx4m	đ/m	34,320
849	Ống PVC ASTM	60x4,0mmx4m	đ/m	45,430
850	Ống PVC ASTM	60x4,5mmx4m	đ/m	53,460
851	Ống PVC ASTM	73x3mmx4m	đ/m	44,770
852	Ống PVC ASTM	76x3,0mmx4m	đ/m	45,100
853	Ống PVC ASTM	76x4,5mmx4m	đ/m	76,230
854	Ống PVC ASTM	89x5,5mmx4m	đ/m	105,600
855	Ống PVC ASTM	90x3,0mmx4m	đ/m	53,680
856	Ống PVC ASTM	90x4mmx4m	đ/m	69,520
857	Ống PVC ASTM	114x3,5mmx4m	đ/m	77,660
858	Ống PVC ASTM	114x5mmx4m	đ/m	114,070
859	Ống PVC ASTM	114x7mmx4m	đ/m	167,420
860	Ống PVC ASTM	140x5,0mmx4m	đ/m	155,210
861	Ống PVC ASTM	220x6,6mmx4	đ/m	297,220
2	Bảng giá phụ kiện uPVC ĐỘ NHẤT			
a	Nối (Loại dày)			
862	φ21		đ/cái	1,760
863	φ27		đ/cái	2,420
864	φ34		đ/cái	4,070
865	φ42		đ/cái	5,500
866	φ49		đ/cái	8,690
867	φ60		đ/cái	13,420
868	φ76		đ/cái	26,620
869	φ90		đ/cái	27,280
870	φ114 (4")		đ/cái	57,640
871	φ140 (5")		đ/cái	93,720
872	φ220 (8")		đ/cái	490,050
b	Tê (Loại dày)			
873	φ21		đ/cái	3,300
874	φ27		đ/cái	5,060
875	φ34		đ/cái	8,140
876	φ42		đ/cái	10,780

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

877	φ49		đ/cái	15,950
878	φ60		đ/cái	27,170
879	φ76		đ/cái	51,700
880	φ90		đ/cái	68,420
881	φ114 (4")		đ/cái	139,590
882	φ140 (5")		đ/cái	246,840
883	φ220 (8")		đ/cái	855,690
c	Co 90 (Loại dày)			
884	φ21		đ/cái	2,310
885	φ27		đ/cái	3,740
886	φ34		đ/cái	5,280
887	φ42		đ/cái	8,030
888	φ49		đ/cái	12,430
889	φ60		đ/cái	19,910
890	φ76		đ/cái	38,500
891	φ90		đ/cái	49,610
892	φ114 (4")		đ/cái	114,400
893	φ140 (5")		đ/cái	147,070
894	φ220 (8")		đ/cái	642,950
d	Co 45 (Loại dày)			
895	φ21		đ/cái	2,090
896	φ27		đ/cái	3,080
897	φ34		đ/cái	4,950
898	φ42		đ/cái	6,820
899	φ49		đ/cái	10,560
900	φ60		đ/cái	16,170
901	φ76		đ/cái	32,890
902	φ90		đ/cái	36,960
903	φ114 (4")		đ/cái	77,220
904	φ140 (5")		đ/cái	127,710
905	φ220 (8")		đ/cái	521,730
e	Y (Loại dày)			
906	φ21		đ/cái	2,090
907	φ27		đ/cái	3,960
908	φ49		đ/cái	41,580
909	φ60		đ/cái	55,220
910	φ76		đ/cái	68,640
911	φ90		đ/cái	107,030
912	φ114 (4")		đ/cái	177,100
913	φ140 (5")		đ/cái	363,330
914	φ220 (8")		đ/cái	1,367,300
3	Ống nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO (PN10)			
915	Φ 20x2,3 mm		đ/m	23,400
916	Φ 25x2,8 mm		đ/m	41,600
917	Φ 32x2,9 mm		đ/m	54,100
918	Φ 40x3,7 mm		đ/m	72,500
919	Φ 50x4,6 mm		đ/m	106,300
920	Φ 63x5,8 mm		đ/m	169,500
921	Φ 75x6,8 mm		đ/m	236,700
922	Φ 90x8,2 mm		đ/m	343,400

Cty TNHH SX &
Thương mại Phúc Hưng
137 Huỳnh Thúc
Kháng, TP Huế ; giá
bán đã bao gồm vận
chuyển trong phạm vi
TP Huế; giá vận chuyển
ngoài phạm vi TP Huế
tùy thuộc khối lượng.

923	Φ 110x10 mm		đ/m	549,200
4	Bảng giá phụ kiện ống nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO			
a	Cút ren trong 90°			
924	Cút ren trong	Φ 20 x 1/2"	đ/cái	42,300
925	Cút ren trong	Φ 25 x 1/2"	đ/cái	48,000
926	Cút ren trong	Φ 25 x 3/4"	đ/cái	64,700
927	Cút ren trong	Φ 32 x 1"	đ/cái	119,500
b	Cút ren ngoài 90°			
928	Cút ren trong	Φ 20 x 1/2"	đ/cái	59,500
929	Cút ren trong	Φ 25 x 1/2"	đ/cái	67,300
930	Cút ren trong	Φ 25 x 3/4"	đ/cái	83,500
931	Cút ren trong	Φ 32 x 1"	đ/cái	126,600
c	Măng sông ren trong			
932	Măng sông ren ngoài	Φ 20 x 1/2"	đ/cái	38,000
933	Măng sông ren ngoài	Φ 25 x 1/2"	đ/cái	47,000
934	Măng sông ren ngoài	Φ 25 x 3/4"	đ/cái	51,900
935	Măng sông ren ngoài	Φ 32 x 1"	đ/cái	84,500
936	Măng sông ren ngoài	Φ 40 x 1-1/4"	đ/cái	220,500
937	Măng sông ren ngoài	Φ 50 x 1-1/2"	đ/cái	298,100
938	Măng sông ren ngoài	Φ 63 x 2"	đ/cái	562,500
d	Măng sông ren ngoài			
939	Măng sông ren ngoài	Φ 20 x 1/2"	đ/cái	48,200
940	Măng sông ren ngoài	Φ 25 x 1/2"	đ/cái	56,300
941	Măng sông ren ngoài	Φ 25 x 3/4"	đ/cái	67,500
942	Măng sông ren ngoài	Φ 32 x 1"	đ/cái	99,400
943	Măng sông ren ngoài	Φ 40 x 1-1/4"	đ/cái	303,000
944	Măng sông ren ngoài	Φ 50 x 1-1/2"	đ/cái	378,000
945	Măng sông ren ngoài	Φ 63 x 2"	đ/cái	610,000
e	Tê ren trong			
946	Tê ren trong	Φ 20 x 1/2"	đ/cái	42,600
947	Tê ren trong	Φ 25 x 1/2"	đ/cái	45,600
948	Tê ren trong	Φ 25 x 3/4"	đ/cái	66,500
f	Tê ren ngoài			
949	Tê ren ngoài	Φ 20 x 1/2"	đ/cái	52,600
950	Tê ren ngoài	Φ 25 x 1/2"	đ/cái	57,000
951	Tê ren ngoài	Φ 25 x 3/4"	đ/cái	72,500
g	Rắc co ren trong			
952	Rắc co ren trong	Φ 20 x 1/2"	đ/cái	90,600
h	Rắc co ren ngoài			
953	Rắc co ren ngoài	Φ 20 x 1/2"	đ/cái	96,600
954	Rắc co ren ngoài	Φ 25 x 3/4"	đ/cái	144,600
955	Rắc co ren ngoài	Φ 32 x 1"	đ/cái	241,100
956	Rắc co ren ngoài	Φ 40 x 1-1/4"	đ/cái	380,000
957	Rắc co ren ngoài	Φ 50 x 1-1/2"	đ/cái	606,000
958	Rắc co ren ngoài	Φ 63 x 2"	đ/cái	843,800
5	Bảng giá nhựa HDPE Độ Nhất PE100	Đk ngoài x độ dày (mm)		
959	Ống HDPE Độ Nhất	20x2,3	đ/m	10,340
960	Ống HDPE Độ Nhất	25x2,3	đ/m	13,200
961	Ống HDPE Độ Nhất	32x3,0	đ/m	16,390
962	Ống HDPE Độ Nhất	40x3,7	đ/m	33,330

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

963	Ống HDPE Đệ Nhất	50x4,6	đ/m	51,480	
964	Ống HDPE Đệ Nhất	63x4,7	đ/m	67,650	
965	Ống HDPE Đệ Nhất	75x4,5	đ/m	78,540	
966	Ống HDPE Đệ Nhất	90x4,3	đ/m	91,630	
967	Ống HDPE Đệ Nhất	110x5,3	đ/m	137,500	
968	Ống HDPE Đệ Nhất	125x6,0	đ/m	175,780	
969	Ống HDPE Đệ Nhất	140x6,7	đ/m	220,000	
970	Ống HDPE Đệ Nhất	160x7,7	đ/m	288,420	
971	Ống HDPE Đệ Nhất	180x8,6	đ/m	362,560	
972	Ống HDPE Đệ Nhất	200x9,6	đ/m	449,130	
973	Ống HDPE Đệ Nhất	225x10,8	đ/m	567,600	
974	Ống HDPE Đệ Nhất	250x11,9	đ/m	694,650	
975	Ống HDPE Đệ Nhất	280x13,4	đ/m	876,810	
976	Ống HDPE Đệ Nhất	315x15	đ/m	1,101,870	
977	Ống HDPE Đệ Nhất	355x16,9	đ/m	1,398,980	
C	SẢN PHẨM INAX (Màu trắng)	Mã sản phẩm			
978	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, 2 chế độ xả	C-108VR	đ/bộ	1,820,000	Doanh nghiệp tư nhân Phát Đạt ĐC: 19 Trần Khánh Dư, TP Huế Và Cty TNHH SX & Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; giá bao gồm vận chuyển trong phạm vi TP Huế.
979	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-108VRN	đ/bộ	2,040,000	
980		C-306VTN	đ/bộ	2,250,000	
981		C-504VTN	đ/bộ	2,610,000	
982	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-801VRN	đ/bộ	3,645,000	
983		C-702VRN	đ/bộ	3,075,000	
984	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, xả tay gạt	C-117VR	đ/bộ	1,660,000	
985	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, xả tay	C-117VRN	đ/bộ	1,835,000	
986	gạt, nắp êm.	C-711VRN	đ/bộ	2,925,000	
987	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, chống bám bẩn.	GC-504VR	đ/bộ	2,605,000	
988	Bàn cầu 2 khối cao cấp, 2 chế độ xả, nắp êm	C-907VN	đ/bộ	5,740,000	
989	Bàn cầu 2 khối cao cấp, xả tay gạt, nắp êm	C-927VN	đ/bộ	5,140,000	
990	Bàn cầu 1 khối, 2 chế độ xả, nắp êm	C-900VRN	đ/bộ	6,575,000	
991	Bàn cầu 1 khối, xả tay gạt, nắp êm	C-918VN	đ/bộ	6,650,000	
992	Bàn cầu 1 khối, 2 chế độ xả, nắp êm	C-909VN	đ/bộ	7,550,000	
993	Bàn cầu 1 khối, chống bám bẩn, chống khuẩn	GC-1008VN	đ/bộ	9,635,000	
994	Sen tắm nóng lạnh	BFV-903S	đ/bộ	1,515,000	
995	Sen tắm nóng lạnh, tay sen mạ Cr/Ni	BFV-903S-2C	đ/bộ	1,745,000	
996	Sen tắm nóng lạnh, tay sen massage	BFV-903S-1C	đ/bộ	1,945,000	
997	Sen tắm nóng lạnh	BFV-1003S	đ/bộ	1,815,000	
998	Sen tắm nóng lạnh, tay sen mạ Cr/Ni	BFV-1003-2C	đ/bộ	2,045,000	
999	Sen tắm nóng lạnh, tay sen massage	BFV-1003-1C	đ/bộ	2,245,000	
1000	Sen tắm nóng lạnh, tay sen massage	BFV-283S	đ/bộ	2,545,000	
1001	Sen tắm đứng sử dụng cho bồn tắm vách kính	BFV-70S	đ/bộ	8,525,000	
XVI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
1002	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	4mx175m	m2	19,125	Công ty CP Hưng Việt, sdt 04.6683.8855; fax

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

1003	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	4mx125m	m2	25,625	04.3640.1824; Giao hàng tại TP Huế
XVII	TRẦN, VÁCH THẠCH CAO				
1004	Trần nổi Vĩnh Tường Hệ khung TopLine 610x610, Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3.5mm in hoa văn nổi) Thanh chính: VT-TopLine 3660(24x38x3660)@1220mm; Thanh phụ: VT-TopLine 1220(24x28x1220); Thanh phụ: VT-TopLine 610(24x28x610) @1220mm @610mm; Thanh viền tường: VT20/21(20x21x3600); Ty dây 4mm, phụ kiện.		m2	145,000	Đơn giá chưa gồm nhân công lắp đặt, được giao đến công trình tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; ĐT: 08.37761888; Fax: 08.37762888
1005	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Hệ khung TIKA (Tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 1 lớp): Thanh chính: VTC-TIKA4000(14x35x4000)@800mm; Thanh phụ: VTC-TIKA4000(14x35x4000)@406mm; Thanh viền tường: VTC20/22(20x21x4000); Ty dây 4mm, Phụ Kiện.		m2	124,000	
1006	Vách ngăn Vĩnh Tường Hệ khung V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm mỗi mặt 01 lớp): Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) dày 0.52 mm@406mm; Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700)@ 2700 mm; Thanh giằng C38: VTC-TriFlex 3812(12x38x3000)@2000 mm; Phụ Kiện		m2	295,000	
XVIII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
A	HUYỆN A LƯỚI				
1007	Xi măng Kim Đinh	PCB30	đ/kg	1,600	Tại huyện A Lưới
1008	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,500	
1009	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,570	
1010	Xăng A92		đ/lít	18,231	
1011	Dầu Diessel	0,05S	đ/lít	14,087	
1012	Thép XD phi 6-8 LD		đ/kg	15,000	
1013	Ống nhựa fi 90 cấp I (Tân Tiến)		đ/m	37,000	
1014	Ống nhựa fi 20 (Tân Tiến 2 li 1)		đ/m	17,000	
1015	Gạch Tuynen 2 lỗ 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,200	
1016	Gạch Tuynen 2 lỗ 220	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,400	
1017	Gạch Tuynen 4 lỗ 200	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,600	
1018	Gạch Tuynen 4 lỗ 220	10,5x10,5x22 cm	đ/viên	1,800	
1019	Gạch Tuynen 6 lỗ 200	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,200	
1020	Gạch Tuynen 6 lỗ 220	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,500	
1021	Gạch Tuynen đặc 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,900	Trên phương tiện và lệ phí bến bãi
1022	Gạch Tuynen đặc 200	6x10,5x20 cm	đ/viên	2,100	
1023	Đá Base B (tại mỏ đá Thanh Bình An)	tại xã Sơn Thủy	đ/m3	180,000	
1024	Đá Base A (tại mỏ đá Thanh Bình An)	tại xã Sơn Thủy	đ/m3	200,000	
1025	Đá học (tại mỏ đá Thanh Bình An)	tại xã Sơn Thủy	đ/m3	205,000	
1026	Đá dăm (tại mỏ đá Thanh Bình An)	4x6 cm	đ/m3	295,000	
1027	Đá dăm (tại mỏ đá Thanh Bình An)	2x4 cm	đ/m3	315,000	
1028	Đá dăm (tại mỏ đá Thanh Bình An)	1x2 cm	đ/m3	325,000	
1029	Sạn lựa (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	1x2 cm	đ/m3	120,000	
1030	Sạn lựa (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	2x4 cm	đ/m3	130,000	
1031	Sạn lựa (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	4x6 cm	đ/m3	110,000	
1032	Đá cấp phối A tại mỏ Hương Phong		đ/m3	170,000	
1033	Đá cấp phối sỏi (tại bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng)		đ/m3	90,000	
1034	Cát xây và cát tô (tại bãi Hồng Bắc và Hồng Quảng)		đ/m3	40,000	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

1035	Cát nền (Hồng Bắc, Hồng Quảng, Hồng Thượng, Phú Vinh, Hương Phong, Hồng Thái, Hồng Hạ, Hồng Vân, A Roàng, Hương Nguyên)		đ/m3	30,000	
1036	Đất đắp nền (đất cấp 3)		đ/m3	24,000	Tại huyện A Lưới
1037	Cây chống (tre cây)		đ/cây	20,000	
1038	Gỗ cop pha (gỗ tạp, gỗ vườn)	Bốc lên phương tiện	đ/m3	3,210,000	
B	HUYỆN NAM ĐỒNG				
1039	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,500	Trên địa bàn huyện
1040	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,570	
1041	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,480	
1042	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,540	
1043	Dầu Diezel	0,05S	đ/lít	14,087	Tại huyện Nam Đông
1044	Dầu hỏa		đ/lít	13,083	
1045	Xăng A92		đ/lít	18,231	
1046	Đá cuội	Giá bốc xếp lên trên phương tiện	đ/m3	65,000	
1047	Đất đắp nền		đ/m3	23,000	
1048	Sạn ngang		đ/m3	90,000	
1049	Cấp phối sỏi (cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	33,000	
1050	Gỗ xẻ nhóm 2	40*100mm,dài 3,5m	đ/m3	19,000,000	
1051	Gỗ xẻ nhóm 3	40*100mm,dài 3,5m	đ/m3	8,900,000	
1052	Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 5		đ/m3	8,000,000	
1053	Gỗ xẻ nhóm 6 đến nhóm 8		đ/m3	6,050,000	
1054	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	3,020,000	
C	HUYỆN PHÚ LỘC				
1055	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,420	Trên địa bàn huyện
1056	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,490	
1057	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,400	
1058	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,450	
1059	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,400	Tại Công ty CP Thương mại Phú Lộc (Đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển tại nơi bán)
1060	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1,450	
1061	Thép Fi6, Fi8 Hòa Phát	CB240	đ/kg	13,000	
1062	Thép Hòa Phát Fi10, L=11,7 m	CB295	đ/cây	82,000	
1063	Thép Hòa Phát Fi12, L=11,7 m	CB300V	đ/cây	128,000	
1064	Thép Hòa Phát Fi14, L=11,7 m	CB300V	đ/cây	175,000	
1065	Thép Hòa Phát Fi16, L=11,7 m	CB300V	đ/cây	240,000	
1066	Thép Hòa Phát Fi10, L=11,7 m	CB400V	cây	114,500	
1067	Thép Hòa Phát Fi12, L=11,7 m	CB400V	cây	132,000	
1068	Thép Hòa Phát Fi14, L=11,7 m	CB400V	cây	226,500	
1069	Thép Hòa Phát Fi16, L=11,7 m	CB400V	cây	295,800	
1070	Cát san nền		đ/m3	70,000	Giá trung bình tại các địa phương trên địa bàn huyện, chưa bao gồm phí vận chuyển
1071	Cát xây		đ/m3	100,000	Tại bãi Lộc An, Lộc Điền, trên phương tiện bên mua
1072	Cát sạn lộn		đ/m3	100,000	
1073	Đá dăm 1x2		đ/m3	300,000	Mỏ đá Lộc Điền (Đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển tại nơi bán)
1074	Đá dăm 2x4		đ/m3	290,000	
1075	Đá dăm 4x6		đ/m3	240,000	
1076	Cấp phối 25		đ/m3	220,000	
1077	Cấp phối 37,5		đ/m3	200,000	
1078	Đá hộc		đ/m3	200,000	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

1079	Đá 0,5x1		đ/m3	200,000	
1080	Đá bột		đ/m3	120,000	
1081	Đá dăm 1x2		đ/m3	290,000	
1082	Đá dăm 2x4		đ/m3	280,000	
1083	Đá dăm 4x6		đ/m3	250,000	
1084	Đá 0,5x1		đ/m3	250,000	
1085	Cấp phối 37,5		đ/m3	190,000	
1086	Cấp phối 25		đ/m3	200,000	
1087	Đá hộc		đ/m3	190,000	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1088	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,350	
1089	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,420	
1090	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1,400	
1091	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,370	
1092	Thép cây D6, L=11,7m	Thép Việt Úc	đ/kg	13,000	
1093	Thép cây D8, L=11,7m		đ/kg	13,000	
1094	Thép cây D10, L=11,7m		đ/kg	12,800	
1095	Thép cây D12, L=11,7m		đ/kg	12,800	
1096	Gạch Tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,600	
1097	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,800	
1098	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,000	
1099	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,300	
1100	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,450	
1101	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,500	
1102	Cát xây, tô		đ/m3	70,000	
1103	Đá dăm 1x2		đ/m3	280,000	
1104	Bờ Lô	10x20x40 cm	viên	3,700	
1105	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,2x0,8m	đ/tấm	37,000	
1106	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,5x0,8m	đ/tấm	42,000	
1107	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,8x0,8m	đ/tấm	48,000	
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY				
1108	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,420	
1109	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,490	
1110	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,400	
1111	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,450	
1112	Gạch Tuynen đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,980	
1113	Gạch Tuynen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
1114	Gạch Tuynen 6 lỗ 220	6x9,5x22 cm	đ/viên	2,565	
1115	Gạch Tuynen 6 lỗ 200	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,560	
1116	Cát vàng		đ/m3	90,000	
1117	Đá 1x2		đ/m3	300,000	
1118	Đá 2x4		đ/m3	290,000	
1119	Đá 4x6		đ/m3	270,000	
1120	Đá 0,5x1		đ/m3	240,000	
1121	Đá cấp phối Dmax=37,5mm		đ/m3	220,000	
1122	Đá cấp phối Dmax=25mm		đ/m3	250,000	
F	HUYỆN PHÚ VANG				

Tại mỏ Thừa Lưu (Đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển tại nơi bán)

An Lỗ, xã Phong Hiền

An Lỗ, xã Phong Hiền

Nhà máy gạch Tuynel 1/5, Km23, xã Phong An

Tại An Lỗ, Bồ Điền, trên phương tiện bên mua

Trên phương tiện

Thị trấn Phong Điền

Tại bãi An Lỗ, xã Phong Hiền

Trên địa bàn huyện

Tại nhà máy gạch tuynen, đường Tỉnh lộ 7, Km4+00

Tại bãi Khe Lụ, Thủy Bàng, trên phương tiện bên mua

Tại bãi đá Dạ Lê, đường Tỉnh lộ 7 - Km5+00, trên phương tiện bên mua

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

1123	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,400	Trên địa bàn huyện
1124	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1,450	
1125	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1,250	
1126	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,420	
1127	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,490	
1128	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,480	
1129	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,540	
1130	Cát xây		đ/m3	80,000	Lấy tại Bãi Phú Thượng và Vĩ Dạ, trên phương tiện bên mua
1131	Sạn ngang 1x2		đ/m3	230,000	
1132	Sạn ngang 2x4; 4x6		đ/m3	220,000	
1133	Đá dăm 1x2		đ/m3	325,000	
1134	Đá dăm 2x4		đ/m3	315,000	
1135	Bờ lô xi măng 10x20x30	10x20x30 cm	đ/viên	3,550	Tại huyện Phú Vang
1136	Bờ lô xi măng 10x20x40	10x20x40 cm	đ/viên	4,100	
1137	Gạch tuy nen đặc 6x9,5x20 cm	Lấy tại Thủy Lương	đ/viên	1,950	
1138	Gạch tuy nen 6 lỗ 9,5x13,5x20 cm	Lấy tại Thủy Lương	đ/viên	2,550	
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1139	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,375	Tại huyện Quảng Điền
1140	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,350	
1141	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,420	
1142	Xi măng trắng		đ/kg	5,000	
1143	Cát xây, tô (Thôn Phú Lễ, Phước Yên)	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	70,000	
1144	Gạch Tuynen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	2,200	
1145	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,500	
1146	Fibrocemant Long Thọ 1,2m		đ/tấm	36,000	
1147	Fibrocemant Long Thọ 1,5m		đ/tấm	42,000	
1148	Fibrocemant Long Thọ 1,8m		đ/tấm	48,000	
1149	Thép buộc	01mm/cuộn	đ/kg	18,000	
1150	Thép Fi6, Fi8 Hòa Phát		đ/kg	12,500	
1151	Thép Fi10 Hòa Phát, L=11,7 m		đ/cây	92,000	
1152	Thép Fi12 Hòa Phát, L=11,7 m		đ/cây	140,000	
1153	Thép Fi14 Hòa Phát, L=11,7 m		đ/cây	190,000	
1154	Thép Fi16 Hòa Phát, L=11,7 m		đ/cây	247,000	
1155	Sơn mài		đ/kg	40,000	
1156	Bồn cầu inox (C108VR)		đ/bộ	2,200,000	
1157	Bồn cầu inox (C306VR)		đ/bộ	2,300,000	
H	THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ				
1158	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,300	Tại các cửa hàng kinh doanh VLXD trên địa bàn thị xã Hương Trà
1159	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1,250	Trên địa bàn huyện
1160	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,350	
1161	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,420	Bãi thuộc phường Hương Vân (Lai thành, Lai Bằng), trên phương tiện bên mua
1162	Cát xây, tô		đ/m3	70,000	
1163	Sạn ngang		đ/m3	190,000	Tại bãi (thôn Hiệp Khánh, phường Hương Vân, TX Hương Trà) của Cty CP Trường Sơn, trên phương tiện bên mua
1164	Đá dăm 1x2		đ/m3	320,000	
1165	Đá dăm 2x4		đ/m3	310,000	
1166	Đá dăm 4x6		đ/m3	240,000	
1167	Đá dăm 2,5x5		đ/m3	270,000	
1168	Đá hộc thô tại mỏ Khe Đáy		đ/m3	190,000	
1169	Đá 0,5x1		đ/m3	240,000	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

1170	Bột đá		đ/m3	120,000	
1171	Bờ lô xi măng 10x20x40	10x20x40 cm	đ/viên	4,000	Tại cửa hàng KD
1172	Gạch tuy nen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,750	Công ty CP gạch Tuynel số 1 Thừa Thiên Huế
1173	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,900	
1174	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,350	